CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Ký bởi: TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
Cơ quan: VĂN PHÒNG, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
Ngày ký: 16-11-2026 09:30:18 +07:00

Tỉnh Nghệ An

Số 3 + 4 **Ngày 12 tháng 01 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

12-12-2025	Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND Bảng giá đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An	05
12-12-2025	Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Nghệ An	09
12-12-2025	Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND Quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An	12
12-12-2025	Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND Quy định một số chính sách hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Nghệ An	31
12-12-2025	Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND Về hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện công tác quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh giai đoạn 2026 – 2030	36

12-12-2025	Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND Quy định một số biện pháp tăng cường giải tỏa vi phạm, chống tái lấn chiếm hành lang an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030	38
12-12-2025	Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND Quy định về việc hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An	41
12-12-2025	Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND Bãi bỏ một số Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành	44
12-12-2025	Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại đơn vị hành chính cấp xã ở miền núi thuộc tỉnh Nghệ An	46
12-12-2025	Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	53
12-12-2025	Nghị quyết số 45/2025/NQ-HĐND Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù và một số chính sách hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên thành tích cao tỉnh Nghệ An	56
12-12-2025	Nghị quyết số 46/2025/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định chính sách hỗ trợ đối với nghệ nhân, câu lạc bộ trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và nghệ sĩ đang làm việc tại Trung tâm Nghệ thuật truyền thống tỉnh Nghệ An	61
12-12-2025	Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND Quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Nghệ An từ năm học 2025 - 2026	63

VĂN BẢN PHÁP LÝ KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

12-12-2025	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025	66
12-12-2025	Nghị quyết số 66/NQ-HĐND Về sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất thuộc ngân sách cấp tỉnh hưởng để tạo nguồn vốn thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Nghệ An	69
12-12-2025	Nghị quyết số 67/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh và phân bổ nguồn vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	71
12-12-2025	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026	73
12-12-2025	Nghị quyết số 69/NQ-HĐND Kế hoạch đầu tư công năm 2026	77
12-12-2025	Nghị quyết số 70/NQ-HĐND Về quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	100
12-12-2025	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND Về quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	106
12-12-2025	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND Thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An	108
12-12-2025	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND Về danh mục khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An	128
12-12-2025	Nghị quyết số 74/NQ-HĐND Về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Nghệ An	131
12-12-2025	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND Thông qua kết quả rà soát Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành từ ngày 31 tháng 10 năm 2025 trở về trước	138
12-12-2025	Nghị quyết số 76/NQ-HĐND Về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An năm 2026	140
12-12-2025	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND Giao biên chế công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã năm 2026	142

12-12-2025	Nghị quyết số 78/NQ-HĐND Về giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri tại Kỳ họp thứ 31, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 – 2026	149
12-12-2025	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND Kết quả giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Nghệ An	153
12-12-2025	Nghị quyết số 82/NQ-HĐND Về việc xác định dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập là dự án có yêu cầu cấp bách phải thực hiện ngay để bảo đảm hoàn thành tiến độ, yêu cầu tại Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII điều chỉnh	158

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định Bảng giá đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 và Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025;

Xét Tờ trình số 13366/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định Bảng giá đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;

b) Bảng giá đất này được áp dụng trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024 và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý nhà nước;

b) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất;

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Bảng giá các loại đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Bảng giá đất ở các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An *(Phụ lục 01 đến phụ lục 130 kèm theo).*

2. Bảng giá đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp. đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối, đất nông nghiệp khác *(Phụ lục 131 kèm theo).*

3. Bảng giá đất các Khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Đông Nam (để áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024 đối với các tổ chức, cá nhân được nhà nước cho thuê đất trong Khu kinh tế Đông Nam, không áp dụng để tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng) *(Phụ lục 132 kèm theo).*

4. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ, đất khu công nghiệp trong Khu kinh tế Đông Nam, đất khai thác khoáng sản): Bằng 20% mức giá đất ở có vị trí liền kề hoặc có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

5. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở có vị trí liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

6. Bảng giá đất khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương.

7. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều này.

8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt bằng mức giá đất ở theo tuyến đường cùng khu vực, vị trí.

9. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng

a) Trường hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì bằng mức giá đất nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo tuyến đường cùng khu vực, vị trí quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 3. Xác định giá đất trong một số trường hợp

1. Đối với những lô đất, thửa đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất Khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Đông Nam quy định tại khoản 3 Điều 2) có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông, mức giá đất được xác định theo phương pháp phân lớp nhưng phải đảm bảo mức giá của lớp sau cùng không được thấp hơn mức giá đất của các lô, thửa liền kề có vị trí tương đương, cụ thể:

a) Phần diện tích sâu 20m đầu tiên bám đường: Mức giá bằng 100% mức giá quy định tại bảng giá đất;

b) Phần diện tích sâu trên 20m đến 40m tiếp theo: Mức giá bằng 60% mức giá quy định tại điểm a khoản này;

c) Phần diện tích sâu trên 40m đến 60m tiếp theo: Mức giá bằng 40% mức giá quy định tại điểm a khoản này;

d) Phần diện tích sâu trên 60m đến 200m tiếp theo: Mức giá bằng 20% mức giá quy định tại điểm a khoản này;

đ) Phần diện tích sâu trên 200m đến 500m tiếp theo: Mức giá bằng 7% mức giá quy định tại điểm a khoản này;

e) Phần diện tích sâu trên 500m tiếp theo còn lại: Mức giá bằng 3% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với những lô, thửa đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất Khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Đông Nam quy định tại khoản 3 Điều 2) tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 2 mức giá còn được xác định như sau:

a) Đối với lô đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường: Mức giá tăng thêm 10% đối với phần diện tích góc 20mx20m so với lô đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn;

b) Đối với những lô đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường: Ngoài việc xác định mức giá phần diện tích góc (20mx20m) tăng

thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích sâu 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 12979/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Sửa đổi tên "Điều 2. Mức thu phí" quy định thành "Điều 2. Mức thu phí, hình thức nộp và kỳ kê khai nộp phí".

2. Sửa đổi các mục I.4, II.4 và bổ sung thêm vào mục III.2 tại khoản 1 Điều 2 như sau:

TT	Nội dung	Mức phí *(đồng/hồ sơ)*
I	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất**	
4	Công trình thăm dò, khai thác nước dưới đất có quy mô từ 1.000 m3/ngày đêm đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm	5.300.000
II	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển**	
4	- Công trình khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi có lưu lượng khai thác lớn hơn 3 m^3/giây đến dưới 5 m^3/giây và dung tích toàn bộ từ lớn hơn 3 triệu m^3 đến dưới 5 triệu m^3, hoặc công trình khai thác nước mặt với mục đích khác có hồ chứa, đập dâng thủy lợi dung tích toàn bộ từ lớn hơn 10 triệu m^3 đến dưới 20 triệu m^3. - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 3 m^3/giây đến dưới 10 m^3/giây; - Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 1000 kw đến dưới 5.000 kw.	8.600.000
III	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.**	
2	Hành nghề khoan nước quy mô lớn gồm các trường hợp không quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 điều 30 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ	1.700.000

3. Bổ sung thêm khoản 3 vào Điều 2 như sau:

"3. Hình thức nộp, kỳ kê khai nộp phí

a) Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

- Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng;

- Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí.

b) Tổ chức thu phí nộp toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tại các Thông tư thu phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Tổ chức thu phí kê khai, nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng (sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định tại các Thông tư thu phí của Bộ Tài chính), quyết toán năm theo quy định của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022.

4. Thay thế cụm từ "Sở Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 2 Điều 3.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Tờ trình số 13054/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi (gồm chăn nuôi trang trại, chăn nuôi nông hộ) ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An; trừ nuôi động vật làm cảnh và nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường;

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định khu vực không được phép chăn nuôi

Khu vực không được phép chăn nuôi bao gồm các khu vực được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô vừa và nhỏ được xây dựng và đang hoạt động tại khu vực không được phép chăn nuôi trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được hỗ trợ di dời;

b) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại, chăn nuôi nông hộ đang hoạt động tại khu vực không được phép chăn nuôi trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, ngừng hoạt động chăn nuôi và chuyển đổi nghề.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục đích và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

b) Hỗ trợ không trùng lặp với các chính sách hỗ trợ đã được hưởng theo quy định của pháp luật;

c) Mức hỗ trợ được xác định căn cứ quy mô chăn nuôi, loại vật nuôi và thực tế di dời của trang trại chăn nuôi hoặc chi phí đào tạo, tập huấn chuyển đổi từ chăn nuôi sang nghề khác đối với chăn nuôi trang trại, chăn nuôi nông hộ ngừng hoạt động và chuyển đổi ngành nghề;

d) Việc hỗ trợ được thực hiện một lần sau khi cơ sở chăn nuôi hoàn thành việc di dời hoặc ngừng hoạt động và chuyển đổi ngành nghề theo quy định.

3. Điều kiện được hỗ trợ

a) Các trang trại chăn nuôi có đầy đủ hồ sơ pháp lý về đất đai, môi trường và đáp ứng các yêu cầu về điều kiện chăn nuôi;

b) Người được đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác phải có chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo do cơ sở đào tạo cấp.

4. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Đối tượng tại điểm a khoản 1 Điều 3: Hỗ trợ 50% chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có và hỗ trợ 50% chi phí di dời vật nuôi đến địa điểm mới; mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/trang trại;

b) Đối tượng tại điểm b khoản 1 Điều 3: Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; mức hỗ trợ tối đa không quá 02 tháng lương cơ bản/người.

Điều 4. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Hỗ trợ mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi; hỗ trợ chi phí di dời vật nuôi khi di dời trang trại chăn nuôi đến địa điểm mới phù hợp:

a) Thành phần hồ sơ gồm có:

- Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

- Quyết định di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc văn bản chứng minh thuộc đối tượng di dời;

- Hợp đồng mua sắm thiết bị công trình, thiết bị công nghệ chăn nuôi; di dời vật nuôi;

- Hoá đơn, chứng từ liên quan đến mua sắm thiết bị và các khoản mục chi phí di dời vật nuôi.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các cách thức sau: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn;

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định, nghiệm thu

và tổ chức thẩm định các điều kiện hỗ trợ, nghiệm thu các nội dung dự kiến hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này;

Hội đồng thẩm định, nghiệm thu có từ 05 - 07 người gồm: Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường làm Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Tài chính, các sở, ban, ngành và Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan;

Hội đồng thẩm định, nghiệm thu tổ chức kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết. Căn cứ kết quả thẩm định, nghiệm thu, trường hợp không đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp đảm bảo các điều kiện hỗ trợ, Hội đồng thẩm định, nghiệm thu lập Biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 2, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có Biên bản nghiệm thu của Hội đồng thẩm định nghiệm thu, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp kinh phí;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định cấp kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để chi trả cho các tổ chức, cá nhân;

- Căn cứ Quyết định cấp kinh phí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thông báo bổ sung dự toán cho Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Luật Ngân sách nhà nước để chi trả cho tổ chức, cá nhân;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung dự toán của Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chi trả cho tổ chức, cá nhân.

2. Hỗ trợ chi phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác:

a) Thành phần hồ sơ gồm có:

- Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 3, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

- Chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo, tập huấn do cơ sở đào tạo cấp.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các cách thức sau: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn quản lý về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ. Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn quản lý về nông nghiệp và môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định và hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Nguồn kinh phí hỗ trợ

Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2025.

2. Chính sách tại Điều 3 Nghị quyết này thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục 1
KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Phường, xã	Khu vực không được phép chăn nuôi
1	Phường Trường Vinh	- Khu vực: Khối Bến Thủy l; khối Bến Thủy 2; khối Bến Thủy 3; khối Bến Thủy 4; khối Bến Thủy 5; khối Bến Thủy 6; khối Bến Thủy 7; khối Bến Thủy 8; khối Bến Thủy 9; khối Bến Thủy 10; khối Bến Thủy 11; khối Bến Thủy 12; khối Bến Thủy 13; khối Bến Thủy 14; khối Bến Thủy 15. - Khu vực: Khối Phúc Lộc; khối Tân Phúc; khối Tân Hòa; khối Tân Phượng; khối Cộng Hòa; khối Quang Trung; khối Yên Giang; khối Châu Hưng; khối Tân An; khối Phúc Thịnh; khối Cửa Tiền; khối Hồng Vinh; khối 23; khối Hồng Sơn; khối 67; khối Hoàng Diệu; khối Vinh Tân 10; khối Việt Đức. - Khu vực: Khối Yên Phúc; khối Yên Bình; khối Minh Phúc; khối Bình Phúc; khối Trường Phúc; khối Yên Vinh; khối Hưng Phúc; khối Quang Phúc; khối An Vinh; khối Vinh Phúc; khối Tân Phúc. - Khu vực: Khối 2; khối 3; khối 4; khối 5; khối 6; khối 7; khối 8; khối 9; khối 10; khối 11, khối 12; khối 13; khối 14; khối 15; khối 16; khối 17. - Khu vực: Khối Đông Lâm; khối Đôn Thọ; khối Tân Lâm; khối Tân Lộc; khối Tân Nam; khối Tân Phúc 1; khối Tân Tiến; khối Xuân Bắc; khối Xuân Đông; khối Xuân Nam; khối Xuân Tiến; khối Xuân Trung; khối Trung Định; khối Trung Hợp; khối Trung Hưng; khối Trung Tiến; khối Văn Tiến; khối Văn Trung. - Khu vực: Khối Trung Đô l; khối Trung Đô 2; khối Trung Đô 3; khối Phượng Hoàng; khối Trung Đô 6; khối Trung Đô 7; khối Trung Đô 8; khối Dũng Quyết; khối Trung Đô

STT	Phường, xã	Khu vực không được phép chăn nuôi
		11; khối Trung Đô 12; khối Trung Đô 13; khối Yên Trường.
2	Phường Vinh Hưng	- Khu vực: Khối 1; khối 2; khối 3; khối 4; khối 5; khối 6; khối 7; khối 8; khối 9; khối 10; khối 11. - Khu vực: Khối Trung Tiến; khối Trung Thuận; khối Trung Thành; khối Trung Mỹ; khối Long Hòa; khối Mỹ Hậu; khối Vinh Xuân; khối Yên Xá; khối Yên Khang; khối Yên Vinh; khối Yên Bình; khối Mai Lộc. - Khu vực: Khối Nghi Kim 1; khối Nghi Kim 2; khối Nghi Kim 34; khối Nghi Kim 5; khối Nghi Kim 6; khối Nghi Kim 8; khối Nghi Kim 11; khối Nghi Kim 12; khối Nghi Kim 13A; khối Nghi Kim 13B; khối Nghi Kim 14; khối Nghi Kim 15. - Khu vực: Khối Hồng Liên; khối Phúc Hậu; khối Kim Chi; khối Bắc Liên; khối Kim Yên; khối Trung Liên; khối Kim Liên; khối Nam Liên.
3	Phường Vinh Phú	- Khu vực: Khối 1 Hà Huy Tập; khối 3 Hà Huy Tập; khối 4 Hà Huy Tập; khối 5 Hà Huy Tập; khối 6 Hà Huy Tập; khối 8 Hà Huy Tập; khối 9 Hà Huy Tập; khối 10 Hà Huy Tập; khối 11 Hà Huy Tập; khối 12 Hà Huy Tập; khối 13 Hà Huy Tập; khối 14 Hà Huy Tập; khối 15 Hà Huy Tập; khối 16 Hà Huy Tập; khối 17 Hà Huy Tập; khối Yên Toản; khối Yên Sơn; khối Tân Hòa; khối Yên Hòa; khối Trung Hòa. - Khu vực: Khối 2 Nghi Phú; khối 5 Nghi Phú; khối 6 Nghi Phú; khối 7 Nghi Phú; khối 8 Nghi Phú; khối 9 Nghi Phú; khối 10 Nghi Phú; khối 13 Nghi Phú; khối 15 Nghi Phú; khối 17 Nghi Phú; khối 18 Nghi Phú; khối 19 Nghi Phú; khối 20 Nghi Phú; khối 24 Nghi Phú. - Khu vực dân cư 2 thuộc khối Xuân Đồng. - Khu vực: Khối Trung Tâm.
4	Phường Vinh Lộc	- Khu vực: Khối Mẫu Đơn; khối Xuân Hùng; khối Tân Hùng; khối 16; khối 14; khối 13; khối 12; khối Phúc Lộc; khối Tiến Lộc; khối Khánh Trang.

STT	Phường, xã	Khu vực không được phép chăn nuôi
		- Khu vực các trường gồm: Mầm non Phúc Thọ; Tiểu học Phúc Thọ và Trung học cơ sở Phúc Thọ: cách bờ rào 100m. - Khu vực các trường gồm: Mầm non Nghi Thái; Tiểu học Nghi Thái và Trung học cơ sở Nghi Thái: cách bờ rào 100m. - Khu vực các trường gồm: mầm non Nghi Phong; Tiểu học Nghi Phong và Trung học cơ sở Nghi Phong: cách bờ rào 100m. - Khu vực các trường gồm: Mầm non Nghi Xuân; Tiểu học Nghi Xuân và Trung học cơ sở Nghi Xuân: cách bờ rào 100m. - Khu vực trường THPT Nghi Lộc 3: cách bờ rào bán kính 100m. - Khu vực các trường gồm Mầm non Hưng Lộc cơ sở 1; Tiểu học Hưng Lộc; Trung học cơ sở Hưng Lộc: cách bờ rào 100m. - Khu vực các Trạm y tế: Nghi Xuân; Nghi Phong; Nghi Thái; Phúc Thọ; Hưng Lộc: cách bờ rào 100m. - Khu vực 45 nhà văn hóa khối; sân thể dục thể thao của các khối trong phường: cách bờ rào 100m.
5	Phường Thành Vinh	- Khu vực: Khối 1 Cửa Nam; khối 2 Cửa Nam; khối 3 Cửa Nam; khối 4 Cửa Nam; khối 5 Cửa Nam; khối 6 Cửa Nam; khối 10 Cửa Nam; khối 11 Cửa Nam; khối 12 Cửa Nam; khối 13 Cửa Nam; khối 14 Cửa Nam. - Khu vực: Khối 1; khối 2; khối 3; khối Quang Vinh; khối 5; khối 6; khối 7; khối 8; khối 9; khối 10; khối 11; khối 12; khối 13; khối 14; khối 15; khối 16; khối 17, khối 18; khối 19, khối 20; khối 21; khối Trung Mỹ; khối Tân Tiến; khối Tân Thành 1; khối Tân thành 2; khối Tân Phong; khối Tân Vinh; khối Tân Quang; khối Trung Hòa 1; khối Trung Hòa 2. - Khu vực: Khối 1 Lê Lợi; khối 2 Lê Lợi; khối 3 Lê Lợi; khối 5 Lê Lợi; khối 6 Lê Lợi; khối 7 Lê Lợi; khối 8 Lê

STT	Phường, xã	Khu vực không được phép chăn nuôi
		Lợi; khối 9 Lê Lợi; khối 10 Lê Lợi; khối 11 Lê Lợi; khối 12 Lê Lợi; khối 13 Lê Lợi; khối 14 Lê Lợi; khối 15 Lê Lợi; khối 16 Lê Lợi. - Khu vực: Khối Vinh Quang; khối Tân Tiến; khối 22 Hưng Bình; khối 20 Hưng Bình; khối Quang Tiến; khối Vinh Tiến, khối 16 Hưng Bình; khối 23 Hưng Bình; khối Trường Tiến; khối 17 Hưng Bình; khối Tân Yên; khối 19 Hưng Bình; khối Liên Cơ; khối Yên Phúc A; khối Bình Yên. - Khu vực: Khối Xuân Lâm; khối Vĩnh yên; khối Vĩnh Thành; khối Vĩnh Lạc; khối 19 Đông Vĩnh; khối Mỹ Thành; khối Trung Nghĩa; khối Đại Nghĩa; khối Yên Giang. - Khu vực: Khối 1 Hưng Chính; khối 2 Hưng Chính; khối 3 Hưng Chính; khối 4 Hưng Chính.
6	Phường Cửa Lò	Khu vực nằm trong phạm vi ranh giới được xác định bởi các tuyến đường: Nguyễn Huệ, Bình Minh, Nguyễn Xí, Yết Kiêu.
7	Phường Tân Mai	Khu vực: Khối Đồng Tiến; khối Tân Hải; khối Phú Lợi 1; khối Phú Lợi 2.
8	Phường Quỳnh Mai	Khu vực đường Trần Anh Tông (đường quốc lộ 48E) thuộc Tổ dân phố Quang Trung và Tổ dân phố Thân Ái: Từ thửa đất số 103, tờ bản đồ số 102 đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 114; từ thửa đất số 87, tờ bản đồ số 102 đến thửa đất số 50, tờ bản đồ số 11.
9	Phường Hoàng Mai	- Khu vực: nhà ở dân cư do Công ty TNHH Hồng Đào làm chủ đầu tư; nhà ở Đại Bách Khoa và khu đấu giá đất (khu B) thuộc khối Bắc Mỹ. - Khu vực nhà ở do Công ty TNHH Phúc Thổ làm chủ đầu tư thuộc khối 13. - Khu vực đô thị xi măng Hoàng Mai do Công ty CP Xi măng vicem Hoàng Mai làm chủ đầu tư thuộc khối 9. - Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường Quốc lộ 1A thuộc khối Thịnh Mỹ, khối An Thịnh, khối Tân Phong, khối Nam

STT	Phường, xã	Khu vực không được phép chăn nuôi
		Mỹ, khối Bắc Mỹ.
10	Phường Tây Hiếu	- Khu vực: Khối Tây Hồ 1. - Khu vực: Khối Quang Trung. - Khu vực gồm: Tổ dân cư số 1; tổ dân cư số 2; tổ dân cư số 3; tổ dân cư 4A; tổ dân cư 4B; tổ dân cư số 5 và tổ dân cư số 6 thuộc khối 250. - Khu vực gồm: Tổ dân cư số 3 và tổ dân cư số 6 thuộc khối Phú Thịnh. - Khu vực gồm: Tổ dân cư số 1; tổ dân cư số 2; tổ dân cư số 3 và tổ dân cư số 5 thuộc khối Quang Vinh.
11	Phường Thái Hòa	- Khu vực đô thị Long Sơn 1, 2, 3, 4. - Khu vực Nhà ở liền kề Shophouse khu vực Vincom. - Khu vực: Khối Kim Tân. - Khu vực: chia lô đất ở; khu chia lô đất ở Bắc Đồng Sắn và khu chia lô đất ở Nam Đồng Sắn thuộc khối Trung Cấp. - Khu vực tái định cư 5,2 ha tại khối Long Hạ, Long Thượng. - Khu vực tái định cư Long Sơn 1.
12	Xã Hưng Nguyên	- Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường Quốc lộ 46A: Từ thửa đất số 3 đến thửa đất số 99 và từ thửa đất số 23 đến thửa đất số 130, tờ bản đồ số 8 thuộc xóm Đồng Trưa; từ thửa đất số 558 đến thửa đất số 616, tờ bản đồ số 7 thuộc tổ dân cư số 1 và số 5 xóm Kỳ Đoài. - Khu vực: Xóm Tân Hợp. - Khu vực: Từ thửa đất số 85 đến thửa đất số 1966, tờ bản đồ số 7 thuộc tổ dân cư số 1 đến tổ dân cư số 7 xóm Chi Nê.
13	Xã Vạn An	Khu vực: Xóm Sa Nam; xóm Ba Hà; xóm Phan Bội Châu; xóm Mai Hắc Đế; khu thương mại Chợ Sen thuộc xóm Nam Bắc Sơn.
14	Xã Đại Đồng	- Khu vực dãy 1 dọc tuyến Quốc lộ 46B: từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 4 thuộc thôn 2A đến thửa đất số 66, tờ bản đồ

STT	Phường, xã	Khu vực không được phép chăn nuôi
		số 30 thuộc thôn 3A. - Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường Nguyễn Sỹ Sách: từ thửa đất số 31, tờ bản đồ 24 đến thửa đất số 175, tờ bản đồ số 9 thuộc thôn 1A.
15	Xã Đô Lương	- Xóm 2 Thị trấn; xóm 3 Thị trấn; xóm 4 Thị trấn. - Khu vực quy hoạch vùng Đồng Ngoài và khu quy hoạch vùng Đồng Lùng thuộc xóm 6 Thị trấn. - Khu vực quy hoạch vùng Đồng Màu thuộc xóm Hoa Trường Yên Sơn, xóm Phú Đình Yên Sơn. - Khu vực quy hoạch vùng Đồng Tram và khu quy hoạch Mùi Bạc thuộc xóm Phú Đình Yên Sơn. - Khu vực quy hoạch vùng Đồng Hội Lục thuộc xóm Hương Quang Yên Sơn. - Khu vực quy hoạch vùng Đồng Cơn Mưng và khu quy hoạch vùng Đồng Tram thuộc xóm 1 Văn Sơn, xóm 2 Văn Sơn. - Khu vực quy hoạch vùng Đồng Diệc và khu quy hoạch vùng Sao Vang Khang Hạ thuộc xóm 1 Đà Sơn.
16	Xã Tân Kỳ	- Khu vực dãy 1 dọc theo tuyến đường 19/5: từ thửa đất số 334, tờ bản đỗ số 17 đến thửa đất số 235, tờ bản đồ số 12; từ thửa đất số 395, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 409, tờ bản đồ số 12. - Khu vực dãy 1 dọc theo tuyến đường Lê Lợi: Từ thửa đất số 159, tờ bản đồ số 12 đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 12; từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 12 đến thửa đất số 117, tờ bản đồ số 18; từ thửa đất số 176, tờ bản đồ số 12 đến thửa đất số 122, tờ bản đồ số 13; từ thửa đất số 410, tờ bản đồ số 5 đến thửa đất số 261, tờ bản đồ số 13. - Khu vực dãy 1 dọc theo tuyến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh: Từ thửa đất số 161, tờ bản đồ số 12 đến thửa đất số 67, tờ bản đồ số 12; từ thửa đất số 175, tờ bản đồ số 12 đến thửa đất số 74, tờ bản đồ số 12; từ thửa đất số 158, tờ bản đồ số 9 đến thửa đất số 295, tờ bản đồ số 9; từ thửa đất số 68, tờ bản đồ số 12 đến thửa đất số 163, tờ bản đồ

STT	Phường, xã	Khu vực không được phép chăn nuôi
		số 12.
17	Xã Anh Sơn	- Khu vực dãy 1 dọc theo tuyến đường Quốc lộ 7A: Từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 8 thuộc thôn Kim Nhan 4 đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 2 thuộc thôn Kim Nhan 1. - Khu vực đô thị Anh Sơn thuộc các thôn Kim Nhan 3, Kim Nhan 4 và Thạch Sơn 3.
18	Xã Con Cuông	Khu vực dãy 1 dọc theo tuyến đường Quốc lộ 7A: Từ thửa đất số 153, tờ bản đồ số 62 đến thửa đất số 196, tờ bản đồ số 3; từ thửa đất số 199, tờ bản đồ số 62 đến thửa đất số 171, tờ bản đồ số 45.
19	Xã Tương Dương	Khu vực dãy 1 dọc tuyến Quốc lộ 7A: Từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11 thuộc xóm Hòa Đông đến thửa đất số 70, tờ bản đồ số 3 thuộc xóm Hòa Tây; từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 11 thuộc xóm Hòa Đông đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 3 xóm Hòa Tây.
20	Xã Mường Xén	- Khu vực Dự án chia lô đất ở dân cư tại xóm 4. - Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường Quốc lộ 7A: Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 4. - Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường Mường Xén - Tây Sơn: Từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 26, tờ bản đồ số 4. - Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường nội xóm 1: Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 4 đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 4.
21	Xã Nghi Lộc	Khu vực: Xóm Quán Hành 1; xóm Quán Hành 3; xóm Quán Hành 4.
22	Xã Diễn Châu	- Khu vực nhà ở và dịch vụ thương mại xã Diễn Thành (nay là xã Diễn Châu). - Khu vực nhà ở và dịch vụ thương mại xã Diễn Ngọc (nay là xã Diễn Châu). - Khu vực chung cư Mường Thanh Diễn Châu. - Khu vực du lịch biển Diễn Thành.
23	Xã Yên Thành	Khu vực: Xóm Trung Dinh.

STT	Phường, xã	Khu vực không được phép chăn nuôi
24	Xã Quỳnh Phú	- Khu vực tái định cư Nghi Sơn - Cửa Lò; khu vực Chất lượng cao thuộc thôn Chân Giá. - Khu vực dân cư chất lượng cao thuộc thôn Nghĩa Đông. - Khu vực dân cư chất lượng cao thuộc thôn Đoàn Kết. - Khu vực dân cư Đồng Nội thuộc thôn Hòa Đông. - Khu vực tái định cư Nghi Sơn - Cửa Lò thuộc thôn Phủ Yên
25	Xã Quỳnh Lưu	- Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường Quốc lộ 48B: các thửa đất số: 24, 25, 27, 28, 29, 31, 34, 37, 41, 42, 43, 45, 48, 50, 53, 56, 57 (tờ bản đồ số 9) thuộc tổ số 1 thôn 3 Cầu Giát. - Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường Quốc lộ 1A: Các thửa đất số: 209, 213, 214, 222, 233, 236, 239, 258, 264, 267, 273, 274, 281, 282, 303, 312 (tờ bản đồ số 15) thuộc tổ 4 và tổ 5 thôn 5 Cầu Giát; các thửa đất số: 509, 517, 525, 53, 491, 544, 522, 560, 564, 571, 579, 590, 597, 87, 92, 90, 91, 97, 100, 105 (to bản đồ số 15) thuộc tổ 1, tổ 3, tổ 4, tổ 6 và tổ 7 thôn 6 Cầu Giát.
26	Xã Nghĩa Đàn	- Khu vực Liên gia 5 (khu đô thị hiện đại thị trấn Nghĩa Đàn) và khu vực đấu giá đất ở thuộc xóm Tân Tiến. - Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường 1/5: Từ xóm Tân Tiến đến xóm Tân Minh. - Khu vực đấu giá đất khu vực Đồng Để thuộc xóm Tân Hồng. - Khu vực Trung tâm hành chính xã giới hạn bởi các đường Hồ Tùng Mậu - Xô Viết Nghệ Tĩnh - Phùng Chí Kiên - đường 1/5 - Hồ Tùng Mậu. - Khu vực quy hoạch đấu giá đất từ năm 2012 đến nay thuộc xóm Tân Minh. - Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường: Nguyễn Cảnh Hoan, Bạch Liêu, Hoàng Nguyên Cát, Cù Chính Lan thuộc xóm

STT	Phường, xã	Khu vực không được phép chăn nuôi
		Tân Minh.
27	Xã Đông Hiếu	- Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường Quốc lộ 48: Từ cầu Khe Đá đến cầu Làng Mẹ; từ đài tượng niệm nghĩa trang Liệt Sỹ đến ngã tư Đông Hiếu - Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường Quốc lộ 15A: từ ngã tư Đông Hiếu đến đường mòn Hồ Chí Minh. - Khu vực đất quy hoạch tại lô Cửa Đồn thuộc xóm 3. - Khu vực chợ Mới. - Khu vực đất quy hoạch tại đường vào xóm Phú Tiến thuộc xóm 8. - Khu vực chợ Đông Hiếu thuộc xóm Đông Hồng. - Khu vực đất Đấu giá và tái định cư thuộc xóm Du Thịnh.
28	Xã Quỳ Hợp	- Khu vực quy hoạch chia lô đất ở dân cư thuộc xóm Hợp Sơn. - Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường Quốc lộ 48C: Từ thửa đất số 12, 17, tờ bản đồ số 18 đến thửa đất số 53, 55, tờ bản đồ số 6. - Khu vực Dự án khu nhà ở thương mại vùng Rạp hát văn hoá ngoài trời.
29	Xã Quỳ Châu	Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường Lê Lợi (Quốc lộ 48): Từ thửa đất số 245, tờ bản đồ số 25 đến thửa 116, tờ bản đồ số 24; từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 25 đến thửa 145, tờ bản đồ số 24.
30	Xã Quế Phong	Khu vực dãy 1 dọc tuyến đường Quốc lộ 16: Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 3 đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 9; từ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3 đến thửa đất số 129, tờ bản đồ số 9.

Phụ lục 2

Mẫu số 1

TÊN TỔ CHỨC...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*....., ngày..... tháng ..... năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An

I. THÔNG TIN CƠ SỞ

1. Tên tổ chức/cá nhân:……..……;
2. Người đại diện tổ chức:……. Chức danh:……..…...;
   Tên chủ tài khoản:.....;
   Số tài khoản:.....; Tại ngân hàng:.....;
3. Đối tượng, quy mô chăn nuôi:.....;
4. Địa điểm chăn nuôi:.....;
5. Điện thoại:..... Fax:…….....;
6. Giấy chứng nhận đăng ký của tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy phép kinh doanh.....
7. Tổng vốn đầu tư: .....
8. Diện tích xây dựng là:.....
9. Tiến độ thực hiện dự kiến: .....
10. Nội dung khác (nếu có):.....
11. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

TT	Nội dung	Số tiền đầu tư (1.000 đồng)	Số tiền đề nghị hỗ trợ (1.000 đồng)	Ghi chú
1	(Tên thiết bị)			
2	…….			

II. CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN KIẾN NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:.....

III. TỔ CHỨC CAM KẾT:

12. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
13. Thực hiện đáp ứng các điều kiện hỗ trợ của Nghị quyết số …../2025/HĐND ngày….. tháng.....năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ……...

14. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam trong quá trình tổ chức, thực hiện dự án.
15. Nội dung khác (nếu có).
16. Hồ sơ kèm theo:
- Pháp luật về đất đai, xây dựng gồm: …….
- Pháp luật về môi trường, gồm: ……..
- Hồ sơ khác (nếu có):……..

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(*Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 2

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng ..... năm .....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Căn cứ Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày / /202... của HĐND tỉnh Nghệ An Quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu số (ngày /tháng /năm)

1. Tên tổ chức/cá nhân:……...…;
2. Người đại diện tổ chức:……. Chức danh:……..;
3. Địa điểm xây dựng:……..
4. Thành phần tham gia nghiệm thu:……

a) Hội đồng nghiệm thu:

Ông/bà:……...Đơn vị:……Chức vụ:……...
Ông/bà:……...Đơn vị:……Chức vụ:……...
Ông/bà:……...Đơn vị:……Chức vụ:……...
Ông/bà:……...Đơn vị:……Chức vụ:……...
Ông/bà:……...Đơn vị:……Chức vụ:……...
Ông/bà:……...Đơn vị:……Chức vụ:……...
Ông/bà:……...Đơn vị:……Chức vụ:……...

b) Đại diện cơ sở:

Ông/bà:……...Đơn vị:……Chức vụ:……...
Ông/bà:……...Đơn vị:……Chức vụ:……...
Ông/bà:……...Đơn vị:……Chức vụ:……...

(Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách đầu tư, thi công công trình, hạng mục công trình):

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu:.....ngày.....tháng ..... năm ……; Kết thúc.....ngày…..tháng ..... năm…...
Địa điểm nghiệm thu:……...

5. Đánh giá hạng mục công trình:

a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:……..
b) Mức hỗ trợ cho trang trại (đối chiếu mức vốn hỗ trợ đã được thẩm tra hỗ trợ đầu tư; đơn giá, định mức theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan):……
c) Điều kiện đáp ứng hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết số /2025/NQ- HĐND ngày / /202... của HĐND tỉnh Nghệ An Quy định khu vực không được phép

chăn nuôi và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bản tỉnh Nghệ An:
- ……
- ……
d) Về quy mô, chất lượng công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ (theo thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật,….)…….....
đ) Các ý kiến khác:……...
- ……
6. Kết luận:
- Chấp nhận nghiệm thu hỗ trợ đối với trang trại .....của..... (tên tổ chức) .....đáp ứng yêu cầu và được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số…../2025/NQ-HĐND ngày... tháng... năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An Quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An; với các nội dung hỗ trợ như sau:…….
- Mức hỗ trợ cụ thể:

TT	**Công trình, hạng mục công trình**	**Mức vốn hỗ trợ đã được thẩm tra** *(1.000 đồng)*	**Mức vốn đề nghị hỗ trợ của Hội đồng nghiệm thu** *(1.000 đồng)*	**Ghi chú**
1				
2				
3				
…				

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác (nếu có).

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh (để báo cáo);
- Tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ;
- Thành viên Hội đồng nghiệm thu;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:……..

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu cơ quan chủ trì nghiệm thu)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

Mẫu số 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ
(Đào tạo, tập huấn để chuyển đổi nghề)

Kính gửi: UBND xã/phường.....

1. Tôi tên là:……..
2. Số Căn cước công dân/Mã định danh:……Ngày cấp:..../...../……
Nơi cấp: .....
3. Số tài khoản:……..; Tại ngân hàng:……;
4. Địa chỉ:
……..……
……..
5. Mã số đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi (nếu có):……
6. Tên cơ sở chăn nuôi (tên chủ cơ sở):……
7. Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:……...
8. Đối tượng chăn nuôi:……....
9. Diện tích cơ sở chăn nuôi:……
10. Tổng đàn, sản lượng/năm:……..

Căn cứ Nghị quyết số...../2025/HĐND ngày….. tháng….. năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An Quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Tôi đề nghị được hỗ trợ với số tiền là ……đồng.
(Bằng chữ: ……).

Tôi cam kết sẽ sử dụng kinh phí được hỗ trợ vào đúng nội dung, mục đích và tại thời điểm hiện tại tôi chưa nhận hỗ trợ theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước về nội dung đề nghị hỗ trợ nêu trên.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

....., ngày.....tháng....năm.....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Các tài liệu gửi kèm gồm:
-……..;
-……..;
-……..;

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định một số chính sách hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH115 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 12981/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị chủ trì gồm: Các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc được ủy quyền; đơn vị, tổ chức có chức năng thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại được thành lập theo quy định của pháp luật có trụ sở (hoặc chi nhánh) đóng và hoạt động trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đơn vị tham gia gồm: Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; các hợp tác xã; hộ kinh doanh có sản phẩm đạt danh hiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP.

3. Cơ quan quản lý về hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu: Sở Công Thương, các cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trong cùng một nội dung hỗ trợ đủ điều kiện được hưởng nhiều mức hỗ trợ tại những quy định khác nhau thì đối tượng thụ hưởng chính sách được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ cao nhất.

2. Các đơn vị được tiếp nhận kinh phí hỗ trợ từ nhà nước để thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Nghệ An có trách nhiệm đảm bảo sử dụng hiệu quả, đúng mục đích và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

Điều 4. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ đơn vị tổ chức hội chợ, triển lãm trong tỉnh

a) Nội dung hỗ trợ: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; điện, nước, vệ sinh, an ninh; chi phí quản lý của đơn vị tổ chức; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc; tổ chức hội thảo; chi phí tuyên truyền quảng bá giới thiệu hội chợ triển lãm; các khoản chi khác (nếu có);

b) Mức hỗ trợ: 50% chi phí nhưng không quá 10 triệu đồng/đơn vị tham gia.

2. Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm, chương trình xúc tiến thương mại tại các tỉnh, thành trong nước

a) Hỗ trợ đơn vị chủ trì tổ chức đoàn tham gia bao gồm: Chi phí thuê gian hàng, địa điểm tổ chức; thiết kế, in ấn, trang trí gian hàng chung của tỉnh; chi phí vận chuyển hàng hóa; chi phí tuyên truyền quảng bá sản phẩm, công tác phí cho cán bộ tham gia thực hiện và các chi phí khác liên quan. Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/chương trình đối với đoàn có quy mô tổ chức từ 2 gian hàng đến 4 gian hàng; không quá 250 triệu đồng/chương trình đối với đoàn có quy mô từ 5 gian hàng trở lên;

b) Hỗ trợ các đơn vị tự tham gia gồm các nội dung: chi phí thuê địa điểm, gian hàng; chi phí thiết kế, giàn dựng, trang trí gian hàng. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/lần, tối đa 3 lần/năm/đơn vị.

3. Hỗ trợ tổ chức đoàn tham gia hội chợ, triển lãm, sự kiện xúc tiến thương mại tại nước ngoài đối với sản phẩm tỉnh Nghệ An

a) Quy mô: Đoàn công tác tổ chức tối đa 3 cán bộ và tối thiểu 3 đơn vị tham gia, có gian hàng/địa điểm trưng bày sản phẩm. Riêng đối với đoàn công tác do Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì tổ chức, việc thành lập đoàn, nội dung và kinh phí được thực hiện theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Nội dung hỗ trợ: Chi phí thuê gian hàng/địa điểm trưng bày; chi phí thiết kế, giàn dựng, trang trí gian hàng; chi phí tuyên truyền; chi phí đi lại, công tác phí cho cán bộ hỗ trợ thực hiện chương trình được cử đi công tác tại nước ngoài và các chi phí khác liên quan đến gian hàng/địa điểm trưng bày (nếu có);

c) Mức hỗ trợ: 100% chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác nước ngoài theo quy định hiện hành; hỗ trợ không quá 300 triệu đồng cho

các nội dung: thuê gian hàng/địa điểm trưng bày; chi phí thiết kế, giàn dựng, trang trí gian hàng; chi phí tuyên truyền và các chi phí khác liên quan đến gian hàng/địa điểm trưng bày.

4. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động bán hàng Việt; chương trình khuyến mại tập trung; chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, các khu đô thị, các khu công nghiệp, khu du lịch kết hợp với công tác tuyên truyền quảng bá, nâng cao nhận thức cộng đồng về sản phẩm hàng hóa sản xuất tại Việt Nam; tổ chức phiên chợ hàng Việt từ khu vực sản xuất đến miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa

a) Quy mô: Tối thiểu có 10 gian hàng tiêu chuẩn, thời gian tổ chức từ 3 ngày trở lên;

b) Nội dung hỗ trợ: thuê mặt bằng; vận chuyển; thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ điện, nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ; trang trí chung khu vực tổ chức hoạt động bán hàng; tổ chức khai mạc, bế mạc; quản lý, nhân công phục vụ; tuyên truyền, quảng bá; các khoản chi khác (nếu có);

c) Mức hỗ trợ: Không quá 200 triệu đồng/01 chương trình.

5. Hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo, kết nối giao thương, tiêu thụ sản phẩm

trên địa bàn tỉnh

a) Nội dung hỗ trợ: Chi phí tổ chức hội nghị (thuê địa điểm, mặt bằng, giải khát giữa giờ, hỗ trợ tiền ăn, nghi...); chi phí bố trí khu vực trưng bày và giới thiệu sản phẩm, tuyên truyền, quảng bá và các chi phí khác liên quan;

b) Mức hỗ trợ: Theo dự toán được duyệt theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025.

6. Hỗ trợ xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, sản phẩm OCOP tại các chợ truyền thống trên địa bàn các xã, phường

a) Quy mô: Điểm giới thiệu và bán sản phẩm có diện tích tối thiểu 6m, cam kết thời gian hoạt động tối thiểu 2 năm/điểm;

b) Nội dung hỗ trợ: Chi phí thuê địa điểm, cải tạo, mua sắm trang thiết bị, trang trí điểm giới thiệu và bán sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, sản phẩm OCOP tại các chợ truyền thống;

c) Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/điểm; tối đa 02 điểm cho mỗi xã, phường.

7. Hỗ trợ đơn vị tham gia chi phí xây dựng website thương mại điện tử, gian hàng online, đăng ký bán hàng trên sàn giao dịch điện tử

a) Hỗ trợ xây dựng website thương mại điện tử cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (trừ các đối tượng đang áp dụng các chính sách hiện hành của tỉnh). Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/website/đơn vị;

b) Hỗ trợ đơn vị tham gia xây dựng gian hàng online trên sàn giao dịch điện tử: Hỗ trợ chi phí tư vấn, thiết kế, trang trí, giàn dựng gian hàng (trừ các đối tượng đang áp dụng các chính sách hiện hành của tỉnh). Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/gian hàng/đơn vị;

c) Hỗ trợ đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế. Mức hỗ trợ 70% giá trị hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản 01 lần/1 đơn vị nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng;

d) Hỗ trợ duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử quốc tế: Mức hỗ trợ 70% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/đơn vị tham gia và không quá 02 năm kể từ thời điểm đơn vị tham gia đăng ký thành công tài khoản.

Điều 5. Nguồn kinh phí hỗ trợ

Ngân sách tỉnh và lồng ghép các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện công tác quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh giai đoạn 2026 – 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15,

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tại trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Xét Tờ trình số 13116/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện công tác quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về bố trí ngân sách địa phương thực hiện công tác quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh do Sở Xây dựng quản lý giai đoạn 2026-2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Xây dựng;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, bảo trì đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Nội dung và kinh phí thực hiện

Hàng năm, bố trí ngân sách địa phương tối thiểu 180 tỷ đồng để thực hiện công tác quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh do Sở Xây dựng quản lý giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể:

1. Công tác bảo dưỡng thường xuyên:

a) Đối với đường bộ miền núi: Mức bố trí bình quân là 55 triệu đồng/km/năm;

b) Đối với đường bộ đồng bằng: Mức bố trí bình quân là 50 triệu đồng/km/năm (riêng với Đường tỉnh 535B có mức bố trí bình quân là 100 triệu đồng/km/năm).

2. Công tác sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất: Bố trí phần kinh phí còn lại theo kế hoạch được duyệt.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bố trí ngân sách địa phương thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường tỉnh giai đoạn 2022 - 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định một số biện pháp tăng cường giải tỏa vi phạm, chống tái lấn chiếm hành lang an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 12971/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số biện pháp tăng cường giải tỏa vi phạm, chống tái lấn chiếm hành lang an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số biện pháp tăng cường giải tỏa vi phạm, chống tái lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ, đường sắt (sau đây gọi chung là hành lang an toàn giao thông) trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030.

Hành lang an toàn giao thông trong Nghị quyết này bao gồm: Đất của đường bộ gồm phần đất để xây dựng công trình đường bộ và phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ; bãi đỗ xe; điểm dừng xe, đỗ xe; hành lang an toàn đường bộ; phần đất để

xây dựng công trình đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt; hành lang an toàn giao thông đường sắt.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng hành lang an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Thực hiện giải tỏa, tháo dỡ, di dời các công trình, vật kiến trúc, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển quảng cáo ra khỏi phạm vi hành lang an toàn giao thông khi xác định được hành vi vi phạm hành lang an toàn giao thông.

2. Áp dụng các chế độ, chính sách của nhà nước về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải tỏa các công trình, vật kiến trúc ảnh hưởng trực tiếp về an toàn giao thông được đền bù theo quy định thuộc các dự án: Điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, bất cập về hạ tầng giao thông; nâng cấp, cải tạo đường bộ.

Điều 3. Các biện pháp tăng cường

1. Huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là sự quyết liệt của cấp ủy và chính quyền địa phương cấp xã để chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác giải tỏa vi phạm, chống tái lấn chiếm hành lang an toàn giao thông.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng, hiệu quả tới các tầng lớp Nhân dân, đảm bảo duy trì kết quả đã đạt được và chống tái lấn chiếm, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa các vi phạm mới.

3. Tổ chức giải tỏa vi phạm, chống tái lấn chiếm và tăng cường quản lý hành lang an toàn giao thông:

a) Tổng kiểm tra, rà soát mốc lộ giới, chỉ giới đường đỏ hành lang an toàn giao thông; công bố công khai mốc lộ giới, chỉ giới đường đỏ để Nhân dân biết;

b) Thực hiện việc rà soát, xác định ranh giới giữa đất được giao cho tổ chức, cá nhân sử dụng với đất của đường bộ, đường sắt và hành lang an toàn giao thông để xử lý theo quy định; đánh dấu bằng các mốc giới để xác định phạm vi giải tỏa vi phạm (ưu tiên tuyến đường đô thị, quốc lộ, đường tỉnh, đường xã);

c) Thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải tỏa các công trình, vật kiến trúc ảnh hưởng trực tiếp về an toàn giao thông được đền bù theo quy định thuộc các dự án điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, bất cập về hạ tầng giao thông, dự án nâng cấp cải tạo đường bộ;

d) Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính; xử lý dứt điểm các trường hợp giao đất trái thẩm quyền do lịch sử để lại, cấp đất nằm trong hành lang an toàn giao thông sau khi đã công bố công khai mốc lộ giới, chỉ giới đường đỏ các tuyến đường bộ, đường sắt;

đ) Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân lấn chiếm và tái lấn chiếm hành lang an toàn giao thông;

e) Phát động phong trào toàn dân ra quân giải tỏa, chỉnh trang hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt. Đẩy mạnh mô hình đoạn đường tự quản của các tổ chức Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ cộng đồng dân cư.

4. Khen thưởng và xử lý trách nhiệm

Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện khen thưởng, xử lý trách nhiệm đối với tập thể và khen thưởng, kỷ luật đối với cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ giải tỏa vi phạm, chống tái lấn chiếm hành lang an toàn giao thông.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương; các nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số biện pháp tăng cường giải tỏa vi phạm, chống tái lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 41/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định về việc hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Tư pháp;

Xét Tờ trình số 12978/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về việc hỗ trợ chi phi tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về việc hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng.

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

Việc hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phải đảm bảo tính minh bạch, thực chất, hiệu quả; không lợi dụng chính sách để trục lợi.

Điều 3. Điều kiện hỗ trợ

1. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa có nhu cầu hỗ trợ pháp lý và đáp ứng đầy đủ hồ sơ theo quy định.

2. Nội dung hỗ trợ tư vấn pháp lý phải liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được hỗ trợ.

3. Hợp đồng tư vấn pháp lý phải phù hợp với chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Điều 4. Mức hỗ trợ

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp nhưng không quá 4 triệu đồng/năm.

2. Doanh nghiệp nhỏ được hỗ trợ tối đa 50% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp nhưng không quá 6 triệu đồng/năm.

3. Doanh nghiệp vừa được hỗ trợ tối đa 30% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp nhưng không quá 11 triệu đồng/năm.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách tỉnh đảm bảo trong khả năng cân đối và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Bãi bỏ một số Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH13,

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kết quả rà soát các Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 12992/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ một số Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 10 Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành như sau:

1. Nghị quyết số 230/2008/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2008 về chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng, nâng cấp bến khách; đóng, mua mới thuyền vận chuyển khách ngang sông trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Nghị quyết số 253/2008/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2008 ban hành quy định về chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức tăng cường về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng giáo, vùng đặc biệt khó khăn còn nhiều yếu kém và lực lượng vũ trang tăng cường về các xã biên giới trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3. Nghị quyết số 354/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 về việc thành lập Phòng Dân tộc thuộc UBND cấp huyện theo Nghị định số 12/2010/NĐ-CP.

4. Nghị quyết số 172/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 về mức phụ cấp cho cán bộ lâm nghiệp cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

5. Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 về một số chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

6. Nghị quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 quy định khoảng cách, địa bàn xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

7. Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2020 về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn dôi dư do thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ và Phó trưởng Công an, Công an viên thường trực tại xã, thị trấn dôi dư do bố trí Công an chính quy về đảm nhiệm các chức danh Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

8. Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động, người hoạt động không chuyên trách và các đối tượng khác dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

9. Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công; thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An.

10. Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ huyện Diễn Châu xây dựng tuyến đường tránh đô thị Diễn Châu đoạn từ Quốc lộ 7B đến Quốc lộ 7A.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại đơn vị hành chính cấp xã ở miền núi thuộc tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15,

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025,

Xét Tờ trình số 13277/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại đơn vị hành chính cấp xã ở miền núi thuộc tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, sở, ban, ngành cấp tỉnh, viên chức thuộc các ngành và cán bộ, công chức, viên chức các xã, phường được cấp có thẩm quyền điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan của chính quyền địa phương cấp xã ở miền núi thuộc tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, sở, ban, ngành cấp tỉnh, viên chức thuộc các ngành và cán bộ, công chức, viên chức các xã, phường được cấp có thẩm quyền điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan của

chính quyền địa phương cấp xã ở miền núi thuộc tỉnh Nghệ An từ thời điểm Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ban hành Kết luận số 586-KL/TU ngày 13 tháng 8 năm 2025.

2. Cán bộ, công chức, viên chức ở các sở, ban, ngành cấp tỉnh trước đây đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy điều động về công tác tại cơ quan của cấp huyện, cấp xã và hiện nay được tiếp tục bố trí công tác tại các đơn vị hành chính cấp xã ở miền núi thuộc tỉnh Nghệ An.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách tại Nghị quyết này.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

1. Chính sách hỗ trợ

a) Hỗ trợ bằng 1,75 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức được điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại đơn vị hành chính cấp xã ở miền núi thuộc Phụ lục 01 của Nghị quyết này.

b) Hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức được điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại đơn vị hành chính cấp xã ở miền núi thuộc Phụ lục 02 của Nghị quyết này.

2. Mức lương cơ sở làm căn cứ hỗ trợ là mức lương cơ sở hiện hành theo quy định của Chính phủ tại thời điểm chi trả.

3. Thời gian hỗ trợ

a) Thời gian bắt đầu được hỗ trợ từ khi Nghị quyết này có hiệu lực cho tất cả các đối tượng.

b) Thời gian tính hưởng hỗ trợ thực hiện theo thời gian điều động, luân chuyển, biệt phái của cơ quan có thẩm quyền (tối thiểu 06 tháng) hoặc kết thúc hỗ trợ khi cán bộ, công chức, viên chức được bố trí đến công tác tại cơ quan, đơn vị, địa phương không thuộc phạm vi đơn vị hành chính cấp xã được hỗ trợ.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này được ngân sách cấp tỉnh đảm bảo, quản lý theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục 01:
DANH SÁCH ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ ÁP DỤNG MỨC HỖ TRỢ 1,75 LẦN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ/NGƯỜI/THÁNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐƯỢC ĐIỀU ĐỘNG, LUÂN CHUYỂN, BIỆT PHÁI ĐẾN CÔNG TÁC

TT	Xã	Ghi chú
1.	Xã Anh Sơn	Biên giới
2.	Xã Con Cuông	
3.	Xã Môn Sơn	Biên giới
4.	Xã Mậu Thạch	
5.	Xã Cam Phục	
6.	Xã Châu Khê	Biên giới
7.	Xã Bình Chuẩn	
8.	Xã Mường Xén	Biên giới
9.	Xã Hữu Kiệm	
10.	Xã Nậm Cắn	Biên giới
11.	Xã Chiêu Lưu	
12.	Xã Na Loi	Biên giới
13.	Xã Mường Típ	Biên giới
14.	Xã Na Ngoi	Biên giới
15.	Xã Mỹ Lý	Biên giới
16.	Xã Bắc Lý	Biên giới
17.	Xã Keng Đu	Biên giới
18.	Xã Huồi Tụ	
19.	Xã Mường Lống	
20.	Xã Quế Phong	Biên giới
21.	Xã Tiền Phong	Biên giới
22.	Xã Tri Lễ	Biên giới
23.	Xã Mường Quàng	
24.	Xã Thông Thụ	Biên giới
25.	Xã Quỳ Châu	

26.	Xã Châu Tiến	
27.	Xã Hùng Chân	
28.	Xã Châu Bình	
29.	Xã Hạnh Lâm	Biên giới
30.	Xã Sơn Lâm	Biên giới
31.	Xã Kim Bảng	Biên giới
32.	Xã Tam Quang	Biên giới
33.	Xã Tam Thái	Biên giới
34.	Xã Tương Dương	
35.	Xã Lượng Minh	
36.	Xã Yên Na	
37.	Xã Yên Hòa	
38.	Xã Nga My	
39.	Xã Hữu Khuông	
40.	Xã Nhôn Mai	Biên giới

Phụ lục 02:
DANH SÁCH ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ ÁP DỤNG MỨC HỖ TRỢ 1,5 LẦN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ/NGƯỜI/THÁNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐƯỢC ĐIỀU ĐỘNG, LUÂN CHUYỂN, BIỆT PHÁI ĐẾN CÔNG TÁC

TT	Xã	Ghi chú
1.	Xã Nhân Hòa	
2.	Xã Vĩnh Tường	
3.	Xã Thành Bình Thọ	
4.	Xã Bạch Ngọc	
5.	Xã Nghĩa Đàn	
6.	Xã Nghĩa Thọ	
7.	Xã Nghĩa Lâm	
8.	Xã Nghĩa Mai	
9.	Xã Nghĩa Hưng	
10.	Xã Nghĩa Khánh	
11.	Xã Nghĩa Lộc	
12.	Xã Quỳ Hợp	
13.	Xã Tam Hợp	
14.	Xã Châu Lộc	
15.	Xã Châu Hồng	
16.	Xã Mường Ham	
17.	Xã Mường Chọng	
18.	Xã Minh Hợp	
19.	Xã Quỳnh Tam	
20.	Xã Quỳnh Thắng	
21.	Xã Tân Kỳ	
22.	Xã Tân Phú	
23.	Xã Tân An	
24.	Xã Giai Xuân	
25.	Xã Nghĩa Hành	

26.	Xã Tiên Đồng	
27.	Xã Tam Đồng	
28.	Xã Hoa Quân	
29.	Xã Bích Hào	
30.	Xã Xuân Lâm	
31.	Xã Quang Đồng	
32.	Xã Yên Xuân	
33.	Xã Anh Sơn Đông	
34.	Xã Nghĩa Đồng	
35.	Xã Vân Du	
36.	Xã Cát Ngạn	
37.	Xã Đông Hiếu	
38.	Phường Tây Hiếu	
39.	Phường Thái Hòa	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa,

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa;

Xét Tờ trình số 12653/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một của các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp, cụ thể:

- Công chức, viên chức thuộc biên chế của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An; công chức, viên chức các cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh

Nghệ An, Bộ phận Một cửa của Thanh tra tỉnh (Sau đây gọi tắt là Bộ phận Một cửa cấp tỉnh);

- Công chức, viên chức thuộc biên chế của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; công chức, viên chức thuộc các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; viên chức Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Mỗi trưởng cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một của các cấp;

c) Công chức, viên chức làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc bố trí phương án dự phòng không được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

Điều 2. Điều kiện và chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một của các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Điều kiện hỗ trợ

Công chức, viên chức được hưởng chính sách hỗ trợ phải có quyết định bổ nhiệm, điều động, phân công công tác của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; cơ quan, người có thẩm quyền hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách; thời gian và thời hạn làm việc phải đảm bảo theo quy định của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và quy định do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Chính sách hỗ trợ

Công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp được hưởng chính sách hỗ trợ, cụ thể như sau:

a) Mức hỗ trợ hàng tháng:

- Bộ phận Một cửa cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/người/tháng.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã: 1.200.000 đồng/người/tháng.

Trường hợp, công chức, viên chức làm việc luân phiên tại Bộ phận Một của các cấp thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử công chức, viên chức căn cứ thời gian làm việc thực tế thực hiện thanh toán chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức đảm bảo tính phù hợp, tương ứng với các mức hỗ trợ quy định tại điểm này.

b) Hỗ trợ kinh phí may đồng phục: 3.000.000 đồng/người/năm.

Trường hợp cơ quan, đơn vị bố trí công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa dưới 01 năm hoặc chưa hết thời hạn cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa nhưng bố trí người khác thay thế (nghỉ hưu, điều động, luân chuyển công tác khác...) thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đó quyết định mức chi hỗ trợ may đồng phục tối đa không quá mức hỗ trợ quy định tại điểm này từ nguồn kinh phí hợp

pháp của cơ quan, đơn vị. Đối với những cơ quan, đơn vị có quy định trang phục riêng của ngành thì thực hiện theo quy định của ngành.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định hiện hành, trong đó:

a) Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa cấp tỉnh được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm (kinh phí không tự chủ) của cơ quan, đơn vị cử người;

b) Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã: Năm 2026, ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí thực hiện cho ngân sách xã; từ năm 2027 trở đi, kinh phí thực hiện được bố trí trong định mức chi thường xuyên của ngân sách cấp xã.

2. Kinh phí hỗ trợ viên chức làm việc tại Bộ phận Một của các cấp thuộc đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Kinh phí hỗ trợ cho công chức, viên chức của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An thuộc biên chế được giao của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh do ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một của các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù và một số chính sách hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên thành tích cao tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 13022/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù và một số chính sách hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên thành tích cao tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù; chính sách hỗ trợ kinh phí đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích cao; hỗ trợ kinh phí thuê khoán huấn luyện viên thể thao thành tích cao và hỗ trợ kinh phí cho huấn luyện viên đào tạo vận động viên tập trung môn bóng đá trẻ tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

a) Huấn luyện viên và vận động viên của đội tuyển năng khiếu tỉnh;

b) Huấn luyện viên và vận động viên của đội tuyển cấp xã;

c) Vận động viên đạt huy chương tại các kỳ: Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD), Đại hội thể thao Châu Á trẻ và Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games);

d) Vận động viên đạt huy chương từng môn thể thao tại các giải: Vô địch Thế giới, Vô địch Thế giới trẻ, Vô địch Châu Á, Vô địch Châu Á trẻ, Vô địch Đông Nam Á và Vô địch Đông Nam Á trẻ;

đ) Vận động viên đạt huy chương vàng tại: các kỳ Đại hội thể thao toàn quốc; giải Vô địch Quốc gia;

e) Huấn luyện viên huấn luyện các vận động viên tại điểm c, d, đ khoản này;

g) Cá nhân được thuê khoán làm huấn luyện viên tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Nghệ An

h) Huấn luyện viên đào tạo vận động viên tập trung môn bóng đá trẻ tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù

1. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

TT	Huấn luyện viên và vận động viên	Mức ăn hàng ngày
1	Đội tuyển năng khiếu tỉnh	180.000
2	Đội tuyển cấp xã	150.000

2. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung thi đấu

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

TT	Huấn luyện viên và vận động viên	Mức ăn hàng ngày
1	Đội tuyển năng khiếu tỉnh	240.000
2	Đội tuyển cấp xã	220.000

Điều 3. Chính sách hỗ trợ kinh phí cho huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích cao

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Thành tích của năm trước được bắt đầu tính hưởng từ tháng 01 của năm sau;

b) Trong trường hợp huấn luyện viên, vận động viên đạt được nhiều thành tích thì chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ cao nhất trong cùng một thời gian theo chu kỳ quy định.

2. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

a) Đối với vận động viên

- Ngoài chế độ được hưởng theo các quy định hiện hành, vận động viên được hỗ trợ kinh phí hàng tháng và theo chu kỳ từng giải đấu, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/người/tháng

TT	Hệ thống thi đấu	Thành tích thi đấu	Mức hỗ trợ	Thời gian được hưởng *(tính theo chu kỳ)*
1	Vô địch Thế giới (Từng môn)	Vàng	10.000.000	1 năm
		Bạc	7.000.000	
		Đồng	5.000.000	
2	Vô địch Thế giới trẻ (Từng môn)	Vàng	7.000.000	
		Bạc	5.000.000	
		Đồng	3.000.000	
3	Đại hội Thể thao Châu Á (ASIAD)	Vàng	10.000.000	4 năm
		Bạc	7.000.000	
		Đồng	5.000.000	
4	Đại hội Thể thao Châu Á trẻ (ASIAD trẻ)	Vàng	8.000.000	
		Bạc	6.000.000	
		Đồng	4.000.000	
5	Vô địch Châu Á (Từng môn)	Vàng	7.000.000	1 năm
		Bạc	5.000.000	
		Đồng	3.000.000	
6	Vô địch Châu Á trẻ (Từng môn)	Vàng	5.000.000	
		Bạc	3.000.000	
		Đồng	2.000.000	
7	Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	Vàng	7.000.000	2 năm
		Bạc	5.000.000	
		Đồng	3.000.000	
8	Vô địch Đông Nam Á (Từng môn)	Vàng	3.000.000	1 năm
		Bạc	2.000.000	
		Đồng	1.000.000	
9	Vô địch Đông Nam Á trẻ (Từng môn)	Vàng	2.000.000	
		Bạc	1.500.000	
		Đồng	1.000.000	
10	Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc	Vàng	3.000.000	4 năm
11	Vô địch quốc gia	Vàng	1.500.000	1 năm

- Đối với các nội dung đồng đội và môn tập thể vận động viên được hưởng 50% chế độ hỗ trợ hàng tháng.

b) Đối với huấn luyện viên

- Được hưởng 50% mức hỗ trợ của một vận động viên;

- Đối với các nội dung đồng đội và môn tập thể:

+ Từ 6 đến 12 người, mức hỗ trợ được tính tối đa cho 02 huấn luyện viên;

+ Từ 13 người trở lên, mức hỗ trợ được tính tối đa cho 03 huấn luyện viên.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ kinh phí thuê khoán huấn luyện viên các môn thể thao thành tích cao ngoài môn bóng đá tỉnh Nghệ An

1. Điều kiện, tiêu chuẩn

a) Tốt nghiệp Đại học Thể dục thể thao hoặc Giáo dục thể chất trở lên;

b) Có tư cách đạo đức tốt, tư tưởng lập trường chính trị, không vi phạm kỷ luật;

c) Đạt được một trong các thành tích sau đây:

- Đạt huy chương tại một kỳ Olympic, Olympic trẻ, ASIAD, ASIAD trẻ, SEA Games;

- Đạt huy chương bạc tại 01 kỳ Đại hội thể thao toàn quốc và 02 Huy chương vàng Giải Vô địch Quốc gia;

- Đạt từ 03 huy chương vàng Giải Vô địch Quốc gia trở lên.

2. Mức hỗ trợ và số lượng thuê khoán

a) Mức hỗ trợ kinh phí thuê khoán huấn luyện viên: 10.000.000 đồng/người/tháng trong thời gian tập luyện, tập huấn cho vận động viên các đội tuyển thể thao của tỉnh tham gia thi đấu các giải thể thao quốc gia và quốc tế tổ chức hàng năm *(mức hỗ trợ trên không bao gồm các chế độ huấn luyện viên được hưởng theo quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu)*.

b) Số lượng: năm 2026 thuê khoán 03 huấn luyện viên và mỗi năm bổ sung không quá 03 huấn luyện viên/năm.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ huấn luyện viên đào tạo vận động viên tập trung môn bóng đá trẻ tỉnh Nghệ An

1. Điều kiện, tiêu chuẩn hỗ trợ: Huấn luyện viên phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: có bằng tốt nghiệp Đại học Thể dục thể thao trở lên hoặc có

bằng (chứng chỉ) huấn luyện viên C, B, A, Pro môn bóng đá do Liên đoàn Bóng đá Việt Nam hoặc Liên đoàn Bóng đá các châu lục cấp.

2. Số lượng: huấn luyện viên trưởng 10 người, huấn luyện viên phó 20 người.

3. Mức hỗ trợ: 10.000.000 đồng/người/tháng đối với huấn luyện viên trưởng, 8.000.000 đồng/người/tháng đối với huấn luyện viên phó *(mức hỗ trợ trên không bao gồm các chế độ huấn luyện viên được hưởng theo quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu).*

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp quản lý hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù và một số chính sách hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên thành tích cao tỉnh Nghệ An và Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND.

3. Điều khoản chuyển tiếp: trường hợp huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích đang còn trong chu kỳ được hưởng chính sách quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 thì tiếp tục được hưởng chế độ hỗ trợ kinh phí đến hết chu kỳ theo quy định, đồng thời phải đảm bảo nguyên tắc hỗ trợ tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 46/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định chính sách hỗ trợ đối với nghệ nhân, câu lạc bộ trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và nghệ sĩ đang làm việc tại Trung tâm Nghệ thuật truyền thống tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

Xét Tờ trình số 12969/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định chính sách hỗ trợ đối với nghệ nhân, câu lạc bộ trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và nghệ sĩ đang làm việc tại Trung tâm Nghệ thuật truyền thống tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định chính sách hỗ trợ đối với nghệ nhân, câu lạc bộ trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và nghệ sĩ đang làm việc tại Trung tâm Nghệ thuật truyền thống tỉnh Nghệ An

1. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 3 như sau:

"a) Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thành lập, phê duyệt điều lệ".

2. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1 Điều 4 như sau:

"1. Hỗ trợ kinh phí cho nghệ sĩ đạt thành tích cao tại các cuộc thi, liên hoan nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp toàn quốc.".

3. Bỏ cụm từ: *"Thời hạn hiệu lực của chính sách quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2025" tại Điều 7.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47/2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Nghệ An từ năm học 2025 - 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 13370/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Nghệ An từ năm học 2025 – 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên; mức hỗ trợ học phi đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Nghệ An từ năm học 2025 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục;

b) Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo quy định của Luật Giáo dục;

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập

1. Mức học phí từ năm học 2025 – 2026 trở đi đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên như sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/người học/tháng

Năm học 2025 - 2026			
Mầm non	**Tiểu học**	**Trung học cơ sở**	**Trung học phổ thông**
280	280	290	300

2. Mức học phí học trực tuyến (học online) đối với cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2025 - 2026 bằng 80% mức học phí học trực tiếp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức học phí quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là căn cứ để ngân sách nhà nước cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (gồm cả cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định) khi thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông.

Điều 3. Mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục từ năm học 2025 - 2026

Mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục bằng mức

học phí quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2025, thực hiện từ năm học 2025 - 2026 trở đi.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập; mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định thuộc tỉnh Nghệ An.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 65/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 13314/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025:

a) Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 11.908 triệu đồng *(Mười một tỷ, chín trăm linh tám triệu đồng)* do bổ sung dự toán thu viện trợ nước ngoài.

b) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn sau khi điều chỉnh: 18.020.320 triệu đồng *(Mười tám nghìn, không trăm hai mươi tỷ, ba trăm hai mươi triệu đồng),* trong đó: thu viện trợ: 42.277 triệu đồng *(Bốn mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi bảy triệu đồng).*

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025:

a) Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách địa phương: 11.908 triệu đồng *(Mười một tỷ, chín trăm linh tám triệu đồng),* do bổ sung dự toán chi viện trợ nước ngoài.

b) Dự toán chi ngân sách địa phương sau khi điều chỉnh: 42.285.219 triệu đồng *(Bốn mươi hai nghìn, hai trăm tám mươi lăm tỷ, hai trăm mười chín triệu đồng),* trong đó: chi viện trợ là 42.277 triệu đồng *(Bốn mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi bảy triệu đồng).*

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp xã như sau:

1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước của các xã tại Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Giảm dự toán chi khối trường học (Trung học cơ sở, mầm non, tiểu học) chuyển xuống cấp xã quản lý tại cột 3 Phụ lục 4 của xã Quế Phong và xã Mường Xén.

b) Tăng dự toán chi khối trường học (Trung học cơ sở, mầm non, tiểu học) chuyển xuống cấp xã quản lý tại cột 3 Phụ lục 4 của xã Mường Típ.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

2. Thay thế Phụ lục số 6 kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán bổ sung có mục tiêu ngân sách xã năm 2025.

(Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo)

3. Bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước cấp xã năm 2025 đối với các đơn vị sự nghiệp chuyển xuống cấp xã quản lý

(Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo)

4. Điều chỉnh phân bổ dự toán thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn, thủy sản năm 2025.

(Chi tiết tại Phụ lục 6 kèm theo)

5. Điều chỉnh phân bổ dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thuỷ lợi năm 2025.

(Chi tiết tại Phụ lục 7 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 66/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất thuộc ngân sách cấp tỉnh hưởng để tạo nguồn vốn thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 12985/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất thuộc ngân sách cấp tỉnh hưởng từ các dự án (có Phụ lục danh mục các dự án kèm theo) để tạo nguồn vốn thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Nghệ An, bao gồm:

1. Cảng hàng không quốc tế Vinh.

2. Dự án đê chắn sóng Cảng nước sâu Cửa Lò.

3. Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất các dự án tại Điều 1 phát sinh trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết niên độ ngân sách 2025 còn dư chưa sử dụng hết, được tiếp tục sử dụng theo quy định tại Nghị quyết này./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 67/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh và phân bổ nguồn vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số nội dung và mức hỗ trợ sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025;

Xét Tờ trình số 13053/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh và phân bổ nguồn vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 cho các đơn vị và các địa phương đã phân bổ tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

Tổng kinh phí điều chỉnh và phân bổ là 38.055,82 triệu đồng *(Ba mươi tám tỷ, không trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng)*, gồm:

1. Điều chỉnh và phân bổ kinh phí cho các xã, phường (sau sáp nhập) là 35.417,82 triệu đồng *(Ba mươi lăm tỷ, bốn trăm mười bảy triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng) (Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)*.

2. Điều chỉnh kinh phí của các sở, ban, ngành là 2.838 triệu đồng *(Hai tỷ, tám trăm ba mươi tám triệu đồng) (Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 68/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/NQ15; Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 13289/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1091/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 như sau:

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 23.340.000 triệu đồng *(Hai mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi tỷ đồng).* Trong đó:

a) Thu nội địa: 21.400.000 triệu đồng *(Hai mươi mốt nghìn, bốn trăm tỷ đồng)*;

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.850.000 triệu đồng *(Một nghìn, tám trăm năm mươi tỷ đồng)*;

c) Thu viện trợ: 40.000 triệu đồng *(Bốn mươi tỷ đồng);*

d) Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch: 50.000 triệu đồng *(Năm mươi tỷ đồng).*

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 51.688.571 triệu đồng *(Năm mươi mốt nghìn, sáu trăm tám mươi tám tỷ, năm trăm bảy mươi mốt triệu đồng).*

(Chi tiết tại Phụ lục 2 đến Phụ lục 17 kèm theo)

3. Bội chi ngân sách địa phương: 281.400 triệu đồng *(Hai trăm tám mươi mốt tỷ, bốn trăm triệu đồng).*

4. Vay trong năm: 324.100 triệu đồng *(Ba trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm triệu đồng)* (trong đó, vay để trả nợ gốc: 42.700 triệu đồng).

5. Chi trả nợ gốc: 42.700 triệu đồng *(Bốn mươi hai tỷ, bảy trăm triệu đồng).*

(Chi tiết tại Phụ lục 18 và Phụ lục 19 kèm theo)

6. Kế hoạch hoạt động các Quỹ tài chính ngoài ngân sách.

(Chi tiết tại Phụ lục 20 kèm theo)

Điều 2. Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương

1. Phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026 thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất xã Đô Lương: phân chia ngân sách xã hưởng 100% nguồn thu ngân sách địa phương hưởng trên địa bàn xã (đảm bảo đạt tối đa 1.000 tỷ đồng theo quy định tại Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội xã Đô Lương giai đoạn 2026 - 2030).

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2026 thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, các địa phương, các đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Đối với các khoản kinh phí chưa phân bổ chi tiết, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, giao dự toán chi cho các ngành, các địa phương, các đơn vị theo quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong tổ chức thu chi, thanh toán và giải ngân vốn; xử lý nghiêm các trường hợp chậm tiến độ, vi phạm quy định gây thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi sát tiến độ thu, đôn đốc thu hồi các khoản nợ thuế, nghĩa vụ tài chính về đất đai; kiểm soát chặt chẽ công tác hoàn thuế giá trị gia tăng và các khoản thu, chi liên quan đến quản lý đất đai, tài sản công. Chủ động phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi gian lận, trốn thuế, chuyển giá.

3. Điều hành ngân sách chủ động, linh hoạt và thận trọng trên cơ sở dự báo sát tình hình thu chi; đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương theo quy định; thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; ưu tiên bố trí kinh phí cho an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh, các chính sách xã hội quan trọng và các nhiệm vụ trọng điểm, cấp bách của tỉnh.

4. Về chi đầu tư phát triển

a) Điều hành nguồn thu từ tiền sử dụng đất, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước của các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và xổ số kiến thiết theo tiến độ thu ngân sách; đảm bảo phân bổ vốn tập trung, không dàn trải; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án hoàn thành trong giai đoạn 2026 - 2030, các dự án chuyển tiếp, dự án trọng điểm, cấp bách, các chương trình mục tiêu quốc gia; đồng thời ưu tiên cân đối nguồn vốn để tiếp tục thực hiện các dự án, công trình đầu tư công chuyển tiếp từ cấp huyện sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, đảm bảo không gián đoạn tiến độ và mục tiêu đầu tư. Thực hiện tiết kiệm 5% dự toán khi phân bổ chi đầu tư phát triển từ đầu năm theo hướng dẫn của Trung ương;

b) Rà soát đầy đủ hồ sơ, thủ tục đầu tư; đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư; bảo đảm điều kiện khởi công mới theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan; tránh tình trạng khởi công khi chưa đủ điều kiện hoặc kéo dài thời gian hoàn thiện thủ tục;

c) Trường hợp nguồn thu không đạt tiến độ hoặc không hoàn thành dự toán, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh kế hoạch vốn theo thẩm quyền, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và yêu cầu thực tiễn.

5. Về chi thường xuyên

a) Bố trí kinh phí cải cách tiền lương theo đúng quy định của Chính phủ; sử dụng linh hoạt nguồn cải cách tiền lương tích lũy tại các cấp ngân sách để đảm bảo đủ nguồn thực hiện nhiệm vụ;

b) Căn cứ dự toán chi thường xuyên được giao, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động giữ lại 10% tiết kiệm chi thường xuyên (ngoài 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội; sau khi có hướng dẫn của Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh giao kinh phí tiết kiệm cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương theo thẩm quyền;

c) Đối với nhiệm vụ chi hỗ trợ đột xuất thuộc lĩnh vực quốc phòng - an ninh: Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế để quyết định hỗ trợ kịp thời cho các đơn vị đóng trên địa bàn nhằm đảm bảo ổn định an ninh, trật tự và yêu cầu đột xuất về quốc phòng - an ninh. Đồng thời, tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 69/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Kế hoạch đầu tư công năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Căn cứ Công văn số 15929/BTC-NSNN ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc thông báo dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 13119/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhận dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dẫn tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu, định hướng đầu tư công năm 2026

1. Mục tiêu:

a) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, tập trung bố trí vốn để hoàn thành các dự án dở dang, các dự án chuyển tiếp, sớm đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả. Chủ động vốn chuẩn bị đầu tư để bảo đảm tính sẵn sàng về hồ sơ thủ tục cho các dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

b) Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu tỷ lệ giải ngân đạt 95% - 100% trong năm 2026.

2. Định hướng đầu tư công năm 2026:

a) Kế hoạch đầu tư công năm 2026 phải bám sát, cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và tài chính 5 năm 2026 - 2030.

b) Quán triệt nguyên tắc tập trung đầu tư trọng tâm, trọng điểm; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tránh đầu tư phẫn tán, dàn trải. Ưu tiên bố trí, sử dụng vốn ngân sách nhà nước như là vốn mồi để khai thác tối đa các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác.

c) Chấp hành nghiêm các nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo quy định; mức vốn bố trí phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2026; trong đó, ưu tiên bố trí vốn các dự án dở dang, dự án chuyển tiếp để sớm hoàn thành đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả. Không bố trí khởi công mới các dự án không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 1[1] và khoản 2[2] Điều 56 Luật Đầu tư công (trừ các dự án quan trọng giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại dự thảo văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã được Bộ Tài chính thông báo).

Điều 2. Nguồn vốn đầu tư

1. Tổng vốn ngân sách nhà nước năm 2026 là 12.790,294 tỷ đồng, thực hiện tiết kiệm 5% (trừ vốn nước ngoài), tương ứng tiết kiệm 617,173 tỷ đồng. Vì vậy, tổng vốn ngân sách nhà nước năm 2026 sau tiết kiệm: 12.173,121 tỷ đồng, trong đó: đưa vào đầu tư công tập trung phần tỉnh quản lý là 7.326,791 tỷ đồng.

2. Chi tiết theo từng nguồn vốn như sau:

a) Nguồn ngân sách trung ương: 4.556,494 tỷ đồng. Bao gồm:

- Vốn trong nước: 4.109,644 tỷ đồng; trong đó, dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy: 4.000 tỷ đồng. Tiết kiệm 5%, tương ứng 205,483 tỷ đồng. Vì vậy, nguồn ngân sách trung ương - vốn trong nước sau tiết kiệm:

[1] Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại.

[2] Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

3.904,161 tỷ đồng, trong đó, bố trí cho dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy: 3.800 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài: 446,85 tỷ đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương: 8.233,8 tỷ đồng, tiết kiệm 5%, tương ứng 411,69 tỷ đồng, trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 2.632,4 tỷ đồng; trong đó, chi đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Tây Nghệ An theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 137/2024/QH15[3] của Quốc hội: 1.000 tỷ đồng. Tiết kiệm 5%, tương ứng 131,62 tỷ đồng, số vốn sau tiết kiệm: 2.500,78 tỷ đồng (1); trong đó, số vốn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Tây Nghệ An là 950 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 5.270 tỷ đồng. Tiết kiệm 5%, tương ứng 263,5 tỷ đồng, số vốn sau tiết kiệm: 5.006,5 tỷ đồng. Trong đó:

+ Phần ngân sách tỉnh hưởng: 2.475,722 tỷ đồng, đưa vào đầu tư công tập trung 427,5 tỷ đồng (2), phần còn lại 2.048,222 tỷ đồng để bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng, quỹ địa chính, bố trí các công trình xây dựng cơ bản khác, bổ sung thêm vốn ủy thác ngân hàng chính sách,...

+ Phần ngân sách xã, phường hưởng: 2.530,778 tỷ đồng.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 50 tỷ đồng (3), tiết kiệm 5%, tương ứng 2,5 tỷ đồng, số vốn sau tiết kiệm: 47,5 tỷ đồng.

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 281,4 tỷ đồng, tiết kiệm 5%, tương ứng 14,07 tỷ đồng, số vốn sau tiết kiệm 267,33 tỷ đồng, được dùng để bố trí cho các dự án vay lại của Chính phủ.

Như vậy, nguồn ngân sách địa phương đưa vào đầu tư công tập trung sau tiết kiệm: 2.975,78 tỷ đồng (bao gồm (1)+(2)+(3)).

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Nguyên tắc chung:

a) Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2026 phải bảo đảm nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức

[3] Cho phép tỉnh Nghệ An khi xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương không tính đối với nguồn thu nội địa từ hoạt động khai thác khoáng sản (không bao gồm thuế giá trị gia tăng. thuế thu nhập doanh nghiệp) và nguồn thu thuế từ các cơ sở sản xuất thủy điện trên địa bàn miền Tây Nghệ An để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bản miền Tây Nghệ An.

phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản có liên quan.

b) Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024 và kế hoạch năm 2025 (bao gồm cả kế hoạch năm 2024 kéo dài sang năm 2025) đồng thời phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2026.

c) Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 bố trí cho các nhiệm vụ, dự án phải đáp ứng điều kiện bố trí vốn và thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 56 và Điều 57 Luật Đầu tư công; bảo đảm hoàn thành phân bổ, giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án trước ngày 31/12/2025. Đối với vốn quy hoạch và vốn chuẩn bị đầu tư bố trí cho các dự án dự kiến đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết theo tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

d) Đối với vốn nước ngoài, ngoài tuân thủ các quy định Luật Đầu tư công, các văn bản liên quan, việc bố trí kế hoạch phải phù hợp với nội dung của Hiệp định, cam kết với nhà tài trợ; ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc hiệp định vay nước ngoài trong năm 2026 và không có khả năng gia hạn.

e) Trước mắt thực hiện tiết kiệm 5% trên từng nhiệm vụ, dự án để bảo đảm tiết kiệm 5% chi đầu tư công theo quy định. Trường hợp sau khi quyết toán, dự án không thể tiết kiệm đủ 5%, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung.

f) Cho phép bố trí vốn trong năm 2026 đối với các dự án đã quá hạn thời gian bố trí vốn trên 1 năm theo thẩm quyền để triển khai thực hiện, nhằm hoàn thành dự án đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả.

2. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn

a) Bố trí vốn cho các dự án ODA (bao gồm vốn nước ngoài và vốn đối ứng) theo tiến độ hiệp định đã được ký kết; trong đó, ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án dự kiến kết thúc hiệp định trong năm 2026.

b) Bố trí vốn theo khả năng thực hiện và giải ngân cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030 theo tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Bố trí vốn cho nhiệm vụ quy hoạch và chuẩn bị đầu tư.

d) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01/01/2015 (nếu còn) của các dự án trong kế hoạch đầu tư công tập trung.

e) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thống qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án "Đầu tư tín dụng chính sách đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030".

f) Sau khi bố trí vốn cho các đối tượng nêu trên, số vốn còn lại tập trung bố trí hỗ trợ phần vốn thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp huyện (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp) nhưng cấp huyện chưa bố trí; trong đó, ưu tiên: (i) dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh để sớm hoàn thành đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả; (ii) một số dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 của cấp huyện (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp) nay chuyển chủ đầu tư về các sở, ngành cấp tỉnh.

g) Đối với các dự án bố trí hỗ trợ phần vốn thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp huyện (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp), giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn trong từng dự án bảo đảm đủ điều kiện giao vốn theo quy định trước ngày 31/12/2025. Trường hợp không bảo đảm, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện điều chỉnh giảm số vốn đã bố trí cho dự án để bổ sung vốn cho nhiệm vụ quy hoạch và chuẩn bị đầu tư.

Điều 4. Phương án phân bổ vốn đầu tư công tập trung tỉnh quản lý

1. Nguồn ngân sách trung ương - vốn trong nước:

(Chi tiết tại Phụ lục số 1 kèm theo)

2. Nguồn ngân sách trung ương - vốn nước ngoài:

(Chi tiết tại Phụ lục số 2 kèm theo)

3. Nguồn ngân sách địa phương:

(Chi tiết tại Phụ lục số 3 kèm theo)

Điều 5. Một số giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026

1. Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, các Nghị định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Đồng thời, thường xuyên rà soát, đề xuất các cấp có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, đất đai để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và nâng cao hiệu quả đầu tư.

2. Triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Chủ động có kế hoạch và giải pháp cụ thể tháo gỡ khó khăn, vướng

mắc trong đền bù giải phóng mặt bằng, đấu thầu,... đẩy nhanh tiến độ thi công dự án. Thực hiện các thủ tục thanh toán vốn đầu tư cho dự án ngay khi có khối lượng được nghiệm thu, không để dồn thanh toán một lần vào cuối năm. Đối với các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, phải khẩn trương hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quy định. Các sở, ngành và địa phương thực hiện phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện từng dự án, lập kế hoạch giải ngân, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho từng dự án. Kết quả giải ngân của từng dự án được phân công theo dõi là căn cứ chủ yếu để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2026.

3. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án, tuyển chọn tư vấn đủ năng lực, kinh nghiệm thiết kế dự án, bảo đảm chất lượng, phù hợp với thực tế, tránh tình trạng phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án trong quá trình triển khai làm chậm tiến độ thực hiện.

4. Ngoài các dự án đã được bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2026, tập trung rà soát, đánh giá lại sự cần thiết, tính hiệu quả toàn bộ các dự án dở dang, dự án chuyển tiếp còn thiếu vốn để có giải pháp xử lý (hoặc dùng thực hiện, hoặc chọn điểm dừng kỹ thuật hợp lý, trường hợp thật sự cần thiết, tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực của cấp tỉnh, cấp xã (nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn, nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi,...), trong đó, ưu tiên dự án khởi công từ nguồn nào tiếp tục đầu tư từ nguồn đó để hoàn thành dự án đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả.

5. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung ưu tiên, rút ngắn thời gian giải quyết các hồ sơ liên quan đến thẩm định dự án, điều chỉnh dự án, thẩm định thiết kế - dự toán,... tạo điều kiện để chủ đầu tư sớm hoàn thành thủ tục triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026. Tăng cường công tác tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và hướng dẫn triển khai quy trình, thủ tục mới của các chương trình, dự án đến các ngành, địa phương.

6. Tăng cường công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, khắc phục các hạn chế của kết luận thanh tra, kiểm toán trong quản lý đầu tư công; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư; bảo đảm công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn vay; xử lý nghiêm cá nhân, tập thể vi phạm pháp luật về đầu tư công.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Nghệ An khoá XVIII, kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án hoặc dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm (5%)	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ				**25.681.434**	**24.222.416**	**4.109.644**	**3.904.161**	
A	**Dự án thực hiện nhiệm vụ, đề án, dự án, công trình quan trọng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại dự thảo văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng**				**23.940.340**	**22.529.340**	**4.000.000**	**3.800.000**	
a	***Dự án khởi công mới***				***23.940.340***	***22.529.340***	***4.000.000***	***3.800.000***	
1	Đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy				23.940.340	22.529.340	4.000.000	3.800.000	
B	**Các dự án theo ngành, lĩnh vực**				**1.741.094**	**1.693.076**	**109.644**	**104.161**	
I	**Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**				**101.094**	**53.076**	**33.076**	**31.422**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***101.094***	***53.076***	***33.076***	***31.422***	
1	Xây dựng mới trường THPT chuyên Phan Bội Châu (giai đoạn 2)	8038732	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	05/NQ-HĐND 28/2/2023; 47/NQ-HĐND 11/9/2023; 968/QĐ-UBND 19/4/2024	101.094	53.076	33.076	31.422	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án hoặc dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm (5%)	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	**Các hoạt động kinh tế**				**160.000**	**160.000**	**67.468**	**64.094**	
II.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				**100.000**	**100.000**	**32.468**	**30.844**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***100.000***	***100.000***	***32.468***	***30.844***	
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh thuộc hệ thống Thủy lợi Nam Nghệ An	8037020	Sở Nông nghiệp và Môi trường	04/NQ-HĐND 28/02/2023; 47/NQ-HĐND 11/9/2023; 4413/QĐ-UBND 28/12/2023	100.000	100.000	32.468	30.844	
II.3	**Kho tàng**				**60.000**	**60.000**	**35.000**	**33.250**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***60.000***	***60.000***	***35.000***	***33.250***	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng - Trụ sở Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	7387835	Sở Nội vụ	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 4305/QĐ-UBND 29/12/2022	60.000	60.000	35.000	33.250	
III	**Vốn chuẩn bị đầu tư**						**9.100**	**8.645**	UBND tỉnh phân bổ chi tiết theo tiến độ lập Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án						Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài (nguồn cấp phát từ NSTW)	
									Vốn đối ứng (NSĐP)	Vốn nước ngoài						
										Tổng vốn nước ngoài	Trong đó:					
											Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ							**5.489.274**	**1.690.609**	**3.798.665**	**2.154.076**	**1.644.589**	**446.850**	**0**	**446.850**	
I	**Y tế, dân số và gia đình**							**160.325**	**21.193**	**139.132**	**121.195**	**17.937**	**90.715**	**0**	**90.715**	
a	***Các dự án kết thúc Hiệp định trong năm 2026***							***160.325***	***21.193***	***139.132***	***121.195***	***17.937***	***90.715***	***0***	***90.715***	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải các bệnh viện tỉnh Nghệ An sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức	Đức	2015	2026	7617618	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	6331/QĐ-TTg 30/12/2015; 5367/QĐ-UBND 25/12/2019; 837//QĐ-TTg 06/7/2019; 1533/QĐ-TTg 15/9/2021; 67/NQ-HĐND 29/8/2024	59.448	10.003	49.445	49.445		40.490		40.490	
2	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2023	Đức	2021	2026	7960132	Sở Y tế	540/QĐ-TTg 20/4/2020; 4896/QĐ-UBND 30/12/2020; 54/NQ-HĐN 11/7/2024	100.877	11.190	89.687	71.750	17.937	50.225		50.225	
II	**Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn**							**5.328.949**	**1.669.416**	**3.659.533**	**2.032.881**	**1.626.652**	**356.135**	**0**	**356.135**	
a	***Dự án kết thúc Hiệp định trong năm 2026***							***826.949***	***167.416***	***659.533***	***532.881***	***126.652***	***211.591***	***0***	***211.591***	

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án						Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài (nguồn cấp phát từ NSTW)	
									Vốn đối ứng (NSĐP)	Vốn nước ngoài						
										Tổng vốn nước ngoài	Trong đó:					
											Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"	Cơ quan phát triển Pháp	2020	2026	7893742	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1085/QĐ-TTg 23/8/2019; 3097/QĐ-UBND 15/9/2020; 91/NQ-HĐND 18/10/2024	826.949	167.416	659.533	532.881	126.652	211.591		211.591	
b	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026***							***4.502.000***	***1.502.000***	***3.000.000***	***1.500.000***	***1.500.000***	***144.544***	***0***	***144.544***	
1	Dự án Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố vinh, tỉnh Nghệ An	Ngân hàng Thế giới	2024	2030	7895314	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2212/QĐ-TTg 28/12/2021; 283/QĐ-UBND 06/02/2023	4.502.000	1.502.000	3.000.000	1.500.000	1.500.000	144.544		144.544	

Phụ lục 3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số				**14.603.531**	**5.824.303**	**3.655.467**	**3.132.400**	**1.426.209**	**1.143.033**	**156.620**	**2.975.780**	
A	**Vốn đầu tư công tập trung** *(chưa bao gồm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Tây theo Nghị quyết số 137/2024/QH15)*				**12.684.668**	**3.905.440**	**3.655.467**	**2.132.400**	**426.209**	**1.143.033**	**106.620**	**2.025.780**	
I	**Quốc phòng**				**29.900**	**14.900**	**10.000**	**2.536**		**2.536**	**127**	**2.409**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026*** (01 dự án)				***29.900***	***14.900***	***10.000***	***2.536***		***2.536***	***127***	***2.409***	Chi tiết t Nghị quy riêng
II	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**				**99.500**	**99.500**		**19.500**	**19.500**		**975**	**18.525**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026*** (01 dự án)				***99.500***	***99.500***		***19.500***	***19.500***		***975***	***18.525***	Chi tiết t Nghị quy riêng
III	**Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**				**7.700**		**7.700**	**4.240**		**4.240**	**212**	**4.028**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***7.700***		***7.700***	***4.240***		***4.240***	***212***	***4.028***	
1	Xây dựng các hạng mục phụ trợ các trường học còn thiếu cơ sở vật chất trên địa bàn huyện Tương Dương	8128111	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	18/NQ-HĐND 25/10/2024; 2772/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 10/12/2024	7.700		7.700	4.240		4.240	212	4.028	
IV	**Y tế, dân số và gia đình**				**275.325**	**56.193**	**60.000**	**53.843**	**23.843**	**30.000**	**2.693**	**51.150**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***160.325***	***21.193***		***13.843***	***13.843***		***693***	***13.150***	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải các bệnh viện tỉnh Nghệ An sử dụng vốn vay	7617618	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân	6331/QĐ-TTg 30/12/2015; 5367/QĐ-UBND	59.448	10.003		3.653	3.653		183	3.470	Đối ứng ODA

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	ODA của Chính phủ Đức (*)		dụng và công nghiệp tỉnh	25/12/2019; 837//QĐ-TTg 06/7/2019; 1533/QĐ-TTg 15/9/2021; 67/NQ-HĐND 29/8/2024; 2938/QĐ-UBND 15/9/2025									
2	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2023	7960132	Sở Y tế	540/QĐ-TTg 20/4/2020; 4896/QĐ-UBND 30/12/2020; 54/NQ-HĐN 11/7/2024	100.877	11.190		10.190	10.190		510	9.680	Đối ứng ODA
b	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026***				***115.000***	***35.000***	***60.000***	***40.000***	***10.000***	***30.000***	***2.000***	***38.000***	
1	Xây dựng Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai (giai đoạn 2)	8104712	UBND phường Quỳnh Mai	48/NQ-HĐND 18/10/2021; 17/NQ-HĐND ngày 22/4/2024; 2018/QĐ-UBND 8/8/2024; 83/NQ-HĐND 18/10/2024; 3063/QĐ-UBND 13/11/2024	115.000	35.000	60.000	40.000	10.000	30.000	2.000	38.000	
V	**Văn hoá, thông tin**				**54.000**	**39.000**	**15.000**	**7.368**		**7.368**	**368**	**7.000**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***54.000***	***39.000***	***15.000***	***7.368***		***7.368***	***368***	***7.000***	
1	Khu tưởng niệm Bác Hồ về thăm Đông Hiếu (*)	7573457	UBND xã Đông Hiếu	4855 07/10/2016 1347 12/5/2021	54.000	39.000	15.000	7.368		7.368	368	7.000	
VI	**Các hoạt động kinh tế**				**12.108.243**	**3.655.847**	**3.492.767**	**1.471.755**	**382.866**	**1.088.889**	**73.587**	**1.398.168**	
VI.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				**453.707**	**248.680**	**63.278**	**54.059**	**3.398**	**50.661**	**2.702**	**51.357**	
a	***Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2025***				***65.000***	***60.000***	***5.000***	***3.850***		***3.850***	***192***	***3.658***	
1	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (*)	7560611	UBND phường Quỳnh Mai	71/QĐ-HĐND ngày 9/12/2015; 1282/QĐ-UBND 29/3/2016; 5282/QĐ-UBND 28/10/2016; 4707/QĐ-UBND 22/12/2020	65.000	60.000	5.000	3.850		3.850	192	3.658	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
b	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				**388.707**	**188.680**	**58.278**	**50.209**	**3.398**	**46.811**	**2.510**	**47.699**	
1	Hiện đại hóa lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Nghệ An (*)	7722210	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1658/QĐ- BNN ngày 04/5/2017; 1545/QĐ-UBND 09/5/2019; 1249/QĐ-TTg 26/10/2023; 5996/QĐ-BNN-HTQT 29/12/2023; 887/QĐ-UBND 10/4/2024	147.329	39.680		3.398	3.398		170	3.228	Đối ứng ODA
2	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa nước Đức Trung, xã Nghĩa Đức; C3 Tân Thọ, xã Nghĩa Thọ và kênh tưới, tiêu xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	8064427	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2764/QĐ-UBND 04/8/2021; 1449/QĐ-UBND 27/5/2022	36.500	33.000	3.500	2.188		2.188	109	2.079	
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Kẻ Nính, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu (*)	7506397	UBND xã Quỳ Châu	2837/QĐ-UBND.NN ngày 05/7/2013; 5719/QĐ-UBND 28/10/2014; 2079/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	139.878	64.000	41.778	41.778		41.778	2.089	39.689	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước cho các xã Đông Sơn, Tràng Sơn, Lưu Sơn, Đà Sơn, Yên Sơn, Lạc Sơn và thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	8050875	Sở Nông nghiệp và Môi trường	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 2444/QĐ-UBND 17/8/2022	65.000	52.000	13.000	2.845		2.845	142	2.703	
VI.2	**Giao thông**				**5.849.099**	**3.024.221**	**1.673.281**	**952.034**	**345.760**	**606.274**	**47.602**	**904.432**	
a	***Dự án thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản***				***283.655***	***146.339***	***137.316***	***5.000***		***5.000***	***250***	***4.750***	
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Môn Sơn đến bản Cò Phạt, xã Môn Sơn, huyện Con Cuông (*)	7072172	UBND xã Môn Sơn	2121/QĐ-UBND 06/6/2028 4118/QĐ-UBND 22/10/2012	283.655	146.339	137.316	5.000		5.000	250	4.750	
b	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***4.300.444***	***1.972.882***	***1.215.965***	***646.274***	***95.000***	***551.274***	***32.314***	***613.960***	
1	Hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Hợp phần tỉnh Nghệ An) (*)	7585525	Sở Tài chính	613/QĐ-TTg 08/5/2017; 562/QĐ-TTg 18/5/2018; 47/NQ-HĐND 11/9/2023;	1.198.630	162.847		5.000	5.000		250	4.750	Đối ứng ODA

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
				19/NQ-HĐND 22/4/2024									
2	Xây dựng các tuyến đường trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu (đường du lịch biển Quỳnh Nghĩa và đường vào khu Quảng trường và công viên trung tâm huyện)	8068755	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 24/NQ-HĐND 07/7/2023; 3887/QĐ-UBND 27/11/2023; 04/QĐ-UBND 04/01/2024	70.000	50.000	20.000	45.000	25.000	20.000	2.250	42.750	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ quốc lộ 7B - khu di tích lịch sử quốc gia Phan Đăng Lưu, xã Hoa Thành qua Quốc lộ 48E đến tượng đài đồng chí Phan Đăng Lưu tại Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành	8051973	UBND xã Yên Thành	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 119/QĐ-UBND 17/01/2022	55.000	50.000	5.000	29.000	25.000	4.000	1.450	27.550	
4	Tuyến đường số 1, khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (*)	7282465	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	5127 31/10/2013; 5620 22/11/2010; 1330 12/5/2021; 2794/QĐ-UBND 05/8/2021 3042 11/11/2024	223.338	193.500	29.838	13.000		13.000	650	12.350	
5	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 18m nối Quốc Lộ 46 với Đại lộ Vinh - Cửa Lò, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	7941166	Sở Xây dựng	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 4040/QĐ-UBND 29/10/2021; 47/NQ-HĐND 11/9/2023; 345/QĐ-UBND 20/2/2024	194.000	80.000	114.000	62.000		62.000	3.100	58.900	
6	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông Khuôn - Đại Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	7588342	Sở Xây dựng	94/QĐ-HĐND 30/10/2015; 78/NQ-HĐND 29/7/2016; 4767/QĐ-UBND 01/10/2016; 1353/QĐ-UBND 12/05/2021	80.000	51.000	29.000	12.000		12.000	600	11.400	
7	Tuyến đường tránh QL 1A đoạn Quỳnh Hậu - Quỳnh Hồng - Quỳnh Diễn- Quỳnh Giang, huyện Quỳnh Lưu	7941162	Sở Xây dựng	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4652/QĐ-UBND 01/12/2021	200.000	136.068	63.932	25.000		25.000	1.250	23.750	
8	Cầu Thanh Nam qua sông Lam,	7850174	Sở Xây dựng	13/NQ-HĐND	166.000	154.200	11.800	1.800		1.800	90	1.710	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	huyện Con Cuông (*)			14/5/2020 2538/QĐ-UBND 30/7/2020; 4778/QĐ-UBND 25/12/2020; 1352/QĐ-UBND 12/5/2021									
9	Nâng cấp mở rộng một số tuyến đường trên địa bàn huyện Nam Đàn (Tuyến huyện ĐH08 tuyến Cồn Bụt - Nam Lĩnh đoạn QL46C đến đường Vành đai phía Bắc; tuyến từ ngã tư Cầu Đòn đến Đê 42 thị trấn Nam Đàn)	8007245	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 2850/QĐ-UBND 21/9/2022	80.230	26.000	54.230	26.778		26.778	1.339	25.439	
10	Tuyến đường số 3 khu đô thị Hoàng Mai (giai đoạn 1) (*)	7057269	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	4201/QĐ-UBND ngày 26/9/2008; 3652 17/8/2018	194.225	158.121	36.104	5.000		5.000	250	4.750	
11	Đường giao thông liên xã Nghĩa Đức đi Nghĩa Hiếu, Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Đàn (*)	7944912	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4609/QĐ-UBND 30/11/2021	50.000	40.000	10.000	9.000		9.000	450	8.550	
12	Dự án Xây dựng các cầu trọng yếu và các tuyến đường hai đầu cầu trên địa bàn huyện Quế Phong (Cầu Na Phày - Đón Chám, xã Mường Nọc; Cầu vượt lũ bản Cắm, xã Cắm Muộn; Cầu Long Thắng và đường vào khu tái định cư (các điểm dân cư bản Xắng - bản Quạ), xã Hạnh Dịch)	7954768	Sở Xây dựng	3297/QĐ-UBND 09/9/2021; 4041/QĐ-UBND 29/10/2021	43.500	39.446	4.054	3.279		3.279	164	3.115	
13	Đường giao thông liên huyện từ Bản Choọng - Bản Bồn, xã Châu Lý, huyện Quỳ Hợp đến xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ (*)	7985875	Sở Xây dựng	4653/QĐ-UBND 01/12/2021; 2692/QĐ-UBND 07/9/2022	70.000	65.000	5.000	5.000		5.000	250	4.750	
14	Đường giao thông liên xã Châu Đình - Bản Khúa xã Châu Lý,	8030843	Sở Xây dựng	3493/QĐ-UBND 27/9/2021	36.334	30.000	6.334	6.334		6.334	317	6.017	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	huyện Quỳ Hợp												
15	Cầu Mô Vĩnh bắc qua sông Rộ, huyện Thanh Chương	8071295	Sở Xây dựng	46/NQ-HĐND 11/9/2023; 4517/QĐ-UBND 30/12/2023	80.000	30.000	35.000	20.000		20.000	1.000	19.000	
16	Xây dựng các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện Thanh Chương (tuyến đường nối từ đường mòn Hồ Chí Minh đi vào vùng nguyên liệu trồng chè, cam thuộc xóm Thành Công - xí nghiệp chè Hạnh Lâm xã Thanh Đức; Tuyến nối QL46C đi xóm Tân Hợp, xã Thanh Tiên) (*)	7969776	Sở Xây dựng	3073/QĐ-UBND 20/8/2021; 4339/QĐ-UBND 15/11/2021; 4666/QĐ-UBND 02/12/2021; 3130 12/10/2022	49.900	35.000	14.900	14.900		14.900	745	14.155	
17	Đường giao thông nối QL 46 đi xã Ngọc Sơn với xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn và QL15	7942175	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4038/QĐ-UBND 29/10/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2363/QĐ-UBND 11/8/2022; 34/NQ-HĐND 07/6/2024	153.000	100.000	13.000	13.000		13.000	650	12.350	
18	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Tràng - Minh nối QL.15A từ đền Quả Sơn đến QL.7A tại vị trí đền Đức Hoàng, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	7948054	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4681/QĐ-UBND 02/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2580/QĐ-UBND 26/8/2022	120.000	75.000	45.000	20.000		20.000	1.000	19.000	
19	Nâng cấp đường giao thông vùng nguyên liệu cho dự án chế biến gỗ tại huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	8052259	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 3247/QĐ-UBND 20/10/2022	110.000	85.000	25.000	17.000		17.000	850	16.150	
20	Cầu Quỳnh Nghĩa tại Km6+00 trên tuyến đường tỉnh 537B, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	7938468	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4651/QĐ-UBND 01/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2383QĐ-UBND	205.000	185.000	20.000	13.774		13.774	689	13.085	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
				13/8/2022									
21	Xây dựng đường giao thông Hòa Thái, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh nối từ đường Ven Sông Lam đến đê Môi trường (giai đoạn 1) (*)	7633303	UBND phường Trường Vinh	1711/QĐ-UBND 08/07/2024	80.136	60.000	20.136	5.509		5.509	275	5.234	
22	Đường giao thông đến trung tâm xã Châu Khê, huyện Con Cuông (*)	7332089	UBND xã Châu Khê	5883 30/10/2014	118.214	66.700	30.700	22.000		22.000	1.100	20.900	
23	Đường giao thông từ ĐH.238 đi QL.48E, đoạn qua xã Quang Thành, huyện Yên Thành	8065753	UBND xã Quang Đồng	2711/QĐ-UBND 30/8/2023; 3949/QĐ-UBND 01/12/2023	40.000	20.000	20.000	15.000		15.000	750	14.250	
24	Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2)	7944906	Sở Xây dựng	09/NQ-HĐND 16/7/2024 của HĐND TP Vinh (PL13); 1659/QĐ-UBND 21/5/2023	413.092		413.092	118.400		118.400	5.920	112.480	
25	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông và công trình trên tuyến trên địa bàn huyện Tân Kỳ (tuyến Lạt - Làng Rào, Hương Sơn - Phú Sơn, Đồng Lau- Thung Mòn)	8067090	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 47/NQ-HĐND 11/9/2023; 4209/QĐ-UBND 18/12/2023	108.500	80.000	28.500	68.500	40.000	28.500	3.425	65.075	
26	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài (đoạn từ đường Đặng Thái Thân đến đường Hồ Hữu Nhân), thành phố Vinh	7944909	Sở Xây dựng	22/NQ-HĐND 2/10/2021 (PL3); 09/NQ-HĐND 16/7/2024 (PL6); 5646/QĐ.UBND 30/11/2022	161.345		161.345	70.000		70.000	3.500	66.500	
c	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026***				***1.265.000***	***905.000***	***320.000***	***300.760***	***250.760***	***50.000***	***15.038***	***285.722***	
1	Đường giao thông nối QL46 đến Khu di tích Kim Liên và đền Nhạn Tháp, xã Hồng Long, huyện Nam Đàn	8078233	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	23/NQ-HDND 07/07/2023; 4558/QĐ-UBND 30/12/2023	230.000	100.000	130.000	70.000	20.000	50.000	3.500	66.500	
2	Xây dựng tuyến đường tránh thị trấn Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	7962588	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND ngày 13/8/2021;	285.000	285.000		60.000	60.000		3.000	57.000	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
				163/QĐ-UBND ngày 18/01/2023									
3	Xây dựng tuyến đường kết nối đường ven biển với khu đô thị, du lịch, thể thao Bãi Lữ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	8142335	Sở Xây dựng	81/NQ-HĐND 18/10/2024; 739/QĐ-UBND 13/3/2025	370.000	370.000		90.760	90.760		4.538	86.222	
4	Tuyến đường tránh QL48 đoạn qua trung tâm đô thị Thái Hòa (giai đoạn 1)	7952443	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 24/NQ-HĐND 07/7/2023; 2865/QĐ-UBND 13/9/2023	380.000	150.000	190.000	80.000	80.000		4.000	76.000	
VI.3	**Khu công nghiệp và Khu kinh tế**				**46.619**	**23.000**	**16.869**	**10.869**		**10.869**	**543**	**10.326**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***46.619***	***23.000***	***16.869***	***10.869***		***10.869***	***543***	***10.326***	
1	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành (*)	7378658	UBND xã Yên Thành	2469/QĐ-UBND.CN 14/6/2013, 4899/QĐ.UBND-ĐTXD 24/10/2013, 2418/QĐ-UBND 29/7/2025	46.619	23.000	16.869	10.869		10.869	543	10.326	
VI.4	**Cấp nước, thoát nước**				**119.869**	**100.000**	**19.869**	**6.700**		**6.700**	**335**	**6.365**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***119.869***	***100.000***	***19.869***	***6.700***		***6.700***	***335***	***6.365***	
1	Xây dựng tuyến mương tiêu thoát nước dọc đường V.I.Lê Nin, Trường Thi, thành phố Vinh	7945097	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4614/QĐ-UBND 30/11/2021	119.869	100.000	19.869	6.700		6.700	335	6.365	
VI.5	**Du lịch**				**310.000**	**176.238**	**133.762**	**24.633**		**24.633**	**1.232**	**23.401**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***310.000***	***176.238***	***133.762***	***24.633***		***24.633***	***1.232***	***23.401***	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh thị xã Cửa Lò	7951954	UBND phường Cửa Lò	4037/QĐ-UBND 29/10/2021	310.000	176.238	133.762	24.633		24.633	1.232	23.401	
VI.6	**Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn**				**5.328.949**	**83.708**	**1.585.708**	**423.460**	**33.708**	**389.752**	**21.173**	**402.287**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***826.949***	***83.708***	***83.708***	***52.654***	***33.708***	***18.946***	***2.633***	***50.021***	
1	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị	7893742	Ban QLDA	1085/QĐ-TTg	826.949	83.708	83.708	52.654	33.708	18.946	2.633	50.021	Đối ứng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"		ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	23/8/2019; 3097/QĐ-UBND 15/9/2020; 91/NQ-HĐND 18/10/2024									ODA
b	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026***				***4.502.000***		***1.502.000***	***370.806***		***370.806***	***18.540***	***352.266***	
1	Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	7895314	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2212/QĐ-TTg 28/12/2021; 283/QĐ-UBND 06/02/2023	4.502.000		1.502.000	370.806		370.806	18.540	352.266	Đối ứng ODA
VII	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**				**110.000**	**40.000**	**70.000**	**10.000**		**10.000**	**500**	**9.500**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026***				***110.000***	***40.000***	***70.000***	***10.000***		***10.000***	***500***	***9.500***	
1	Xây dựng khu hành chính (Huyện ủy, HĐND - UBND và các đoàn thể) huyện Con Cuông.	8073280	UBND xã Con Cuông	46/NQ-HĐND 11/9/2023 4550/QĐ-UBND 30/12/2023	110.000	40.000	70.000	10.000		10.000	500	9.500	
IV	**Vốn quy hoạch và chuẩn bị đầu tư**							**263.158**			**13.158**	**250.000**	UBND ti phân bổ tiết the tiến độ l Kế hoạc trung hạ giai đoạ 2026-20
V	**Vốn thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh**							**300.000**			**15.000**	**285.000**	
B	**Vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Tây theo Nghị quyết số 137/2024/QH15**				**1.918.863**	**1.918.863**		**1.000.000**	**1.000.000**		**50.000**	**950.000**	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Quốc phòng**				**23.500**	**23.500**		**14.100**	**14.100**		**705**	**13.395**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026*** (01 dự án)				***23.500***	***23.500***		***14.100***	***14.100***		***705***	***13.395***	Chi tiết t Nghị quy riêng
II	**Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**				**269.363**	**269.363**		**152.610**	**152.610**		**7.630**	**144.980**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***269.363***	***269.363***		***152.610***	***152.610***		***7.630***	***144.980***	
1	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Tương Dương 1	8160466	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1238/QĐ-UBND 29/4/2025; 2455/QĐ-UBND 31/7/2025	52.200	52.200		29.200	29.200		1.460	27.740	
2	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Quỳ Châu	8160465	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1242/QĐ-UBND 29/4/2025; 2456/QĐ-UBND 31/7/2025	87.078	87.078		50.325	50.325		2.516	47.809	
3	Xây dựng mới nhà học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ	8160462	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1239/QĐ-UBND 29/4/2025; 2253/QĐ-UBND 17/7/2025	28.768	28.768		15.768	15.768		788	14.980	
4	Xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Cát Ngạn, huyện Thanh Chương	8160463	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1241/QĐ-UBND 29/4/2025; 2255/QĐ-UBND 17/7/2025	30.267	30.267		17.267	17.267		863	16.404	
5	Cải tạo, xây dựng mới nhà học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Đặng Thúc Hứa, huyện Thanh Chương	8160461	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1240/QĐ-UBND 29/4/2025; 2252/QĐ-UBND 17/7/2025	36.630	36.630		20.630	20.630		1.032	19.598	
6	Xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Quỳ Hợp 3, huyện Quỳ Hợp	8160464	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1237/QĐ-UBND 29/4/2025; 2254/QĐ-UBND 17/7/2025	34.420	34.420		19.420	19.420		971	18.449	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
III	**Y tế, dân số và gia đình**				**380.000**	**380.000**		**220.400**	**220.400**		**11.020**	**209.380**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***380.000***	***380.000***		***220.400***	***220.400***		***11.020***	***209.380***	
1	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục Bệnh viện Đa khoa khu vực Tây Nam Nghệ An	8149504	Sở Y tế	1245/QĐ-UBND 29/4/2025; 2652/QĐ-UBND 19/8/2025	200.000	200.000		116.000	116.000		5.800	110.200	
2	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Quế Phong	8149503	Sở Y tế	1244/QĐ-UBND 29/4/2025; 2653/QĐ-UBND 19/8/2025	90.000	90.000		52.200	52.200		2.610	49.590	
3	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	8149502	Sở Y tế	1243/QĐ-UBND 29/4/2025; 2654/QĐ-UBND 19/8/2025	90.000	90.000		52.200	52.200		2.610	49.590	
IV	**Giao thông**				**1.246.000**	**1.246.000**		**612.890**	**612.890**		**30.645**	**582.245**	
a	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026***				***120.000***	***120.000***		***59.907***	***59.907***		***2.996***	***56.911***	
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn Nghĩa Xuân - Minh Hợp, xã Minh Hợp, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An	8160154	Sở Xây dựng	1253/QĐ-UBND 29/4/2025; 2011/QĐ-UBND 30/6/2025	40.000	40.000		15.907	15.907		796	15.111	
2	Đầu tư xây dựng cầu Kẻ Nính, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An	8160155	Sở Xây dựng	1246/QĐ-UBND 29/4/2025; 2012/QĐ-UBND 30/6/2025	80.000	80.000		44.000	44.000		2.200	41.800	
b	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026***				***1.126.000***	***1.126.000***		***552.983***	***552.983***		***27.649***	***525.334***	
1	Đầu tư xây dựng Đường giao thông liên xã từ bản Thảo Đi, xã Bảo Nam đến bản Mường Lống 1, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	8160101	Sở Xây dựng	1251/QĐ-UBND 29/4/2025; 2015/QĐ-UBND 30/6/2025	280.000	280.000		140.000	140.000		7.000	133.000	
2	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km20+500-Km37+00, ĐT.543B, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	8159412	Sở Xây dựng	1250/QĐ-UBND 29/4/2025; 2016/QĐ-UBND 30/6/2025	275.000	275.000		140.000	140.000		7.000	133.000	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/ Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Đầu tư xây dựng cầu Đức Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	8159411	Sở Xây dựng	1249/QĐ-UBND 29/4/2025; 2017/QĐ-UBND 30/6/2025	300.000	300.000		135.000	135.000		6.750	128.250	
4	Đầu tư xây dựng thay thế các tràn trên các tuyến Đường tỉnh thuộc địa bàn các huyện miền Tây Nghệ An	8160157	Sở Xây dựng	1248/QĐ-UBND 29/4/2025; 2013/QĐ-UBND 30/6/2025	271.000	271.000		137.983	137.983		6.899	131.084	

Ghi chú: (*) Các dự án cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 70/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024,

Xét Tờ trình số 1320/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương chuyển loại rừng của Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn với tổng diện tích là 234,49 ha. Trong đó: chuyển rừng đặc dụng sang rừng phòng hộ với diện tích 74,95 ha và chuyển diện tích rừng đặc dụng sang rừng sản xuất với diện tích 159,54 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục 1

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN TỪ RỪNG ĐẶC DỤNG SANG RỪNG PHÒNG HỘ CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG NAM ĐÀN

(*Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

STT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái
1	Xã Vạn An	1016B	3	2	0,83	TG
2	Xã Vạn An	1016B	3	3	0,66	TG
3	Xã Vạn An	1016B	3	18	0,01	TG
4	Xã Vạn An	1016B	2	106	0,12	TG
5	Xã Vạn An	1016B	3	7	0,14	TG
6	Xã Vạn An	1016B	3	24	0,11	TG
7	Xã Vạn An	1016B	2	80	0,11	TG
8	Xã Vạn An	1016B	2	84	0,4	TG
9	Xã Vạn An	1016B	3	21	0,16	TG
10	Xã Vạn An	1016B	3	23	0,15	TG
11	Xã Vạn An	1016B	3	11	0,3	TG
12	Xã Vạn An	1016B	3	17	0,22	TG
13	Xã Vạn An	1016B	3	20	0,02	TG
14	Xã Vạn An	1016B	2	105	0,13	TG
15	Xã Vạn An	1016B	3	29	0,48	TG
16	Xã Vạn An	1016B	2	117	0,15	TG
17	Xã Vạn An	1016B	3	19	0,35	TG
18	Xã Vạn An	1016B	2	90	0,16	TG
19	Xã Vạn An	1016B	3	6	1,11	TG
20	Xã Vạn An	1016B	3	15	1,61	TG
21	Xã Vạn An	1016B	3	32	0,33	TG
22	Xã Vạn An	1016B	3	5	1,63	TG
23	Xã Vạn An	1016B	3	16	0,65	TG
24	Xã Vạn An	1016B	3	33	0,08	TG
25	Xã Vạn An	1016B	3	14	0,71	TG
26	Xã Vạn An	1016B	3	25	0,93	TG
27	Xã Vạn An	1016B	2	109	2,15	TG
28	Xã Vạn An	1016B	3	8	5,42	TG
29	Xã Vạn An	1016B	3	22	0,66	TG
30	Xã Vạn An	1016B	3	13	2,39	TG
31	Xã Vạn An	1016B	3	26	1,02	TG
32	Xã Vạn An	1016B	3	12	0,28	TG
33	Xã Vạn An	1016B	2	107	0,28	TG
34	Xã Vạn An	1016B	2	108	0,69	TG
35	Xã Vạn An	1016B	2	112	2,31	TG
36	Xã Nam Đàn	1010	2	19	1,14	TG

STT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái
37	Xã Nam Đàn	1010	2	15	3,55	TG
38	Xã Nam Đàn	1010	2	1	0,4	TG
39	Xã Nam Đàn	1010	2	8	0,58	TG
40	Xã Nam Đàn	1010	2	16	1,01	TG
41	Xã Nam Đàn	1010	2	13	3,82	TG
42	Xã Nam Đàn	1010	2	4	0,1	TG
43	Xã Nam Đàn	1010	2	21	2,54	TG
44	Xã Nam Đàn	1010	2	7	0,1	TG
45	Xã Nam Đàn	1010	2	3	3,99	TG
46	Xã Nam Đàn	1010	2	30	0,41	TG
47	Xã Nam Đàn	1010	2	27	2,25	TG
48	Xã Nam Đàn	1014	4	16	2,92	TG
49	Xã Nam Đàn	1014	4	10	0,79	TG
50	Xã Nam Đàn	1014	4	3	0,76	TG
51	Xã Nam Đàn	1010	2	5	0,43	TG
52	Xã Nam Đàn	1010	2	6	0,23	TG
53	Xã Nam Đàn	1010	2	2	0,93	TG
54	Xã Nam Đàn	1010	2	12	16,78	TG
55	Xã Nam Đàn	1010	2	14	1	TG
56	Xã Nam Đàn	1010	2	20	1,58	TG
57	Xã Nam Đàn	1010	2	10	0,25	TG
58	Xã Nam Đàn	1010	2	9	1,46	TG
59	Xã Nam Đàn	1010	2	11	1,18	TG
Tổng cộng					**74,95**	

Ghi chú: Ký hiệu trạng thái rừng tại biểu trên
TG-Rừng trồng gỗ núi đất

Phụ lục 2

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐỀ XUẤT CHUYỂN TỪ RỪNG ĐẶC DỤNG SANG RỪNG SẢN XUẤT CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG NAM ĐÀN

(*Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

STT	Xã	Tiêu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái
1	Xã Vạn An	1016B		28	0,17	TG
2	Xã Vạn An	1016B	7	23	0,17	TG
3	Xã Vạn An	1016B		30	0,53	TG
4	Xã Vạn An	1016B	5	191	0,05	TG
5	Xã Vạn An	1016B	5	188	0,14	TG
6	Xã Vạn An	1016B	5	190	0,22	TG
7	Xã Vạn An	1016B	5	192	0,64	TG
8	Xã Vạn An	1016B	5	170	0,04	TG
9	Xã Vạn An	1016B	7	19	0,43	TG
10	Xã Vạn An	1016B	7	20	0,47	TG
11	Xã Vạn An	1016B	5	184	0,18	TG
12	Xã Vạn An	1016B	5	189	0,24	TG
13	Xã Vạn An	1016B		26	0,11	TG
14	Xã Vạn An	1016B	5	186	0,05	TG
15	Xã Vạn An	1016B	5	187	0,35	TG
16	Xã Vạn An	1016B		27	1,05	TG
17	Xã Vạn An	1016B	5	166	0,32	TG
18	Xã Vạn An	1016B	7	18	0,16	TG
19	Xã Nam Đàn	1010	2	33	1,58	TG
20	Xã Nam Đàn	1010	2	29	0,1	TG
21	Xã Nam Đàn	1010	2	43	0,05	TG
22	Xã Nam Đàn	1010	2	37	1,56	TG
23	Xã Nam Đàn	1010	2	39	0,08	TG
24	Xã Nam Đàn	1010	2	26	0,49	TG
25	Xã Nam Đàn	1010	2	38	1,84	TG
26	Xã Nam Đàn	1010	2	46	0,07	TG
27	Xã Nam Đàn	1010	2	34	2,01	TG
28	Xã Nam Đàn	1010	2	44	0,16	TG
29	Xã Nam Đàn	1010	2	35	1,02	TG
30	Xã Nam Đàn	1010	2	94	0,76	TG
31	Xã Nam Đàn	1010	2	92	0,47	TG
32	Xã Nam Đàn	1010	2	93	1,07	TG
33	Xã Nam Đàn	1010	2	56	0,33	TG

STT	Xã	Tiêu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái
34	Xã Nam Đàn	1010	2	89	0,25	TG
35	Xã Nam Đàn	1010	2	65	2,46	TG
36	Xã Nam Đàn	1010	2	50	0,5	TG
37	Xã Nam Đàn	1010	2	45	0,01	TG
38	Xã Nam Đàn	1010	2	91	1,16	TG
39	Xã Nam Đàn	1010	2	90	1,1	TG
40	Xã Nam Đàn	1010	2	86	0,83	TG
41	Xã Nam Đàn	1010	2	85	1,35	TG
42	Xã Nam Đàn	1010	2	88	1,4	TG
43	Xã Nam Đàn	1010	2	77	0,65	TG
44	Xã Nam Đàn	1010	2	87	4,75	TG
45	Xã Nam Đàn	1012	2	49	1,81	TG
46	Xã Nam Đàn	1012	3	3	3,77	TG
47	Xã Nam Đàn	1012	3	10	0,42	TG
48	Xã Nam Đàn	1012	2	102	0,08	TG
49	Xã Nam Đàn	1012	2	101	0,21	TG
50	Xã Nam Đàn	1012	2	100	0,27	TG
51	Xã Nam Đàn	1012	2	99	0,2	TG
52	Xã Nam Đàn	1012	2	98	0,45	TG
53	Xã Nam Đàn	1012	2	46	0,62	TG
54	Xã Nam Đàn	1012	2	14	2,47	TG
55	Xã Nam Đàn	1012	2	135	1,03	TG
56	Xã Nam Đàn	1012	2	124	0,43	TG
57	Xã Nam Đàn	1012	2	10	0,18	TG
58	Xã Nam Đàn	1012	3	1	0,17	TG
59	Xã Nam Đàn	1012	2	1	0,44	TG
60	Xã Nam Đàn	1012	2	137	1,17	TG
61	Xã Nam Đàn	1012	2	36	2,14	TG
62	Xã Nam Đàn	1012	2	108	0,23	TG
63	Xã Nam Đàn	1012	2	107	0,07	TG
64	Xã Nam Đàn	1012	2	7	0,44	TG
65	Xã Nam Đàn	1012	2	136	0,67	TG
66	Xã Nam Đàn	1012	2	126	8,95	TG
67	Xã Nam Đàn	1012	2	123	3,72	TG
68	Xã Nam Đàn	1012	3	2	2,37	TG
69	Xã Nam Đàn	1012	2	129	2,07	TG
70	Xã Nam Đàn	1012	2	134	0,45	TG
71	Xã Nam Đàn	1012	2	3	1,35	TG

STT	Xã	Tiêu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái
72	Xã Nam Đàn	1012	2	8	0,5	TG
73	Xã Nam Đàn	1012	2	110	0,19	TG
74	Xã Nam Đàn	1012	2	37	1,04	TG
75	Xã Nam Đàn	1012	2	138	0,91	TG
76	Xã Nam Đàn	1012	3	9	1,11	TG
77	Xã Nam Đàn	1012	2	4	2,51	TG
78	Xã Nam Đàn	1012	2	130	0,88	TG
79	Xã Nam Đàn	1012	2	5	0,18	TG
80	Xã Nam Đàn	1012	2	131	8,71	TG
81	Xã Nam Đàn	1012	3	13	0,14	TG
82	Xã Nam Đàn	1012	2	9	0,85	TG
83	Xã Nam Đàn	1012	3	7	19,59	TG
84	Xã Nam Đàn	1012	1	12	1,49	TG
85	Xã Nam Đàn	1012	2	128	13,2	TG
86	Xã Nam Đàn	1012	2	6	2,92	TG
87	Xã Nam Đàn	1012	1	17	0,92	TG
88	Xã Nam Đàn	1012	1	1	0,54	TG
89	Xã Nam Đàn	1012	2	17	2,45	TG
90	Xã Nam Đàn	1012	1	5	0,85	TG
91	Xã Nam Đàn	1012	2	75	2,13	TG
92	Xã Nam Đàn	1012	2	88	0,15	TG
93	Xã Nam Đàn	1012	2	94	2,2	TG
94	Xã Nam Đàn	1012	2	83	0,4	TG
95	Xã Nam Đàn	1012	2	92	0,66	TG
96	Xã Nam Đàn	1012	2	119	8,41	TG
97	Xã Nam Đàn	1012	2	95	0,93	TG
98	Xã Nam Đàn	1012	2	91	0,82	TG
99	Xã Nam Đàn	1012	2	86	5,43	TG
100	Xã Nam Đàn	1012	2	16	0,45	TG
101	Xã Nam Đàn	1012	2	11	0,7	TG
102	Xã Nam Đàn	1012	2	12	0,48	TG
103	Xã Nam Đàn	1012	2	13	2,33	TG
104	Xã Nam Đàn	1012	2	2	3,22	TG
105	Xã Nam Đàn	1012	2	40	4,7	TG
Tổng cộng					**159,54**	

<u>Ghi chú</u>: Ký hiệu trạng thái rừng tại biểu trên

TG-Rừng trồng gỗ núi đất

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 71/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024;

Xét Tờ trình số 12959/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương chuyển loại rừng (từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất) của Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc với diện tích 98,25 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN TỪ RỪNG PHÒNG HỘ SANG RỪNG SẢN XUẤT CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ NGHI LỘC

(*Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

STT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái
1	Xã Hải Lộc	961	1	28	1,5	TG
2	Xã Hải Lộc	961	1	25	1,08	DTTS
3	Xã Hải Lộc	961	1	38	4,25	TG
4	Xã Hải Lộc	961	1	32	2,28	TG
5	Xã Hải Lộc	961	1	36	1,52	TG
6	Xã Hải Lộc	961	1	37	0,67	DTTS
7	Xã Hải Lộc	961	1	45	2,36	TG
8	Xã Hải Lộc	961	1	43	3,49	TG
9	Xã Hải Lộc	961	1	39	0,24	DTTS
10	Xã Hải Lộc	961	1	2	6,26	TG
11	Xã Hải Lộc	961	1	5	13,09	TG
12	Xã Hải Lộc	961	2	53	0,52	TG
13	Xã Hải Lộc	961	2	50	15,12	TG
14	Xã Hải Lộc	961	2	68	33,73	TG
15	Xã Hải Lộc	961	2	69	4,71	TG
16	Xã Hải Lộc	961	2	66	0,76	DTR
17	Xã Thần Lĩnh	964A	5	3	6,67	TG
Tổng cộng					**98,25**	

Ghi chú: Ký hiệu trạng thái rừng tại biểu trên

TG-Rừng trồng núi đất

DTTS – Đất trồng có cây gỗ tái sinh

DTR- Diện tích đất trồng rừng chưa thành rừng

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Di
1	*2*	*3*	
	Tổng cộng có 390 dự án, tổng diện tích 991,30 ha		
1	Cải tạo đường dây 220kV Hưng Đông – Nghi Sơn từ 1 mạch thành 2 mạch (nâng khả năng tải đường dây 220kV Hưng Đông – Quỳnh Lưu – Nghi Sơn)	Phường Thành Vinh	
2	Hạ tầng khu cây xanh, thể dục thể thao kết hợp xen dắm đất ở dân cư tại xóm Ngũ Lộc, xã Hưng Lộc (bổ sung diện tích)	Phường Vinh Lộc	
3	Nâng cấp đường Trần Trùng Quang	Phường Vinh Lộc	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 11, xóm 10 xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc (bổ sung diện tích)	Phường Vinh Lộc	
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư, sân vận động và công viên cây xanh tại xóm 3 và 8, xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc (bổ sung diện tích)	Phường Vinh Lộc	
6	Mương thoát nước từ Quốc lộ 46 đến kênh Rào Trường	Phường Vinh Phú	
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 01, xóm 7 xã Nghi Trung	Xã Nghi Lộc	
8	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm 13, 17	Xã Nghi Lộc	
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Trung Bắc.	Xã Nghi Lộc	
10	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại xóm Thọ Sơn	Xã Nghi Lộc	
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá quyền sử dụng đất) tại xóm Quán Hành 1 (Khối 9, thị trấn Quán Hành cũ))	Xã Nghi Lộc	
12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá quyền sử dụng đất) tại xóm Quán Hành 1 (Khối 1, thị trấn Quán Hành cũ))	Xã Nghi Lộc	
13	Chia lô đất ở dân cư tại khối 1 và khối 3, thị trấn Quán Hành	Xã Nghi Lộc	
14	Khu tái định cư dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Xã Nghi Lộc	
15	Chia lô đất ở dân cư (để đấu giá quyền sử dụng đất) tại xóm Hoa Tây, xã Diên Hoa	Xã Nghi Lộc	
16	Mở rộng nghĩa trang phục vụ cát táng tại xóm Hoa Tây xã Diên Hoa (Nghi Hoa cũ)	Xã Nghi Lộc	

17	Chia lô đất ở dân cư đất ở xem dắm tại xã Diên Hoa	Xã Nghi Lộc	
18	Xây dựng mở rộng nghĩa trang xóm 1, xã Nghi Trung (Giai đoạn 2)	Xã Nghi Lộc	
19	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch xây dựng chia lô đất ở dân cư xóm 1, xã Nghi Mỹ (4.52 ha)	Xã Phúc Lộc	
20	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện do đội QLĐLKV Nghi Lộc quản lý năm 2025	Xã Phúc Lộc	
21	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp khu vực 1 huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An năm 2025 và 2026	Xã Phúc Lộc	
22	Cải tạo mạch vòng trung áp khu vực huyện Nghĩa Đàn - Thái Hòa và huyện Nghi Lộc gồm: Mạch vòng 35kV của ĐZ 373E15.36 TBA 110kV Bắc Á và ĐZ 371E15.2 TBA 110kV Nghĩa Đàn; Mạch vòng 35kV của ĐZ 376E15.4 TBA 110kV Đô Lương và ĐZ 373E15.1 TBA 220kV Hưng Đông (E15.1)	Xã Phúc Lộc	
23	Cải tạo mạch vòng trung áp khu vực huyện Nghi Lộc và Quỳnh Lưu gồm: Mạch vòng 35kV của ĐZ 373E15.8 TBA 110kV Cửa Lò và ĐZ 371E15.1 TBA 220kV Hưng Đông; Mạch vòng 35kV TBA 220kV Hưng Đông (E15.1), đoạn Nr Nghi Công Nam 5 và Nr Nam Bắc Yên; Mạch vòng 35kV của ĐZ 373E15.5 TBA 110kV Quỳnh Lưu và DDZ371E15.17 TBA 110kV Hoàng Mai	Xã Phúc Lộc	
24	Xuất tuyến trung áp sau trạm biến áp 110kV Nghi Lộc	Xã Phúc Lộc	
25	Cụm Công nghiệp Đô Lăng II	Xã Phúc Lộc	
26	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Kim La, xóm Kim Diên và xóm Trung Sơn	Xã Trung Lộc	
27	Xây dựng Bệnh viện đa khoa Đông Nam	Xã Trung Lộc	
28	Xây dựng nhà học giáo lý Giáo xứ Bình Thuận	Xã Trung Lộc	
29	Mở rộng khuôn viên Trường THCS xã Nghi Thuận	Xã Trung Lộc	
30	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch chia lô đấu giá quyền sự dụng đất tại vị trí 02 xóm 4 xã Đông Lộc	Xã Đông Lộc	
31	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 3, xã Nghi Thịnh, huyện Nghi Lộc	Xã Đông Lộc	
32	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 01,02 xóm 1 và xóm 4, xã Nghi Thịnh, huyện Nghi Lộc	Xã Đông Lộc	
33	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm Thống Nhất xã Khánh Hợp, huyện Nghi Lộc	Xã Đông Lộc	
34	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 01 xóm 10 (xóm Hợp Thái) xã Khánh Hợp, huyện Nghi Lộc	Xã Đông Lộc	

35	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 02 xóm 6 (xóm Hợp Lợi) xã Khánh Hợp, huyện Nghi Lộc	Xã Đông Lộc	
36	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch chia lô đấu giá quyền sự dụng đất tại xóm Nam Thịnh, xã Đông Lộc	Xã Đông Lộc	
37	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xóm Trường Lân, xã Đông Lộc, tỉnh Nghệ An	Xã Đông Lộc	
38	Nâng cấp, Sửa chữa tuyến đường vào đền Bắc Thịnh, xã Đông Lộc, tỉnh Nghệ An	Xã Đông Lộc	
39	Xây dựng tuyến đường GTNT từ xóm Trường An đến xóm Trường Lân, xã Thịnh Trường, huyện Nghi Lộc	Xã Đông Lộc	
40	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nối từ Quốc lộ 46 đi xóm Trung Đền, xã Khánh Hợp	Xã Đông Lộc	
41	Xây dựng đường GTNT từ QL46 đi xóm Hợp Lợi xã Khánh Hợp	Xã Đông Lộc	
42	Đường giao thông từ xóm Hợp Lợi đi xóm Quyết Tiến xã Khánh Hợp	Xã Đông Lộc	
43	Trung tâm dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa Toàn Cầu (thuộc Khu chức năng Khu kinh tế Đông Nam)	Xã Đông Lộc	
44	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 5, xã Nghi Hưng	Xã Thần Lĩnh	
45	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 4, xã Nghi Phương	Xã Thần Lĩnh	
46	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xóm 8, xã Nghi Đồng	Xã Thần Lĩnh	
47	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm Phúc Thiêm	Xã Diễn Châu	
48	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại vùngĐồng Chiên Nam, xóm 7	Xã Diễn Châu	
49	Hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc- Nam tại xã Minh Châu (Vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6)	Xã Minh Châu	
50	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư Vùng Đàng Quan và vùng Sau Công Đức xóm Tân Phong	Xã Minh Châu	
51	Khu tái định cư tại vùng Rục Thần, xóm Diễn An 2	Xã An Châu	
52	Hạ tầng Quy hoạch đất ở khu vực Cồn Lội	Xã An Châu	
53	Dự án đường Giao thông từ Cửa Bà Tùng đến đường ven biển	Xã An Châu	
54	Dự án nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm Non xã Diễn Trung cũ	Xã An Châu	
55	Hạ tầng chia lô, giao đất ở dân cư tại vùng Đồng Đìa, xóm 1, xã An Châu (xã Diễn Tân cũ), tỉnh Nghệ An.	Xã An Châu	
56	Giắm TBA CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực: Nam Đàn, Diễn Châu tỉnh Nghệ An;	Xã An Châu	
57	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An;	Xã An Châu	
58	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024 - 2025 cho các TBA CC khu vực Thị Trấn, Diễn Thành, Diễn Yên, Diễn Mỹ, Diễn Đồng, Diễn Hùng, Diễn Hải, Diễn An, Diễn Hoa, Diễn Cát, Diễn Tháp, Diễn Phong, Diễn Lâm, Diễn Phú, Diễn Quảng, Diễn Hồng, Diễn Đoài, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Xã An Châu	

59	Hạ tầng khu tái định cư đường sắt tốc độ cao trục Bắc Nam (xã Diễn Lộc cũ)	Xã Tân Châu	
60	Hạ tầng khu tái định cư đường sắt tốc độ cao trục Bắc Nam (xã Diễn Phú cũ)	Xã Tân Châu	
61	Khu TĐC phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao	Xã Hùng Châu	
62	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồng Hói Linh, xóm Đông Tiến	Xã Yên Thành	
63	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Đồng Bung, xóm 2	Xã Yên Thành	
64	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất ở mới vùng Đồi cạn và vùng Tư Văn, xã Nhân Thành (nay là xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An)	Xã Yên Thành	
65	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chia lô đất ở tại xóm Văn Mỹ, xã Văn Thành (nay là xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An)	Xã Yên Thành	
66	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch đất ở xóm Văn Mỹ (khu vực 4)	Xã Yên Thành	
67	Cải tạo, nâng cấp đường Dinh chợ Chùa đoạn từ QL48E đến xóm Xuân Thọ xã Nhân Thành	Xã Yên Thành	
68	Nâng cấp xây dựng công trình đường Dinh - Chợ Chùa đoạn từ TL.537 xã Nhân Thành đi xã Diễn Nguyên	Xã Yên Thành	
69	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Đông Thành đoạn từ xóm Đông Yên, xã Đông Thành đi xã Diễn Thái	Xã Yên Thành	
70	Hồ điều hòa, hồ chứa nước phục vụ mục đích sinh hoạt thị trấn Yên Thành	Xã Yên Thành	
71	San lấp mặt bằng khuôn viên Trường Mầm non Thị trấn Hoa Thành	Xã Yên Thành	
72	San lấp mặt bằng, mở rộng khuôn viên Trường THCS Phan Đăng Lưu	Xã Yên Thành	
73	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An năm 2026	Xã Yên Thành	
74	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN khu vực 1 huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Yên Thành	
75	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện do Đội QLĐLKV Yên Thành quản lý năm 2025	Xã Yên Thành	
76	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV sau TBA 110kV Yên Thành (E15.21) giữa Đz 476E15.21, Đz 477E15.21 theo phương án đa chia - đa nối	Xã Yên Thành	
77	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Yên Thành	Xã Yên Thành	
78	Xây dựng, cải tạo lưới điện khu vực huyện Yên Thành, Tân Kỳ	Xã Yên Thành	
79	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Yên Thành	Xã Yên Thành	
80	Dự án: 371 Diễn Châu- 371 Yên Thành	Xã Yên Thành	

81	Chống quá tải khu vực huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Xã Yên Thành	
82	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại đồng Hồi cầu, xã Quan Thành	Xã Quan Thành	
83	Hạ tầng chia lô đất ở đồng Cồn Lều xóm Phú Sơn	Xã Quan Thành	
84	Mở rộng trường Mầm Non Trung Thành	Xã Quan Thành	
85	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An năm 2026	Xã Quan Thành	
86	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện do Đội QLĐLKV Yên Thành quản lý năm 2025	Xã Quan Thành	
87	Công trình: Cải tạo nâng cấp đường dây 971E15.21 sau trạm 110 kV Yên Thành lên vận hành cấp điện áp 22kV.	Xã Quan Thành	
88	371 Diễn Châu- 371 Yên Thành	Xã Quan Thành	
89	376 Đô Lương - 373 Yên Thành	Xã Quan Thành	
90	Hạ tầng chia lô đấu giá đất ở dân cư tại Vùng Đồng Lầy, xóm Đồng Bản	Xã Quang Đồng	
91	Hạ tầng chia lô đấu giá đất ở dân cư tại Vùng 14, xóm Quang Long	Xã Quang Đồng	
92	Hạ tầng chia lô đấu giá đất ở dân cư tại Vùng Thầu Đâu, xóm Vũ Kỳ	Xã Quang Đồng	
93	Hạ tầng chia lô đấu giá đất ở dân cư tại Vùng Đồng Dưng, xóm Long Nam	Xã Quang Đồng	
94	Hạ tầng chia lô đấu giá đất ở dân cư tại Vùng Cửa Truật, xóm Sao Vang	Xã Quang Đồng	
95	Hạ tầng chia lô đấu giá đất ở dân cư tại Vùng Đồng Cồn Đền xómTân Sơn	Xã Quang Đồng	
96	Xây dựng hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xã Đức Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Xã Bình Minh	
97	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồng Giêng, xóm Hòn Nen và vùng Đồng Cựa, xóm Lũy, xã Mã Thành, huyện Yên Thành.	Xã Bình Minh	
98	Xây dựng hạ tầng kỷ thuật khu quy hoạch đất ở vùng Cửa Kho, Cây Gạo xóm Tân Lộc, xã Bình Minh, tỉnh Nghệ An	Xã Bình Minh	
99	Xây dựng hạ tầng kỷ thuật khu quy hoạch đất ở vùng đồng Vàng Lái xóm Tân Quảng, xã Bình Minh, tỉnh Nghệ An	Xã Bình Minh	
100	Xây dựng hạ tầng kỷ thuật khu quy hoạch đất ở vùng xen dắm xóm Tân Minh, xã Bình Minh, tỉnh Nghệ An	Xã Bình Minh	
101	Xây dựng hạ tầng kỷ thuật khu quy hoạch đất ở vùng cầu Bình Minh xóm Tân Minh, xã Bình Minh, tỉnh Nghệ An	Xã Bình Minh	

102	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An năm 2026	Xã Bình Minh	
103	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN khu vực 1 huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Bình Minh	
104	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện do Đội QLĐLKV Yên Thành quản lý năm 2025	Xã Bình Minh	
105	Chống quá tải giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: xã Vĩnh Thành, xã Hợp Thành, xã Phú Thành, xã Thọ Thành, xã Đức Thành, xã Đô Thành, xã Tân Thành	Xã Bình Minh	
106	Cải tạo nâng cấp đường dây 10kV lên vận hành 35kV xóa bỏ trạm trung gian Thanh Khê, Nghĩa Thuận, Quỳnh Tam	Xã Bình Minh	
107	Giắm TBA CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực huyện Yên Thành, Nghi Lộc tỉnh Nghệ An;	Xã Bình Minh	
108	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An năm 2026.	Xã Bình Minh	
109	Chống quá tải giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: xã Vĩnh Thành, xã Hợp Thành, xã Phú Thành, xã Thọ Thành, xã Đức Thành, xã Đô Thành, xã Tân Thành huyện Yên Thành.	Xã Hợp Minh	
110	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV sau TBA 110kV Yên Thành (E15.21) giữa ĐZ 472E15.21, ĐZ 474E15.21 theo phương án đa chia – đa nối;	Xã Hợp Minh	
111	Giắm TBA CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực huyện Yên Thành, Nghi Lộc tỉnh Nghệ An;	Xã Hợp Minh	
112	Xây dựng, cải tạo lưới điện khu vực huyện Yên Thành, Tân Kỳ tỉnh Nghệ An năm 2025.	Xã Hợp Minh	
113	Chống quá tải khu vực huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Xã Hợp Minh	
114	NPC.NAN.CT2019-40 - 371 Diễn Châu - 371 Yên Thành	Xã Hợp Minh	
115	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV sau TBA 110kV Yên Thành (E15.21) giữa ĐZ 472E15.21, ĐZ 474E15.21 theo phương án đa chia – đa nối	Xã Hợp Minh	
116	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN khu vực 1 huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Hợp Minh	
117	Xây dựng hạ tầng chia lô đất ở đồng cồn Già xóm Văn Tràng, xã Hợp Minh	Xã Hợp Minh	

118	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch đất ở vùng Đồng Cung, Cồn Chẩm, xóm 8	Xã Hợp Minh	
119	Xây dựng hạ tầng chia lô đất ở đồng Hào Cường Dưới, xã Hợp Minh	Xã Hợp Minh	
120	Xây dựng hạ tầng chia lô đất ở đồng Hào Cường trên, xã Hợp Minh	Xã Hợp Minh	
121	Xây dựng hạ tầng chia lô đất ở đồng Nương Mạ xóm Viên Thành 1, xã Hợp Minh	Xã Hợp Minh	
122	Xây dựng hạ tầng chia lô đất ở đồng Nương Mạ xóm Viên Thành 7, xã Hợp Minh	Xã Hợp Minh	
123	Xây dựng hạ tầng chia lô đất ở đồng Sông Vang 1 xóm Viên Thành 7, xã Hợp Minh	Xã Hợp Minh	
124	Xây dựng hạ tầng chia lô đất ở đồng Sông Vang 2 xóm Viên Thành 7, xã Hợp Minh	Xã Hợp Minh	
125	Xây dựng hạ tầng chia lô đất ở đồng Cửa Khâu xóm 5, xã Hợp Minh	Xã Hợp Minh	
126	Xây dựng hạ tầng chia lô đất ở đồng vùng Đồng Lũy xã, xóm 6, xã Hợp Minh	Xã Hợp Minh	
127	Xây dựng hạ tầng KTKT khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Cửa Trị, xóm Ân Quang	Xã Vân Du	
128	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An năm 2026	Xã Vân Du	
129	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN khu vực 1 huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Vân Du	
130	Cải tạo nâng cấp đường dây 971E15.21 sau trạm 110 kV Yên Thành lên vận hành cấp điện áp 22kV;	Xã Vân Du	
131	Cấy TBA, nâng cao điện áp để giảm số lượng khách hàng sinh hoạt có điện áp thấp tỉnh Nghệ An;	Xã Vân Du	
132	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An;	Xã Vân Du	
133	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An năm 2026.	Xã Vân Du	
134	Chống quá tải khu vực huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Xã Vân Du	
135	Chống quá tải khu vực huyện Yên Thành 1, tỉnh Nghệ An	Xã Vân Du	
136	Hạ tầng chia lô đất ở Vùng Hà Màu, Xóm Bục Trại, xã Mỹ Thành (cũ)	Xã Vân Tụ	
137	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch đất ở vùng Mo Co, xóm Trang Niên	Xã Vân Tụ	
138	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch đất ở vùng Dong Vườn, xóm Nam Đình, xã Vân Tụ	Xã Vân Tụ	
139	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông xóm 10 đi xóm 12 (xã Quỳnh Hưng cũ), xã Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Xã Quỳnh Lưu	
140	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến số 4 (đường Đồng Lớ khối 4-đoạn từ vành đai từ đê Sông Thái đi giáo xứ Tân Lập) thị trấn Cầu Giát (nay là xã Quỳnh Lưu)	Xã Quỳnh Lưu	

141	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến từ thôn 4 đến thôn 5 và tuyến thôn 8 (đoạn từ QL 1A đi thôn 1 xã Quỳnh Hoa	Xã Quỳnh Lưu	
142	Đường vào khu công viên cây xanh - Trung tâm thể dục thể thao, huyện Quỳnh Lưu	Xã Quỳnh Lưu	
143	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam	Xã Quỳnh Lưu	
144	Mở rộng nghĩa trang Cồn Uốp, xã Bình Sơn, huyện Quỳnh Lưu (nay là xã Quỳnh Lưu)	Xã Quỳnh Lưu	
145	Nâng cấp đường từ QL.48B đến nhà Dương Châu và từ nhà Dương Châu ra đê Sông Thái, xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Lưu	Xã Quỳnh Lưu	
146	Xây dựng hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vùng Rộc Lòi, Thôn 3 Quỳnh Diễn, xã Quỳnh Lưu	Xã Quỳnh Lưu	
147	Xây dựng hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vùng Nhà Thương, Thôn 1 Quỳnh Diễn, xã Quỳnh Lưu	Xã Quỳnh Lưu	
148	Xây dựng hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại Vùng Cù Ngũ, Thôn 2 Quỳnh Hậu, xã Quỳnh Lưu	Xã Quỳnh Lưu	
149	Chia lô đất ở tại vùng Sông Bến Thôn 9, Quỳnh Hưng xã Quỳnh Lưu (xen dắm)	Xã Quỳnh Lưu	
150	Chia lô đất ở tại Thôn 1 Quỳnh Diễn, Thôn 3 Quỳnh Diễn, Thôn 5 Quỳnh Diễn xã Quỳnh Lưu (xen dắm)	Xã Quỳnh Lưu	
151	Chia lô đất ở tại Thôn 3 Quỳnh Hậu xã Quỳnh Lưu (xen dắm)	Xã Quỳnh Lưu	
152	Đường dây và TBA 110 kV Bãi Ngang, tỉnh Nghệ An	Xã Quỳnh Lưu	
153	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Xã Quỳnh Lưu	
154	Cải tạo mạch vòng trung áp khu vực huyện Quỳnh Lưu gồm: Mạch vòng 35kV của ĐZ 371E15.5 và ĐZ 372E15.5 sau TBA 110kV Quỳnh Lưu	Xã Quỳnh Lưu	
155	Xây dựng, cải tạo lưới điện khu vực huyện Quỳnh Lưu và huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Quỳnh Lưu	
156	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Quỳnh Lưu và thị xã Hoàng Mai tỉnh, Nghệ An năm 2026	Xã Quỳnh Lưu	
157	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp khu vực 1 huyện Quỳnh Lưu - thị xã Hoàng Mai tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Quỳnh Lưu	
158	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện do Đội QLĐLKV Quỳnh Lưu quản lý năm 2025	Xã Quỳnh Lưu	
159	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp năm 2026 do Đội QLĐLKV Quỳnh Lưu quản lý	Xã Quỳnh Lưu	
160	Xây dựng, cải tạo lưới điện khu vực huyện Quỳnh Lưu và huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Quỳnh Lưu	

161	Xây dựng cổng Trường mầm non xã Quỳnh Lộc (Điểm 2, thôn 8)	Phường Tân Mai	
162	Đường ngang nội thị N1, khu đô thị Hoàng Mai	Phường Tân Mai	
163	Đường trục dọc D1 khu đô thị Hoàng Mai	Phường Tân Mai	
164	Đường trục dọc D2 khu đô thị Hoàng Mai	Phường Tân Mai	
165	Tuyến đường số 2 khu đô thị Hoàng Mai	Phường Tân Mai	
166	Khu nhà ở tại khối Sỹ Tân, Yên Trung, phường Quỳnh Dị, thị xã Hoàng Mai	Phường Tân Mai	
167	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện do Đội QLĐLKV Quỳnh Lưu quản lý năm 2025	Phường Tân Mai	
168	Xuất tuyến trung áp 35kV sau TBA 110kV Hoàng Mai chống quá tải ĐZ 371E15.17; 373E15.5; ĐZ 374E15.5; 372E15.5	Phường Tân Mai	
169	Giắm TBA CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực huyện Quỳnh Lưu, Tân Kỳ tỉnh Nghệ An	Phường Tân Mai	
170	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp năm 2026 do Đội QLĐLKV Quỳnh Lưu quản lý	Phường Tân Mai	
171	Xuất tuyến trung áp 22kV chống quá tải ĐZ473E15.17; xóa TG Quỳnh Phương sau trạm biến áp 110kV Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	Phường Tân Mai	
172	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp khu vực 1 huyện Nghĩa Đàn và thị xã Thái Hòa tỉnh Nghệ An năm 2025	Phường Tây Hiếu	
173	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC thuộc khu vực 1, huyện Nghĩa Đàn	Phường Tây Hiếu	
174	Xây dựng, cải tạo lưới điện khu vực huyện Nghĩa Đàn, Thái Hòa, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong, tỉnh Nghệ An năm 2025	Phường Tây Hiếu	
175	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Nghĩa Đàn và thị xã Thái Hoà tỉnh Nghệ An năm 2026	Phường Tây Hiếu	
176	Hạ tầng chia lô đất ở Đồng Đong, xã Đông Hiếu	xã Đông Hiếu	
177	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xóm Đông Tiến, xã Đông Hiếu (nay là xóm Phú Tiến, xã Đông Hiếu)	Xã Đông Hiếu	
178	Giắm TBA chống quá tải, giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng TBA: Nghĩa Thọ 2, Làng Gày, Nghĩa Bình 5, Nghĩa An 3, Nghĩa Khánh 4, Đl Nghĩa Đàn-Thái Hòa	Xã Nghĩa Đàn	
179	Lắp đặt Tụ bù tại thanh cái 110kV trạm biến áp 110kV Bắc Á	Xã Nghĩa Đàn	
180	Cải tạo nâng cấp Đường dây 971, 974, 976 E15.2 trạm 110kV Nghĩa Đàn lên vận hành cấp điện áp 35kV	Xã Nghĩa Đàn	

181	Cải tạo nâng cấp ĐZ 10kV lên vận hành 35kV xóa bỏ các trạm TG Nghĩa Hội, Nghĩa Thành, Quỳnh Châu	Xã Nghĩa Đàn	
182	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Nghĩa Đàn và thị xã Thái Hoà tỉnh Nghệ An năm 2026	Xã Nghĩa Đàn	
183	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC thuộc khu vực 1, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	Xã Nghĩa Đàn	
184	Khai thác mỏ cát, sỏi xây dựng Công ty TNHH Trường An Phú	Xã Nghĩa Mai	
185	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty Đại Phong)	Xã Quỳ Hợp	
186	Khai thác và chế biến đá xây dựng tại Thung Máng (Công ty Quang Minh)	Xã Quỳ Hợp	
187	Khai thác, chế biến mỏ đá hoa khu vực Đồi Keo	Xã Châu Hồng	
188	Khai thác đá hoa tại Thung Dên	Xã Mường Ham	
189	Xây dựng Trường Tiểu học, mầm non điểm trường Tà Sỏi	Xã Quỳ Châu	
190	Xây dựng đường giao thông từ trung tâm bản vào Thác Khe Mỵ	Xã Quỳ Châu	
191	Đường du lịch ven lòng hồ chứa nước bản Mồng đoạn từ bản Khứm đi làng 8/3 bản Việt Hương	Xã Quỳ Châu	
192	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV, 22kV giữa ĐZ 372E15.3 (TBA110kV Quỳ Hợp) và ĐZ 374E15.3 (TBA110kV Quỳ Hợp); giữa ĐZ 472E15.17 (TBA110kV Hoàng Mai) và ĐZ 471TGQX (TBA110kV Hoàng Mai); giữa ĐZ 373E15.5 (TBA110kV Quỳnh Lưu) và ĐZ 373E15.17 (TBA110kV Hoàng Mai); giữa ĐZ 373E15.5 (TBA 110kV Quỳnh Lưu) và ĐZ 371E15.17 (TBA110kV Hoàng Mai); giữa ĐZ 374E15.5 (TBA110kV Quỳnh Lưu) và ĐZ 371E15.17 (TBA110kV Hoàng Mai)	Xã Hùng Chân	
193	Công trình: Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 - 2020, Phân kỳ năm 2021	Xã Tri Lễ	
194	Công trình: Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 - 2020, thực hiện đầu tư 2022-2023	Xã Tri Lễ	
195	Đường dây và Trạm biến áp 110Kv Kỳ Sơn	Xã Mường Xén	
196	Công trình: Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện do các Đội QLĐLKV Con Cuông và Tương Dương quản lý năm 2025	Xã Bình Chuẩn	
197	Công trình: Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện do các Đội QLĐLKV Con Cuông và Tương Dương quản lý năm 2025	Xã Mậu Thạch	
198	Đường giao thông đến trung tâm xã Châu Khê	Xã Châu Khê	

199	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện do các Đội QLĐLKV Con Cuông và Tương Dương quản lý năm 2025	Xã Châu Khê	
200	Dự án Đầu tư nhà máy thủy điện Suối Choang	Xã Châu Khê	
201	TBA số 09 Lạng Sơn, nay xã Anh Sơn Đông	Xã Anh Sơn Đông	
202	TBA số 10 Lạng Sơn, nay xã Anh Sơn Đông	Xã Anh Sơn Đông	
203	TBA số 11 Lạng Sơn, nay xã Anh Sơn Đông	Xã Anh Sơn Đông	
204	TBA số 08 xã Tào Sơn, nay xã Anh Sơn Đông	Xã Anh Sơn Đông	
205	TBA số 07 xã Vĩnh Sơn, nay xã Anh Sơn Đông	Xã Anh Sơn Đông	
206	TBA số 12 xã Lạng Sơn, nay xã Anh Sơn Đông	Xã Anh Sơn Đông	
207	TBA số 13 xã Lạng Sơn, nay xã Anh Sơn Đông	Xã Anh Sơn Đông	
208	TBA số 09 xã Tào Sơn, nay xã Anh Sơn Đông	Xã Anh Sơn Đông	
209	Hạ tầng Chia lô đất ở khu dân cư phục vụ đấu giá đất, tổ 1, tổ 3	Xã Anh Sơn	
210	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Hóc Phàng, thôn 2	Xã Anh Sơn	
211	Xây dựng đường dây 220kV Tương Dương - Đô Lương	Xã Anh Sơn	
212	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Mội	Xã Anh Sơn	
213	Xuất tuyến trung áp 35kV sau trạm biến áp 110kV Anh Sơn	Xã Anh Sơn	
214	Xây dựng và cải tạo lưới điện khu vực các huyện Anh Sơn, Con Cuông, Đô Lương, Thanh Chương tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Anh Sơn	
215	Hạ tầng khu tái định cư dự án: Mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ Quốc tế Việt Lào	Xã Anh Sơn	
216	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024 -2025 cho các TBA công cộng thuộc khu vực 2 huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Xã Anh Sơn	
217	Giắm TBA CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực huyện Anh Sơn tỉnh Nghệ An	Xã Anh Sơn	
218	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024 -2025 cho các TBA công cộng thuộc khu vực huyện Anh Sơn và huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Xã Anh Sơn	
219	Khu dân cư nông thôn tại vùng Đồng Tu, thôn Kim Nhan 4, xã Anh Sơn	Xã Anh Sơn	
220	Xây dựng, cải tạo lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Anh Sơn tỉnh Nghệ An năm 2026.	Xã Anh Sơn	
221	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp khu vực 1 huyện Anh Sơn tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Anh Sơn	

222	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp khu vực Đội QLĐLKV Anh Sơn quản lý năm 2025	Xã Anh Sơn	
223	Hạ tầng Chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại xóm 4	Xã Nghĩa Đồng	
224	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, chống quá tải trên lưới điện do Đội QLĐLKV Tân Kỳ quản lý năm 2025	Xã Tân An	
225	Đường giao thông quy hoạch 45m đoạn từ khu hạ tầng vùng Đồng Cơn Mưng đi đường quy hoạch 60m, xã Yên Sơn huyện Đô Lương (Đoạn từ Km0+670 đến Km0+930) (bổ sung diện tích)	Xã Đô Lương	
226	Đường giao thông QL7 đến QL15 (Đoạn từ đường quy hoạch 60 m đến đường Vành Đai) xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	
227	Chia lô đất ở dân cư tại vùng Trung tâm thương mại chợ cũ khối 3, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	Xã Đô Lương	
228	Xây dựng Quảng trường Trung tâm xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	
229	Nâng cấp đường GTNT tại xóm 1 Văn Sơn đi ra kênh N2 xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An.	Xã Đô Lương	
230	Cầu bắc qua sông Lam nối 2 xã Nam Sơn - Lưu Sơn, huyện Đô Lương (bổ sung diện tích)	Xã Đô Lương	
231	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Đồng Tâm từ xóm 1 đi xóm 4, xã Đặng Sơn, huyện Đô Lương	Xã Đô Lương	
232	Xây dựng tuyến đường từ đường Thịnh Bài Giang (xã Thịnh Sơn cũ) đến đường Văn Thịnh Bài (xã Văn Sơn cũ)	Xã Đô Lương	
233	Mở rộng khuôn viên Trường mầm non Văn Sơn, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An.	Xã Đô Lương	
234	Mở rộng khuôn viên trường THCS Nguyễn Thái Nhự, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	
235	Đường vành đai nối từ Cầu Lưu Nam đi Nam Sơn, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An từ Km0+289.86 -:- Km0+596.10	Xã Đô Lương	
236	Xây dựng hạ tầng Chợ Đón Thịnh Sơn	Xã Đô Lương	
237	Xây dựng hạ tầng Chợ Sỏi Lưu Sơn	Xã Đô Lương	
238	Quy hoạch, xây dựng hạ tầng Chợ Hàng Phượng Nam Sơn	Xã Đô Lương	
239	Nâng cấp tuyến đường dọc đê Tả Lam đoạn qua Lưu Sơn, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	
240	Đường vành đai nối từ cầu Khải Phong (Quốc lộ 7) đi Quốc lộ 15, đoạn qua Bắc Sơn, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	
241	Đường từ QL 46C đi Hậu Cứ xã Đô Lương qua xã Cát Văn	Xã Đô Lương	
242	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ đường đi Hậu Cứ đến nhà văn hóa cụm 2, xóm 1 Nam Sơn, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	

243	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Thịnh Bài, đoạn từ QL7A đến cầu sông Đào, xóm Đại Đồng, Vạn Phúc Thịnh Sơn	Xã Đô Lương	
244	Xây dựng công viên đoạn từ Yên Sơn đến Thịnh Sơn, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	
245	Xây dựng tuyến đường dọc kênh đào đoạn từ Yên Sơn đến Thịnh Sơn, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	
246	Gia cố mái kênh dọc Yên Sơn đến Thịnh Sơn, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	
247	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ chia lô đất ở dân cư tại vùng Cây Lốc, xã Đô Lương (giai đoạn 2)	Xã Đô Lương	
248	Xây dựng hạ tầng chia lô đất ở xóm 6 Đà Sơn, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	
249	Xây dựng đường giao thông từ đường Văn-Bài đi đường Thịnh-Bài-Giang, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	
250	Xây dựng đường giao thông QL7 đi đường Vành đai (đoạn qua xóm 2 Đặng Sơn đến xóm 3 Bắc Sơn)	Xã Đô Lương	
251	Xây dựng đường gom dân sinh từ hạ tầng Ruộng Bông, xã Lưu Sơn qua Trụ sở đội PCCC PC07	Xã Đô Lương	
252	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Ql46B tại KM56+550 đến Ql15 đi qua các xã Đà Sơn, Lạc Sơn	Xã Đô Lương	
253	Nút giao thông đấu nối dự án Đường giao thông QL7 đi QL15, huyện Đô Lương (đoạn từ QL7 đến đường Tràng Minh) tại Km30+930 QL7	Xã Đô Lương	
254	Cầu bắc qua sông Lam nối 2 xã Đô Lương và xã Bạch Ngọc	Xã Đô Lương	
255	Xây dựng Cầu bắc qua sông Lam từ đường vành đai xóm 1 Bắc Sơn đi xã Bạch Ngọc	Xã Đô Lương	
256	Mở rộng khuôn viên trường THCS Lý Nhật Quang, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	
257	Mở rộng khuôn viên trường THCS Đội Cung, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đô Lương	
258	Đường giao thông từ QL7B Tân Sơn đến cụm công nghiệp Thượng Sơn (Đoạn từ Xóm Tân Sơn 6 đến khu Quy hoạch đồng Cây Bàng xóm Thái Sơn 5)	Xã Văn Hiến	
259	Đường giao thông từ QL7B Tân Sơn đến cụm công nghiệp Thượng Sơn (Đoạn từ Đồng Cây Bàng xóm Thái Sơn 5 đến Đường giao thông từ QL7C vào UBND xã)	Xã Văn Hiến	
260	Đường giao thông từ QL7B Tân Sơn đến cụm công nghiệp Thượng Sơn (Đoạn từ Đường giao thông từ QL7C vào UBND xã đến đường giao thông từ QL7C vào Đình Long Thái)	Xã Văn Hiến	
261	Đường giao thông từ QL7C vào UBND xã (Đoạn từ Km0+000 đến Km0+503)	Xã Văn Hiến	
262	Đường giao thông từ QL7C vào UBND xã (Đoạn từ Km0+503 đến Km1+156)	Xã Văn Hiến	
263	Đường giao thông từ QL7C vào UBND xã (Đoạn từ Km1+156 đến Km2+106)	Xã Văn Hiến	
264	Xây dựng tuyến Đường giao thông từ QL7C vào trung tâm Thượng Sơn (cũ)	Xã Văn Hiến	

265	Đường giao thông từ xã Quang Sơn đi xã Thượng Sơn (bổ sung diện tích)	Xã Văn Hiến	
266	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nối QL7B đi cầu Cửa Thần xã Tân Sơn, huyện Đô Lương (bổ sung diện tích)	Xã Văn Hiến	
267	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ Chia lô đất ở dân cư tại vùng Cây Sanh, xã Thái Sơn, huyện Đô Lương (bổ sung diện tích)	Xã Văn Hiến	
268	Xây dựng Bia chứng tích cống Hiệp Hòa, huyện Đô Lương (bổ sung diện tích)	Xã Văn Hiến	
269	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An năm 2026	Xã Văn Hiến	
270	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV, 22 giữa ĐZ 473 E15.4 (TBA 110 kV Đô Lương) và ĐZ 474 E15.4 (TBA 110 kV Đô Lương); giữa ĐZ 371 E5.21 (TBA 110 kV Yên Thành) và ĐZ 371 E5.52 (TBA 110 kV Diễn Phong) Sau Recloser 371/04 Đô Thành theo phương án đa chia đa nối	Xã Văn Hiến	
271	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC khu vực 2, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Văn Hiến	
272	Nâng cao năng lực lưới điện trung áp 22kV, 35kV khu vực huyện Hưng Nguyên, Nam Đàn, Đô Lương, Thanh Chương theo phương án đa chia - đa nối	Xã Văn Hiến	
273	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp khu vực 1 huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Văn Hiến	
274	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện do Đội QLĐLKV Đô Lương quản lý năm 2025	Xã Văn Hiến	
275	Dắm TBA CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực huyện Đô Lương, Anh Sơn	Xã Bạch Ngọc	
276	Nâng cao năng lực lưới điện trung áp 22kV, 35kV khu vực huyện Hưng Nguyên, Nam Đàn, Đô Lương, Thanh Chương theo phương án đa chia - đa nối	Xã Bạch Ngọc	
277	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC khu vực 2, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Bạch Ngọc	
278	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp khu vực 1 huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Bạch Ngọc	
279	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC thuộc khu vực Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Bạch Ngọc	
280	Nâng cao KNTT ĐZ 110KV từ Hưng Đông - Nam Đàn - Thanh Chương - Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Thuần Trung	

281	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ chia lô đất ở dân cư tại vùng Cửa Truông, xóm 2 (xóm 4 cũ), xã Tràng Sơn, huyện Đô Lương	Xã Lương Sơn	
282	Đường giao thông từ trường dạy nghề đến Quốc lộ 15, huyện Đô Lương	Xã Lương Sơn	
283	Chia lô đất ở nông thôn tại xóm Đông Sơn 3	Xã Lương Sơn	
284	Đường giao thông ách yếu và trồng cây xanh từ đường Tràng Minh đến xóm 3, xã Đông Sơn, huyện Đô Lương	Xã Lương Sơn	
285	Chia lô đất ở nông thôn tại vùng Trụ sở hạt kiểm lâm Đô Lương cũ thuộc xóm 4 xã Đông Sơn	Xã Lương Sơn	
286	Mở rộng nút giao đường Thị - Đông và đường ven Sông Đào, huyện Đô Lương	Xã Lương Sơn	
287	Nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC thuộc khu vực 2 huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Lương Sơn	
288	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An năm 2026	Xã Lương Sơn	
289	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện do Đội QLĐLKV Đô Lương quản lý năm 2025	Xã Lương Sơn	
290	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp khu vực 1 huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Lương Sơn	
291	Nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC thuộc khu vực Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Lương Sơn	
292	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024 -2025 cho các TBA công cộng thuộc khu vực 2 huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Xã Hạnh Lâm	
293	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp khu vực 1 huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ Annăm 2025	Xã Hạnh Lâm	
294	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An năm 2026	Xã Hạnh Lâm	
295	Cải tạo nâng cấp đường dây 10kV lên vận hành 35kV xóa bỏ trạm trung gian Hạnh Lâm và trung gian Thượng sơn	Xã Hạnh Lâm	
296	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp khu vự 1 huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Xuân Lâm	

297	Xây dựng và cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An năm 2026	Xã Xuân Lâm	
298	Giắm TBA CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực huyện Thanh Chương, Con Cuông, tỉnh Nghệ An	Xã Xuân Lâm	
299	Giải phóng mặt bằng, xây dựng khu chia lô đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất vùng Đồng Cửa Chợ, xã Bạch Hà	Xã Bạch Hà	
300	Nâng cao KNTT ĐZ 110KV từ Hưng Đông - Nam Đàn - Thanh Chương - Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Bạch Hà	
301	Xây dựng tuyến đường từ chợ Trù Sơn đến trụ sở UBND xã Bạch Hà	Xã Bạch Hà	
302	Đường dây 220kV Đô Lương - Nam Cấm	Xã Bạch Hà	
303	Nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC thuộc khu vực 2 huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Bạch Hà	
304	Xây dựng, cải tạo nâng cao năng lực vận hành lưới điện khu vực huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An năm 2026	Xã Bạch Hà	
305	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện áp thấp trên lưới điện do Đội QLĐLKV Đô Lương quản lý năm 2025	Xã Bạch Hà	
306	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp khu vực 1 huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Bạch Hà	
307	Nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC thuộc khu vực Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Bạch Hà	
308	Giắm TBA CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN khu vực huyện Thanh Chương, Con Cuông, tỉnh Nghệ An	Xã Bích Hào	
309	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Thanh Chương	Xã Bích Hào	
310	Xây dựng trường Mầm non Thanh Hương	Xã Hoa Quân	
311	Giắm TBA CQT, giảm bán kính cấm điện, Giảm TTĐN khu vực huyện Thanh Chương, con cuông tỉnh Nghệ An	Xã Hoa Quân	
312	Cải tạo nâng cấp đường giây 10 kv lên vận hành 35kV xoá bỏ trạm trung gian Thanh Khê, Nghĩa Thuận Quỳnh Tam	Xã Hoa Quân	
313	Nâng cáo chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024 - 2025 cho các TBA thuộc khu vực huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An	Xã Hoa Quân	

314	Xuất tuyến trung áp CQT, kết nối mạch vòng liên thông nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau TBA 110kV Thanh Chương	Xã Hoa Quân	
315	Xuất tuyến trung áp CQT, kết nối mạch vòng liên thông nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau TBA 110kV Thanh Chương	Xã Đại Đồng	
316	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN trên lưới điện do Đội QLĐLKV Thanh Chương quản lý năm 2025	Xã Đại Đồng	
317	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp khu vực 1 huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An năm 2025	Xã Đại Đồng	
318	Cải tạo nâng cấp đường dây 10kV lên vận hành 35kV xóa bỏ trạm trung gian Thanh Khê, Nghĩa Thuận, Quỳnh Tam	Xã Đại Đồng	
319	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp để chống quá tải và giảm TTĐN trên lưới điện Khu vực 1 do Đội QLĐLKV Thanh Chương quản lý năm 2025	Xã Đại Đồng	
320	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp để chống quá tải và giảm TTĐN trên lưới điện Khu vực 2 do Đội QLĐLKV Thanh Chương quản lý năm 2025	Xã Đại Đồng	
321	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp năm 2026 khu vực 1 do Đội QLĐLKV Thanh Chương quản lý	Xã Đại Đồng	
322	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vùng Nương Cụ, xóm 4 và xóm 5, xã Thanh Phong	Xã Đại Đồng	
323	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ ngã ba Nhà Làn đi ngã ba hội trường Thanh Lĩnh cũ	Xã Đại Đồng	
324	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ nhà ông Chung thôn Lĩnh Trường đến nhà bà Tân thôn Sơn Hạ	Xã Đại Đồng	
325	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp, giảm TTĐN trên lưới điện do Đội QLĐLKV Thanh Chương quản lý năm 2025	Xã Cát Ngạn	
326	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp để chống quá tải và giảm TTĐN trên lưới điện Khu vực 1 do Đội QLĐLKV Thanh Chương quản lý năm 2025	Xã Cát Ngạn	
327	Dự án: Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp để chống quá tải và giảm TTĐN trên lưới điện Khu vực 2 do Đội QLĐLKV Thanh Chương quản lý năm 2025	Xã Cát Ngạn	
328	Dự án nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung Đz 376 E15.11 và Đz 372 E15.11 do do Đội QLĐLKV Thanh Chương quản lý theo phương án Đa chia đa nối năm 2026	Xã Cát Ngạn	

329	Nâng cao KNTT ĐZ 110KV từ Hưng Đông - Nam Đàn - Thanh Chương - Đô Lương	Xã Nam Đàn	
330	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại vùng Đòi Soi, xã Nam Đàn	Xã Nam Đàn	
331	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại vùng Ba Hàng, xóm Quyết Tiến	Xã Nam Đàn	
332	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ Hưng Đông - Nam Đàn - Thanh Chương - Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Kim Liên	
333	Nâng cao KNTT ĐZ 110kV từ Hưng Đông - Nam Đàn - Thanh Chương - Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Xã Đại Huệ	
334	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại vùng Nương Rọt	Xã Hưng Nguyên	
335	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại vùng Cồn Sa khối 4 (khối 9) thị trấn Hưng Nguyên	Xã Hưng Nguyên	
336	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồng Mác khối 9 thị trấn Hưng Nguyên	Xã Hưng Nguyên	
337	Hạ tầng chia lô đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất tại khối 2 thị trấn Hưng Nguyên	Xã Hưng Nguyên	
338	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồng Om và vùng Dăm Chai khối 2 thị trấn Hưng Nguyên	Xã Hưng Nguyên	
339	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xen dắm vị trí 6, xóm 7, xã Hưng Đạo	Xã Hưng Nguyên	
340	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư xen dắm vùng Nhà E, xóm 5, xã HưngĐạo	Xã Hưng Nguyên	
341	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại vùng Hòn Mô giai đoạn 2, xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Nguyên	
342	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại vùng Đồng Sâm giai đoạn 3, xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Nguyên	
343	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư tại xóm 5, xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Nguyên	
344	Nâng cao KNTT ĐZ 110KV từ Hưng Đông - Nam Đàn - Thanh Chương - Đô Lương	Xã Hưng Nguyên	
345	Khu đô thị phía Tây Nam thành phố Vinh	Xã Hưng Nguyên	
346	Nâng cao năng lực vận hành lưới điệntrung hạ áp, giảm TTĐN và giảm số khách hàng điện áp thấp trên lưới điện do Đội QLĐLKV Hưng Nguyên quản lý năm2025	Xã Hưng Nguyên Nam	
347	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp (35kV) giữa ĐZ 377E15.7 (TBA 110kV Bến Thủy) và ĐZ373E15.15 (TBA 110kV Nam Đàn); giữa ĐZ 373E15.1 (TBA 220kV Hưng Đông) và ĐZ 380E15.1 (TBA 220kV Hưng Đông) theo phương án đa chia - đa nối	Xã Hưng Nguyên Nam	
348	Khu đô thị phía Tây Nam thành phố Vinh	Xã Lam Thành	
349	Khu đô thị Green Park	Xã Lam Thành	
350	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB DA đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam tại xóm Châu Nhân 2, xã Lam Thành, tỉnh Nghệ An.	Xã Lam Thành	
351	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB DA đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam tại xóm Châu Nhân 1, xã Lam Thành, tỉnh Nghệ An.	Xã Lam Thành	

352	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB DA đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam tại xóm Văn Viên, xã Lam Thành, tỉnh Nghệ An.	Xã Lam Thành	
353	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB DA đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam tại xóm Hưng Phúc 3, xã Lam Thành, tỉnh Nghệ An.	Xã Lam Thành	
354	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB DA đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam tại xóm Hưng Nghĩa 8, xã Lam Thành, tỉnh Nghệ An.	Xã Lam Thành	
355	Dự án Xây dựng khu nghĩa trang phục vụ công tác di dời các ngôi mộ bị ảnh hưởng bởi dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam đoạn đi qua xã Lam Thành, tỉnh Nghệ An	Xã Lam Thành	
356	Đường giao thông đoạn từ ĐT 542E đến cụm công nghiệp Hưng Yên	Xã Yên Trung	
357	Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại Vùng Tùng Hiều, xóm Hưng Trung 8	Xã Yên Trung	
358	Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại vùng Điệp Điệp	Xã Yên Trung	
359	Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại vùng Khu Bù	Xã Yên Trung	
360	Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại vùng Đập Côi	Xã Yên Trung	
361	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở Hạnh Lâm	Xã Hạnh Lâm	
362	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở Anh Sơn	Xã Anh Sơn	
363	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở Môn Sơn	Xã Môn Sơn	
364	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở Tam Thái	Xã Tam Thái	
365	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở Nhôn Mai	Xã Nhôn Mai	
366	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở Na Ngoi	Xã Na Ngoi	
367	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở Keng Đu	Xã Keng Đu	
368	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở Bắc Lý	Xã Bắc Lý	
369	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở Tri Lễ	Xã Tri Lễ	
370	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở Quế Phong	Xã Quế Phong	
371	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Xằng Trên	Xã Mỹ Lý	
372	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Xiềng Tắm	Xã Mỹ Lý	
373	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Yên Hoà	Xã Mỹ Lý	
374	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Cha Nga	Xã Mỹ Lý	
375	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Phá Mựt	Xã Nhôn Mai	

376	Khu tái định cư phục vụ di dân tại xã Lượng Minh	Xã Lượng Minh	
377	Khu tái định cư phục vụ di dân số 2	Xã Mường Xén	
378	Khu tái định cư phục vụ di dân Piêng Sẹt, bản Khe Nằn	Xã Chiêu Lưu	
379	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Ta Đo	Xã Mường Típ	
380	Khu tái định cư phục vụ di dân bản Xốp Típ, bản Xốp Phong	Xã Mường Típ	
381	Khu tái định cư phục vụ di dân tại xã Con Cuông	Xã Con Cuông	
382	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Keng Đu	Xã Keng Đu	
383	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Huồi Cáng	Xã Keng Đu	
384	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Tùng Hương	Xã Tam Quang	
385	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Chiếng Huống	Xã Mường Quàng	
386	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Piêng Hòm	Xã Nậm Cắn	
387	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Xốp Nặm	Xã Tam Thái	
388	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Tủng Hốc	Xã Hữu Khuông	
389	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Huồi Pai	Xã Yên Na	
390	Khu tái định cư phục vụ di dân tại bản Vẽ	Xã Yên Na	
	Tổng cộng		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 73/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về danh mục khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét Tờ trình số 13400/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

DANH MỤC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Danh mục khu đất để thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Kế hoạch, tiến độ thực hiện	Cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện
1	Khu đô thị ven hồ điều hòa 2 tại phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Tại phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	- Diện tích khu đất: 43,9ha - Hiện trạng khu đất: phần lớn diện tích khu đất là đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản. Về tổng quan, hiệu quả kinh tế từ sản xuất lúa nước và nuôi trồng thủy sản tại khu vực này không đạt năng suất cao, chỉ cơ bản đảm bảo cung cấp lương thực cho hộ gia đình. - Nguồn gốc sử dụng đất: Trong tổng số diện tích khu đất khoảng 43,9ha, có: + Khoảng 36,1ha đất chuyên trồng lúa do Hợp tác xã Nông nghiệp 2, Hợp tác xã Phong Đăng giao khoán cho các hộ xã viên sử dụng ổn định và một phần do các hộ khai hoang sử dụng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) nhưng đủ điều kiện để được cấp GCNQSD đất theo Luật Đất đai; + Khoảng 0,8ha đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, có nguồn gốc đất giao khoán ổn định của các hộ dân và đất khai hoang chưa được cấp GCNQSD đất nhưng đủ điều kiện cấp GCNQSD đất; + Khoảng 1,8ha đất ở có nguồn gốc sử dụng ổn định vào mục đích đất ở đã được cấp GCNQSD đất; + Khoảng 5,1ha giao thông, thủy lợi nội đồng, đất hoang hóa do Nhà nước quản lý (phần diện tích này không thuộc quỹ đất công ích), nằm rải rác trong phạm vi, diện tích khu đất đề xuất (không đủ điều kiện để tách thành dự án độc lập theo quy định tại Quyết định 65/2025/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh); + Khoảng 0,1ha đất nghĩa trang do Ủy ban nhân dân phường Trường Vinh quản lý.	- Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư: Hoàn thành trong Quý I/2026; - Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư: Hoàn thành trong Quý II/2026.	Ủy ban nhâ dân tỉnh là c quan có thẩ quyền, gia Ủy ban nhâ dân phườn Trường Vin chủ trì, ph hợp với cá cơ quan c liên quan chức thự hiện các n dung liê quan

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 74/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024;

Xét các Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 12960/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025, số 13371/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Nghệ An với tổng diện tích là 46,67329 ha rừng, gồm: 12,47789 ha rừng tự nhiên phòng hộ; 0,85735 ha rừng trồng phòng hộ; 18,69916 ha rừng tự nhiên sản xuất; 5,54046 ha rừng trồng sản xuất; 7,54721 ha rừng tự nhiên ngoài 3 loại rừng; 1,55122 ha rừng trồng ngoài 3 loại rừng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục:
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THÔNG QUA CHỦ TRƯƠNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Nghị quyết số: 74/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên dự án	Diện tích rừng (ha)							Văn bản pháp lý liên quan đến dự án	Ghi chú
		Tổng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		Ngoài 3 loại rừng			
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		
1	Mỏ đất san lấp Tân Long tại xã Tân Long, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tân Phú, tỉnh Nghệ An)	1,36146				1,31358		0,04788	(i) Văn bản số 12/PTDA ngày 04/7/2025 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Dương Minh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện Dự án Mỏ đất san lấp Tân Long tại xã Tân Long, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tân Phú, tỉnh Nghệ An); (ii) Các Quyết định của UBND tỉnh Nghệ An: số 102/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, số 27/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; (iii) Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Mỏ đất san lấp Tân Long tại xã Tân Long, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tân Phú, tỉnh Nghệ An) do Công ty TNHH một thành viên kỹ thuật tài nguyên và môi trường (đơn vị tư vấn) và Công ty cổ phần đầu tư phát triển Dương Minh (chủ đầu tư) lập vào tháng 10/2025; (iv) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ 1/5.000) khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do Phân viện Điều tra, quy hoạch rừng Bắc Trung Bộ (đơn vị tư vấn) và Công ty cổ phần đầu tư phát triển Dương Minh (chủ đầu tư) lập ngày 30/9/2025; (v) Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác số 13/PTDA ngày 20/10/2025 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Dương Minh.	

TT	Tên dự án	Diện tích rừng (ha)							Văn bản pháp lý liên quan đến dự án	Ghi chú
		Tổng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		Ngoài 3 loại rừng			
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		
2	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km20+500 – Km37+00, ĐT.543B, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (nay là xã Lượng Minh, xã Yên Na và xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An)	10,12714			9,19540	0,46389	0,46093	0,00692	(i) Văn bản số 8274/SXD-QLDA ngày 04/11/2025 của Sở Xây dựng về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km20+500-Km37+00 ĐT.543B, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An; (ii) Các Quyết định của UBND tỉnh Nghệ An: số 1250/QĐ-UBND ngày 29/04/2025 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km20+500-Km37+00 ĐT.543B, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An; số 2016/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km20+500-Km37+00 ĐT.543B, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An; (iii) Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km20+500- Km37+00 ĐT.543B, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (nay thuộc các xã Yên Na, Lượng Minh, Tương Dương, tỉnh Nghệ An) kèm theo Báo cáo tác động môi trường của Dự án; (iv) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ 1/5.000) khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do Phân viện Điều tra, quy hoạch rừng Bắc Trung Bộ (đơn vị tư vấn) và Sở Xây dựng (chủ đầu tư) lập tháng 10/2025; (v) Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác số 8275/SXD-QLDA ngày 04/11/2025 của Sở Xây dựng.	

TT	Tên dự án	Diện tích rừng (ha)							Văn bản pháp lý liên quan đến dự án	Ghi chú
		Tổng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		Ngoài 3 loại rừng			
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		
3	Đầu tư xây dựng đường giao thông liên xã từ bản Thảo Đi, xã Bảo Nam đến bản Mường Lống 1, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn (nay là xã Hữu Kiệm và xã Mường Lống, tỉnh Nghệ An)	19,55787	6,99582		5,78806		6,77399		(i) Văn bản số 8068/SXD-QLDA ngày 29/10/2025 của Sở Xây dựng về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông liên xã từ bản Thảo Đi, xã Bảo Nam đến bản Mường Lống 1, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn; (ii) Các Quyết định của UBND tỉnh Nghệ An: số 1251/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng Đường giao thông liên xã từ bản Thảo Đi, xã Bảo Nam đến bản Mường Lống 1, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn; số 2015/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Đầu tư xây dựng Đường giao thông liên xã từ bản Thảo Đi, xã Bảo Nam đến bản Mường Lống 1, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn; (iii) Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông liên xã từ bản Thảo Đi, xã Bảo Nam đến bản Mường Lống 1, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là xã Hữu Kiệm và xã Mường Lống, tỉnh Nghệ An) kèm theo Báo cáo tác động môi trường của Dự án; (iv) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ 1/5.000) khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do Phân viện Điều tra, quy hoạch rừng Bắc Trung Bộ (đơn vị tư vấn) và Sở Xây dựng (chủ đầu tư) lập tháng 10/2025; (v) Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác số 8069/SXD-QLDA ngày 29/10/2025 của Sở Xây dựng.	

TT	Tên dự án	Diện tích rừng (ha)							Văn bản pháp lý liên quan đến dự án	Ghi chú
		Tổng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		Ngoài 3 loại rừng			
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		
4	Đường giao thông đến trung tâm xã Châu Khê, huyện Con Cuông (nay là xã Châu Khê, tỉnh Nghệ An)	5,50790			3,7157	1,7604		0,0318	(i) Văn bản số 53/TTr-UBND ngày 28/10/2025 của UBND xã Châu Khê về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện Dự án Đường giao thông đến trung tâm xã Châu Khê, huyện Con Cuông (nay là xã Châu Khê, tỉnh Nghệ An); (ii) Các Quyết định của UBND tỉnh Nghệ An: số 3061/QĐ-UBND.CN ngày 08/8/2011 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông đến trung tâm xã Châu Khê, huyện Con Cuông; số 5883/QĐ.UBND-ĐTXD ngày 30/10/2014 về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông đến trung tâm xã Châu Khê, huyện Con Cuông; số 2936/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các chương trình, nhiệm vụ dự án đầu tư công do cấp tỉnh, cấp huyện quản lý khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; (iii) Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đường giao thông đến trung tâm xã Châu Khê, huyện Con Cuông kèm theo Báo cáo tác động môi trường của Dự án; (iv) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ 1/5.000) khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do Đoàn điều tra, quy hoạch lâm nghiệp Nghệ An (đơn vị tư vấn) và UBND xã Châu Khê (chủ đầu tư) lập ngày 27/10/2025; (v) Bản cam kết nộp tiền trồng rừng thay thế ngày 28/10/2025 của UBND xã Châu Khê.	

TT	Tên dự án	Diện tích rừng (ha)							Văn bản pháp lý liên quan đến dự án	Ghi chú
		Tổng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		Ngoài 3 loại rừng			
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		
5	Đường dây 500kV mạch kép ĐG Phila - Trạm cắt 500kV Nam Cấm (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam); Trạm cắt 500kV Nam Cấm và các đoạn đường dây 500kV đấu nối chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 500kV Vũng Áng - Nho Quan	10,11892	5,48207	0,85735		2,00259	0,31229	1,46462	(i) Văn bản số 01/TTr-CT ngày 13/11/2025 của Công ty TNHH năng lượng xanh Việt Lào về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; (ii) Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; (iii) Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đường dây 500KV mạch kép ĐG Phila - Trạm cắt 500KV Nam Cấm (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam); Trạm cắt 500KV Nam Cấm và các đường dây 500KV đấu nối chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 500KV Vũng Áng - Nho Quan kèm theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường; (iv) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ 1/5.000) khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do Phân viện Điều tra, quy hoạch rừng Bắc Trung Bộ (đơn vị tư vấn) và Công ty TNHH năng lượng xanh Việt Lào (chủ đầu tư) lập tháng 11/2025; (v) Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác ngày 13/11/2025 của Công ty TNHH năng lượng xanh Việt Lào.	
Tổng cộng:		**46,67329**	**12,47789**	**0,85735**	**18,69916**	**5,54046**	**7,54721**	**1,55122**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 75/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua kết quả rà soát Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành từ ngày 31 tháng 10 năm 2025 trở về trước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 12992/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả rà soát 240 Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành từ ngày 31 tháng 10 năm 2025 trở về trước, cụ thể:

a) Còn hiệu lực: 192 Nghị quyết (Danh mục I).

b) Hết hiệu lực toàn bộ: 48 Nghị quyết (Danh mục II).

c) Hết hiệu lực một phần: 24 Nghị quyết (Danh mục III).

d) Cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ: 33 Nghị quyết (Danh mục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành từ ngày 31 tháng 10 năm 2025 trở về trước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 76/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 52/2019/QH15;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 53-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 – 2026;

Căn cứ Thông báo số 111-TB/TU ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giao biên chế khối chính quyền năm 2026;

Xét Tờ trình số 12933/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An năm 2026 là 56.054 người.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 77/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Giao biên chế công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương về biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 – 2026;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức,

Căn cứ Quyết định số 53-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2020;

Căn cứ Thông báo số 111-TB/TU ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giao biên chế khối chính quyền năm 2026;

Xét Tờ trình số 12932/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã năm 2026 là 7.654 người (có Phụ lục kèm theo), trong đó:

1. Biên chế trong các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh là 1.744 người;

2. Biên chế trong các cơ quan cấp xã là 5.910 người.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH NGHỆ AN NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Đơn vị	Biên chế năm 2026	Ghi chú
	Tổng	**7654**	
I	**Cấp tỉnh**	**1744**	
1	Biên chế đại biểu chuyên trách tại Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	16	
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	32	
3	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	81	
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	560	
	Cơ quan sở	107	
	Chi cục Kiểm lâm	295	
	Chi cục bảo vệ môi trường	13	
	Văn phòng Chi cục chăn nuôi và Thú y	19	
	Văn phòng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	25	
	Văn phòng Chi cục Thuỷ lợi	23	
	Văn phòng Chi cục Thuỷ sản và Kiểm ngư	27	
	Văn phòng Chi cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	19	
	Chi cục chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	12	
	Hạt kiểm lâm thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	10	
	Hạt kiểm lâm thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	10	
5	Sở Công Thương	152	
	Cơ quan sở	52	
	Chi cục quản lý thị trường	100	
6	Sở Y tế	89	
7	Sở Nội vụ	75	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	48	
9	Sở Tài chính	120	
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	68	
11	Sở Xây dựng	104	
12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	67	
13	Thanh tra tỉnh	155	
14	Sở Tư pháp	37	
15	Sở Ngoại vụ	17	
16	Sở Dân tộc và Tôn giáo	37	
17	Ban quản lý Khu Kinh tế Đông Nam	34	
18	Các đơn vị sử dụng biên chế công chức	0	
a	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia Pù Mát	46	
b	Văn phòng Ban an toàn giao thông	6	

TT	Đơn vị	Biên chế năm 2026	Ghi chú
II	**Cấp xã**	**5910**	Giảm dần đến:
1	Xã Anh Sơn	49	
2	Xã Yên Xuân	47	
3	Xã Nhân Hòa	42	
4	Xã Anh Sơn Đông	36	
5	Xã Vĩnh Tường	44	
6	Xã Thành Bình Thọ	36	
7	Xã Con Cuông	46	
8	Xã Môn Sơn	38	
9	Xã Mậu Thạch	36	
10	Xã Cam Phục	36	
11	Xã Châu Khê	36	
12	Xã Bình Chuẩn	36	
13	Xã Diễn Châu	54	
14	Xã Đức Châu	48	
15	Xã Quảng Châu	49	46
16	Xã Hải Châu	49	
17	Xã Tân Châu	46	44
18	Xã An Châu	50	49
19	Xã Minh Châu	51	50
20	Xã Hùng Châu	54	
21	Xã Đô Lương	54	
22	Xã Bạch Ngọc	49	
23	Xã Văn Hiến	47	
24	Xã Bạch Hà	47	
25	Xã Thuần Trung	48	
26	Xã Lương Sơn	46	
27	Phường Hoàng Mai	50	
28	Phường Tân Mai	44	
29	Phường Quỳnh Mai	56	
30	Xã Hưng Nguyên	55	54
31	Xã Yên Trung	41	
32	Xã Hưng Nguyên Nam	50	46
33	Xã Lam Thành	54	43
34	Xã Mường Xén	36	
35	Xã Hữu Kiệm	36	
36	Xã Nậm Cắn	36	
37	Xã Chiêu Lưu	36	
38	Xã Na Loi	36	
39	Xã Mường Típ	36	

TT	Đơn vị	Biên chế năm 2026	Ghi chú
40	Xã Na Ngoi	36	
41	Xã Mỹ Lý	36	
42	Xã Bắc Lý	36	
43	Xã Keng Đu	36	
44	Xã Huồi Tụ	36	
45	Xã Mường Lống	36	
46	Xã Vạn An	50	
47	Xã Nam Đàn	44	40
48	Xã Đại Huệ	40	
49	Xã Thiên Nhẫn	48	
50	Xã Kim Liên	54	
51	Xã Nghĩa Đàn	40	39
52	Xã Nghĩa Thọ	44	41
53	Xã Nghĩa Lâm	43	
54	Xã Nghĩa Mai	37	
55	Xã Nghĩa Hưng	45	
56	Xã Nghĩa Khánh	45	
57	Xã Nghĩa Lộc	45	
58	Xã Nghi Lộc	51	
59	Xã Phúc Lộc	42	
60	Xã Đông Lộc	43	
61	Xã Trung Lộc	46	43
62	Xã Thần Lĩnh	38	
63	Xã Hải Lộc	40	38
64	Xã Văn Kiều	48	
65	Xã Quế Phong	46	42
66	Xã Tiền Phong	38	36
67	Xã Tri Lễ	37	36
68	Xã Mường Quàng	37	
69	Xã Thông Thụ	36	
70	Xã Quỳ Châu	53	43
71	Xã Châu Tiến	40	38
72	Xã Hùng Chân	39	36
73	Xã Châu Bình	36	
74	Xã Quỳ Hợp	54	
75	Xã Tam Hợp	54	
76	Xã Châu Lộc	36	
77	Xã Châu Hồng	36	
78	Xã Mường Ham	36	
79	Xã Mường Chọng	36	
80	Xã Minh Hợp	41	

TT	Đơn vị	Biên chế năm 2026	Ghi chú
81	Xã Quỳnh Lưu	62	54
82	Xã Quỳnh Văn	49	
83	Xã Quỳnh Anh	54	
84	Xã Quỳnh Tam	54	
85	Xã Quỳnh Phú	58	54
86	Xã Quỳnh Sơn	46	
87	Xã Quỳnh Thắng	36	
88	Xã Tân Kỳ	55	52
89	Xã Tân Phú	48	
90	Xã Tân An	42	
91	Xã Nghĩa Đồng	40	
92	Xã Giai Xuân	36	
93	Xã Nghĩa Hành	42	
94	Xã Tiên Đồng	39	
95	Phường Thái Hòa	45	41
96	Phường Tây Hiếu	42	40
97	Xã Đông Hiếu	42	
98	Xã Cát Ngạn	42	
99	Xã Tam Đồng	46	
100	Xã Hạnh Lâm	36	
101	Xã Sơn Lâm	36	
102	Xã Hoa Quân	52	
103	Xã Kim Bảng	47	
104	Xã Bích Hào	53	
105	Xã Đại Đồng	57	54
106	Xã Xuân Lâm	54	
107	Xã Tương Dương	38	
108	Xã Tam Quang	36	
109	Xã Tam Thái	36	
110	Xã Lượng Minh	36	
111	Xã Yên Na	36	
112	Xã Yên Hòa	36	
113	Xã Nga My	36	
114	Xã Hữu Khuông	36	
115	Xã Nhôn Mai	36	
116	Phường Trường Vinh	87	74
117	Phường Thành Vinh	78	74
118	Phường Vinh Hưng	69	58
119	Phường Vinh Phú	73	65
120	Phường Vinh Lộc	70	62
121	Phường Cửa Lò	79	60

TT	Đơn vị	Biên chế năm 2026	Ghi chú
122	Xã Yên Thành	63	51
123	Xã Quan Thành	46	42
124	Xã Hợp Minh	52	51
125	Xã Vân Tụ	54	
126	Xã Vân Du	45	
127	Xã Quang Đồng	42	
128	Xã Giai Lạc	54	
129	Xã Bình Minh	54	
130	Xã Đông Thành	51	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 78/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri tại Kỳ họp thứ 31, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 – 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 274/TTr-HĐND-TT ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; các Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 734/BC-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2025 về kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị cử tri trước kỳ họp thứ 31, Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVIII; số 802/BC-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 về kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị cử tri sau kỳ họp thứ 31, Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVIII; Báo cáo thẩm tra của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo tiếp thu, giải trình sau thẩm tra của Ủy ban nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản tán thành với các Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri tại Kỳ họp thứ 31, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII với các nội dung trọng tâm sau:

1. Tình hình và nội dung ý kiến, kiến nghị của cử tri

Tại Kỳ họp thứ 31, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đã chuyển đến Ủy ban nhân dân tỉnh 101 ý kiến, kiến nghị của cử tri, bao gồm: Lĩnh vực nông nghiệp và môi trường: 40 ý kiến; lĩnh vực tài chính, xây dựng, giao thông vận tải: 32 ý kiến; lĩnh vực công thương 05 ý kiến; lĩnh vực giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, văn hóa: 08 ý kiến; lĩnh vực nội vụ: 9 ý kiến; lĩnh vực quốc phòng - an ninh: 07 ý kiến.

Nội dung ý kiến, kiến nghị của cử tri liên quan hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó tập trung chủ yếu vào các vấn đề như: Việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đầu tư, xây dựng sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, mạng lưới điện; việc đảm bảo trật tự an toàn giao thông; việc sản xuất nông nghiệp, công tác giao đất, giao rừng; chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức nhất là công chức cấp xã; chính sách bảo hiểm xã hội; công tác an ninh trật tự, quản lý thông tin, truyền thông,..

2. Kết quả tiếp thu, giải quyết, trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri

Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành đã nghiên cứu, tiếp thu, trả lời 101/101 ý kiến, kiến nghị của cử tri (có 81 ý kiến trước Kỳ họp; 20 ý kiến trong và sau Kỳ họp thứ 31, Hội đồng nhân dân tỉnh) đạt tỷ lệ 100%, trong đó:

- Có 69 ý kiến, kiến nghị đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành nghiên cứu, tiếp thu, giải quyết (chiếm 68,3%);

- Có 32 ý kiến, kiến nghị đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết (chiếm 31,7%).

Từ kết quả nêu trên, Hội đồng nhân dân tỉnh nhận thấy Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường tập trung nghiên cứu, tiếp thu, giải quyết và trả lời các ý kiến, kiến nghị của cử tri cơ bản đảm bảo đúng quy định, giải quyết nhiều vấn đề vướng mắc và bức xúc trong thực tiễn, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của cử tri.

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Tồn tại, hạn chế: Một số nội dung chủ yếu trả lời, giải trình, chưa giải quyết dứt điểm các ý kiến, kiến nghị của cử tri. Có nội dung trả lời kiến nghị của cử tri vẫn chưa đưa ra được giải pháp, lộ trình, thời gian giải quyết, tiến độ giải quyết còn chậm.

- Nguyên nhân: Nhiều ý kiến, kiến nghị của cử tri đòi hỏi nguồn kinh phí đầu tư lớn, trong khi nguồn ngân sách của tỉnh cũng như sự hỗ trợ của Trung ương chưa đáp ứng được. Một số ý kiến, kiến nghị cử tri có liên quan nhiều ngành, nhiều cấp (như lĩnh vực quản lý, quy hoạch đô thị, môi trường, nhà đất, giao thông,...), tuy nhiên việc phối hợp trong giải quyết kiến nghị của cử tri có lúc chưa hết trách nhiệm. Một số nội dung, sự việc cử tri kiến nghị đã diễn ra từ lâu, trong thời gian dài nên khó khăn trong việc xử lý.

Điều 2. Để giải quyết kịp thời, hiệu quả, dứt điểm những ý kiến, kiến nghị của cử tri, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan tập trung chỉ đạo, thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Tiếp tục rà soát, có giải pháp và lộ trình giải quyết cụ thể đối với 06 ý kiến, kiến nghị của cử tri *(có phụ lục kèm theo).* Phân công rõ trách nhiệm chủ trì, phối hợp của các cơ quan liên quan, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri. Tổ chức rà soát các tồn tại, bất cập về cơ chế chính sách, nghiên cứu, trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết để khắc phục trong thời gian tới.

2. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số để thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri thuận tiện, kịp thời hơn. Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là trên Báo và Phát thanh - Truyền hình Nghệ An, Cổng thông tin điện tử tỉnh về kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri để cử tri và Nhân dân theo dõi.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động tiếp xúc cử tri. Tăng cường trách nhiệm của đại biểu trong giải đáp trực tiếp các ý kiến, kiến nghị của cử tri. Tổng hợp, phân loại ý kiến, kiến nghị của cử tri kịp thời, rõ ràng, có đầy đủ họ tên, địa chỉ của cử tri, bảo đảm chính xác, đúng chức năng, trách nhiệm của từng cấp, ngành xử lý, tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan có thẩm quyền tiếp thu, giải quyết, trả lời trực tiếp đến cử tri sớm nhất. Tiếp tục phát huy hiệu quả của Trang thông tin điện tử dbndnghean.vn để kịp thời thông báo kết quả giải quyết các ý kiến, kiến nghị tới cử tri.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục
Các kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thứ 31,
Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII cần tiếp tục thực hiện
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của HĐND tỉnh)

TT	NỘI DUNG
1.	**Ý kiến số 06** (trước kỳ họp): Cử tri xóm Dương Đông, xã Xuân Dương, huyện Thanh Chương *(nay là xã Xuân Lâm)* đề nghị tu sửa trạm bơm Bãi Biển, trạm bơm Trộ Na, xã Xuân Dương, trạm bơm số 5 thuộc xã Xuân Tường và hệ thống kênh mương tưới tiêu, phục vụ sản xuất; quan tâm khắc phục đê Lương, Yên, Khai hiện nay đã xuống cấp trầm trọng.
2.	**Ý kiến số 25** (trước kỳ họp): Cử tri Đặng Đình Băng, xóm Yên Bình, phường Hưng Đông *(nay là phường Vinh Hưng)* phản ánh thửa đất số 85, tờ bản đồ số 27 tại xóm Yên Bình thuộc quy hoạch đất sử dụng cho hạ tầng kỹ thuật. Đề nghị điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 xã Hưng Đông, để đảm bảo quyền lợi cho người dân.
3.	**Ý kiến số 30** (trước kỳ họp): Cử tri khối 7, phường Quỳnh Xuân, thị xã Hoàng Mai *(nay là phường Quỳnh Mai)* kiến nghị để giảm chi phí, cần cho người dân được ký hợp đồng thuê đất trực tiếp với nhà nước chứ không thông qua Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Trịnh Môn như hiện nay.
4.	**Ý kiến số 40** (trước kỳ họp): Cử tri phường Bến Thủy, thành phố Vinh *(nay là phường Trường Vinh)* kiến nghị có phương án giải phóng khu tập thể nhà máy sợi Hoàng Thị Loan tại khối 7, khối 9 để nhân dân sớm ổn định cuộc sống.
5.	**Ý kiến số 42** (trước kỳ họp): Cử tri Tổ dân phố 3, thị trấn Kim | Nhan, huyện Anh Sơn *(nay là xã Anh Sơn)* phản ánh việc đo đạc, kiểm | đếm để thực hiện dự án mở rộng nghĩa trang Việt - Lào đã được thực hiện 4 năm, người dân không được sửa chữa, xây dựng các công trình, trồng cây lâu năm nhưng Dự án vẫn chưa được triển khai.
6.	**Ý kiến số 05** (sau kỳ họp): Cử tri thôn Bãi Gạo, xã Châu Khê đề nghị kiểm tra xác định nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước giếng sinh hoạt của các hộ dân khu vực ven lòng hồ thuỷ điện Chi Khê; Có giải pháp khắc phục cụ thể, kịp thời để đảm bảo đời sống cho nhân dân.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 79/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Kết quả giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2025; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Trên cơ sở Báo cáo số 381/BC-ĐGS.HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát chuyên đề về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Nghệ An; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đánh giá kết quả thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản tán thành nội dung Báo cáo số 381/BC-ĐGS.HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững *(viết tắt là Chương trình)* trên địa bàn tỉnh Nghệ An với những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Về kết quả đạt được

Qua giám sát cho thấy, việc thực hiện Chương trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh và các cấp, các ngành quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Ủy ban nhân

dân các cấp đã kịp thời thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia. Việc ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện khá kịp thời. Công tác thông tin, tuyên truyền đã được quan tâm triển khai thực hiện góp phần tạo chuyển biến về tư duy, hành động, nâng cao chất lượng tổ chức thực hiện Chương trình. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình đã được các cấp, các ngành thực hiện thường xuyên qua đó đã kịp thời nắm bắt, tháo gỡ những vướng mắc, chấn chỉnh những hạn chế bất cập. Đặc biệt, trong năm 2025 sau khi sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở ngành, đã chỉ đạo, triển khai thực hiện quyết liệt đảm bảo việc triển khai Chương trình diễn ra liên tục, không gián đoạn góp phần duy trì và nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

Việc huy động, phân bổ, giải ngân nguồn vốn đã được các cấp, các ngành lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, nhờ vậy việc phân bổ vốn cơ bản kịp thời, việc giải ngân vốn đã được đẩy mạnh góp phần sử dụng có hiệu quả nguồn vốn. Việc bố trí vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh cho Chương trình, huy động các nguồn lực khác cho công tác giảm nghèo đã được tỉnh quan tâm, chỉ đạo thực hiện bằng nhiều hình thức, giải pháp.

Các dự án, tiểu dự án của Chương trình đã được triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời, theo đúng mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, nội dung và mức hỗ trợ; nhiều mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế bền vững, phát triển nguồn nhân lực, cải thiện dịch vụ xã hội cơ bản mang lại kết quả thiết thực.

Các mục tiêu của Chương trình nhìn chung đạt và vượt mục tiêu kế hoạch đề ra, trong đó tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh đã giảm từ 7,8% năm 2021 xuống còn 4,16% năm 2024; tỷ lệ hộ cận nghèo giảm từ 6,59% năm 2021 xuống còn 5,42% năm 2024. Ước đến cuối năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 3,13%, miền núi còn 8,66%, tương ứng mức giảm 4,64% và 8,58% so với đầu kỳ. Một số địa phương đạt và vượt mục tiêu giảm nghèo chung của Chương trình và có tốc độ giảm nghèo cao hơn mức bình quân chung của cả tỉnh. Việc thực hiện Chương trình góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng đời sống người dân; tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu; tạo nền tảng quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở vùng khó khăn.

2. Về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn Chương trình cả giai đoạn và hằng năm còn chậm. Việc xác định nhu cầu, lập kế hoạch, phân bổ vốn chưa sát với thực tế, còn dàn trải, manh mún; việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp năm 2025 chậm.

Việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ bản còn gặp nhiều khó khăn khi chuyển giao chủ đầu tư về xã; việc triển khai thực hiện một số dự án, tiểu dự án chưa mang lại hiệu quả giảm nghèo thực sự.

Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh còn cao so với mức bình quân chung cả nước, kết quả giảm nghèo chưa thực sự đạt mục tiêu đa chiều, bền vững và có nguy cơ tái nghèo, phát sinh nghèo; đời sống của một bộ phận người dân, nhất là vùng đồng bảo dân tộc thiểu số và miền núi, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai còn nhiều khó khăn.

Nguyên nhân khách quan của những hạn chế, tồn tại là do số lượng văn bản nhiều, chưa đồng bộ, rõ ràng, phù hợp với tình hình thực tế; việc bố trí nguồn lực của trung ương cho địa phương còn thiếu, chậm, chưa linh hoạt. Tình hình khí hậu, thời tiết tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường, các cơn bão trong năm 2025 (Bão số 3, 5, 10) đã gây thiệt hại lớn, ảnh hưởng lớn đến đời sống Nhân dân. Việc thực hiện sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng chính quyền địa phương 2 cấp theo chỉ đạo của trung ương với yêu cầu cao về chất lượng, tiến độ đã phần nào ảnh hưởng đến tiến độ Chương trình.

Về nguyên nhân chủ quan: Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức vươn lên thoát nghèo của người dân còn hạn chế; một bộ phận người nghèo còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước. Một số sở, ngành và địa phương chưa thực sự chủ động, trong triển khai thực hiện còn lúng túng, công tác phối hợp chưa chặt chẽ. Đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình còn hạn chế về cả số lượng và chất lượng. Sự thay đổi về tổ chức bộ máy sau sáp nhập cấp xã dẫn đến khó khăn trong quản lý, điều phối và triển khai Chương trình.

Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn, Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương, đơn vị triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

1. Khẩn trương tập trung tổ chức thực hiện, đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn Chương trình năm 2025 theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025.

2. Kịp thời cập nhật, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai các văn bản chỉ đạo của trung ương về Chương trình trong thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp; làm tốt công tác thông tin tuyên truyền tới các cấp, các ngành và Nhân dân.

Chỉ đạo rà soát, đánh giá sát tình hình thực hiện các dự án, tiểu dự án của Chương trình để tập trung chỉ đạo thực hiện đạt kết quả cao nhất; đối với dự án, tiểu dự án đạt kết quả giải ngân thấp, có nhiều khó khăn, vướng mắc cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các giải pháp khả thi, có tính đột phá trong thời gian còn lại của năm 2025, phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra của Chương trình.

3. Chỉ đạo các sở, ngành hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho Ủy ban nhân dân cấp xã khi tiếp nhận, triển khai Chương trình, nhất là khi triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ bản để đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các dự án đang dang dở. Đồng thời, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã các thủ tục chuyển đổi tài khoản đối với các chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công chuyển về xã quản lý và thủ tục chuyển đổi chi phí quản lý dự án từ Ban Quản lý dự án cấp huyện (cũ) về cấp xã.

4. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết việc thực hiện Chương trình, để đánh giá kết quả đạt được, rút kinh nghiệm, điều chỉnh và định hướng cho giai đoạn 2026 - 2030; tổng kết việc thực hiện các mô hình sinh kế, các mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp... để rút kinh nghiệm và nhân rộng các mô hình hiệu quả; phối hợp với các địa phương xây dựng danh mục các mô hình sinh kế, các dự án phát triển sản xuất theo địa bàn từng xã, phường gắn với kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh.

5. Cân đối, ưu tiên bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội nhằm bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; chỉ đạo các sở, ban, ngành rà soát các chương trình, dự án đang thực hiện, từ đó nghiên cứu tham mưu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các quy định mới có liên quan theo hướng từ cho không hoặc tài trợ bằng hiện vật chuyển sang cho vay ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

6. Quan tâm, bố trí cán bộ có đủ năng lực, trách nhiệm; tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ làm tham mưu, triển khai thực hiện Chương trình, nhất là cấp xã để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 82/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác định dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập là dự án có yêu cầu cấp bách phải thực hiện ngay để bảo đảm hoàn thành tiến độ, yêu cầu tại Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII điều chỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025;

Xét Tờ trình số 13781/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 13781/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 về việc xác định dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập là dự án có yêu cầu cấp bách phải thực hiện ngay để bảo đảm hoàn thành tiến độ yêu cầu đã đề ra tại: Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025);

Kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2634/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng, yêu cầu đưa vào vận hành trước năm 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh./.

CHỦ TỊCH
Hoàng Nghĩa Hiếu

VĂN PHÒNG UBND TỈNH NGHỆ AN XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 03 đường Trường Thi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 088.939.1818
Email: vanphong.ubnd@nghean.gov.vn
Website: congbao.nghean.gov.vn